

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC**
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo của
Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Dự thảo)

CẦN THƠ – THÁNG 05/2020

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG VÀ BAN THƯ KÝ CỦA HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

I. Danh sách Hội đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	PGS. TS. Nguyễn Văn Nở	Trưởng Khoa Sư phạm	Phó chủ tịch	
4	PGS. Nguyễn Duy Cần	Thường trực Hội đồng Trường, Trưởng Ban Tổ chức và Nhân sự	Thành viên	
5	PGS. TS. Lê Văn Vàng	Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 2	
6	GVC. ThS. Nguyễn Minh Trí	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
7	CVC. CN. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng Quản trị Thiết bị	Thành viên	
8	GVC. TS. Phan Huy Hùng	Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1	
9	ThS. Đặng Bích Tuyền	Chuyên viên, đại diện Phòng Công tác sinh viên	Thành viên	
10	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi	Phó Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Thành viên	
11	GVC. TS. Đặng Minh Quân	Trưởng Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3	
12	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	Giảng viên cao cấp, Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 4	
13	Huỳnh Ngọc Như	Sinh viên ngành Sư phạm Sinh học K42	Thành viên	

Danh sách này gồm có 13 người.

II. Danh sách Ban Thư ký

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Ban Thư ký
1	GVC. TS. Đinh Minh Quang	Trưởng Phòng thí nghiệm Động vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 1 & 2
2	GVC. ThS. Võ Thị Thanh Phương	Giảng viên Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 1
3	GV. ThS. Trương Trúc Phương	Trưởng Phòng thực hành phương pháp GD, Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 2 & 1
4	GVC. TS. Huỳnh Thị Thúy Diễm	Phó trưởng Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 2
5	GVC. TS. Nguyễn Trọng Hồng Phúc	Trưởng Phòng thí nghiệm Sinh lý Động vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 3 & 4
6	GVC. TS. Đặng Minh Quân	Trưởng Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 3
7	GV. ThS. Phạm Thị Bích Thủy	Giảng viên Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 4 & 3
8	GVCC. TS. Nguyễn Thanh Tùng	Giảng viên Bộ môn Sư phạm Sinh học	Thành viên nhóm công tác chuyên trách 4
9	ThS. Phan Minh Nhật	Chuyên viên Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 1 & 2
10	KS. Nguyễn Tuyết Hậu	Chuyên viên Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 3 & 4

Danh sách này gồm có 10 người.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Hà Thanh Toàn

MỤC LỤC

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vi
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của CTĐT	13
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	21
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	29
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	40
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	51
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên	62
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	80
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	92
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	102
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	112
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	124
PHẦN III. KẾT LUẬN	139
PHẦN IV. PHỤ LỤC	I

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
BGDĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
BGH	Ban Giám Hiệu
BM	Bộ môn
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CV	Công văn
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GDĐH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
HP	Học phần
KHHT	Kế hoạch học tập
KQHT	Kết quả học tập
KSP	Khoa Sư phạm
KTSP	Kiến tập Sư phạm
KTX	Ký túc xá
MC	Minh chứng

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
NVSP	Nghiệp vụ Sư phạm
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PĐT	Phòng Đạo Tạo
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PPDG	Phương pháp diễn giảng
PPDH	Phương pháp dạy học
PGS	Phó giáo sư
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
SGK	Sách giáo khoa
SPSH	Sư phạm Sinh học
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TTHL	Trung tâm học liệu
TTQLCL	Trung tâm quản lý chất lượng
TTSP	Thực tập Sư phạm
TTTTQTM	Trung tâm thông tin và Quản trị mạng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Nội dung của MTĐT ngành SPSH	13
Bảng 2. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình $\pm$ SE)	15
Bảng 3. Kết quả tốt nghiệp từ năm 2015 đến năm 2019	18
Bảng 4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH.....	32
Bảng 5. Các HP, PP dạy và học, PP đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành SPSH hiện nay	34
Bảng 6. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành SPSH hiện nay	37
Bảng 7. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM SPSH, từ 2015- 2019 (H6.06.01.14)	64
Bảng 8. Tỷ lệ giảng viên/NH của BM từ năm 2015-2019	66
Bảng 9. Định mức giờ G của các CB BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương	66
Bảng 10. Kết quả quy đổi giờ G của CB BM SPSH qua các năm học (H5.05.04.01)..	66
Bảng 11. Phân tích nhu cầu đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV BM SPSH (2015-2019).....	73
Bảng 12. Thống kê việc thực hiện kế hoạch tập huấn của GV từ 2015-2019.....	74
Bảng 13. Bảng danh hiệu khen thưởng BM mỗi năm	76
Bảng 14. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu từ 2015-2019	78
Bảng 15. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu từ 2015 – 2019	78
Bảng 16. Kết quả đánh giá của GV về hoạt động học thuật và NCKH	79
Bảng 17. Số lượng NV cấp trường tính đến năm 2019	82
Bảng 18. Số lượng NV của KSP tính đến năm 2019	82
Bảng 19. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KSP	87
Bảng 20. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của KSP được học tập nâng cao trình độ ..	89
Bảng 21. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KSP	90
Bảng 22. Tình hình nhập học của NH (trong 5 năm gần nhất) của ngành SPSH	94
Bảng 23. Số NH đang học ngành SPSH (trong 5 năm học gần nhất)	95
Bảng 24. Các bước thực hiện	115
Bảng 25. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT.	119

Bảng 26. Tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học trong 5 khoá đã tốt nghiệp gần nhất.....	125
Bảng 27. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trong 5 khoá gần nhất ngành SPSH	127
Bảng 28. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành SPSH	129
Bảng 29: Tỷ lệ % NH chưa có việc làm của một số ngành học ở KSP trường ĐHCT	130
Bảng 30. Tổng kết hoạt động NCKH trong SV BM SPSH trong 5 năm gần nhất.....	132
Bảng 31. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành SPSH	135
Bảng 32. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD	135
Bảng 33. Mức độ hài lòng (tỷ lệ %) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp	136

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCT	5
Hình 2. Sơ đồ tổ chức của KSP	7
Hình 3. Các PP dạy học được GV áp dụng trong CTĐT ngành SPSH năm 2019	22

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng, đặc biệt là nguồn nhân lực giáo viên cho các trường phổ thông và các cơ sở quản lý giáo dục. Chính vì vậy, việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được nhà Trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT ngành Sư phạm Sinh học (SPSH) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT), theo các Công văn (CV) số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 26/8/2016 về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và hướng dẫn TĐG CTĐT, và CV số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, BGDĐT.

Khoa Sư phạm (KSP) là một trong 4 đơn vị đầu tiên của Viện ĐHCT (nay là Trường ĐHCT), được thành lập vào ngày 31/3/1966. Trải qua hơn 50 năm phát triển, KSP luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng, lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Khoa, xứng đáng là một trong các trung tâm đào tạo giáo viên uy tín của cả nước. Hiện tại, KSP đang đào tạo 09 ngành bậc đại học, trong đó có ngành SPSH và 03 ngành bậc cao học. Ngành SPSH dưới sự quản lý trực tiếp của Bộ môn (BM) SPSH, đã đào tạo hàng ngàn giáo viên Sinh học, góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển giáo dục ở khu vực ĐBSCL. Chất lượng đào tạo ngành SPSH tại Trường ĐHCT không ngừng được nâng cao, trở thành một địa chỉ đáng tin cậy trong đào tạo giáo viên Sinh học của ĐBSCL nói riêng và của cả nước nói chung.

Để triển khai và làm tốt công tác TĐG CTĐT ngành SPSH, đòi hỏi có sự tham gia tích cực của các bên liên quan (BLQ) trong Trường ĐHCT. Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPSH được thành lập theo Quyết định số 3404-QĐ/ĐHCT ngày 19/8/2019 của Hiệu trưởng gồm các thành viên trong Ban giám hiệu (BGH), Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV), nhân và sinh viên (SV) của BM SPSH. Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc

TĐG. BGH chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường để hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng (MC).

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPSH bao gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát: Mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá được khái quát và mô tả ngắn gọn để thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, từ đó, giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Ngoài ra, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ cũng được mô tả trong phần này.

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: Nội dung này gồm (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ các tiêu chuẩn và chỉ ra các MC cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch cải tiến chất lượng và (5) TĐG.

- Phần III. Kết luận: Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV. Phụ lục: Theo CV số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và CV số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, phần phụ lục bao gồm Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục MC (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành SPSH dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp (PP) tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ NV. Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVCh) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành SPSH.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, MC đi kèm. Mã thông tin và mã MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

H là “Hộp minh chứng” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp); n là số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết; ab là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01); cd là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02); ef là số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ: H1.01.01.01 là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H5.05.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

1.1.2.1. Mục đích tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động đào tạo ngành SPSH theo *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH*, ban hành kèm theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của BGDĐT. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành SPSH của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh mục tiêu, lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo giáo viên, phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Khoa Sư phạm và của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT.

1.1.2.2. Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành SPSH

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành SPSH

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, MC thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

1.1.2.3. Phương pháp tự đánh giá

Việc đánh giá CTĐT ngành SPSH được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các

BLQ, khảo sát bằng bảng hỏi qua Google Form, email, phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại, thu thập MC, đồng thời đối chiếu với các nguồn MC gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo CV số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là tự đánh giá mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

1.1.2.4. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý gồm: Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT; Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDĐT; Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Hướng dẫn TĐG CTĐT tại CV số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và CV số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH tại CV số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho CV 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018). Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan – Do – Check – Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Trường Đại học Cần Thơ

1.2.1.1. Giới thiệu chung

Trường ĐHCN là một trong ba trường đại học đa ngành đứng đầu về đào tạo tại Việt Nam, được xếp vào nhóm trường đại học trọng điểm quốc gia. Trường ĐHCN là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Tại thời điểm tháng 12 năm 2019, Trường có 99 CTĐT đại học (02 Chương trình tiên tiến, 08 Chương trình chất lượng cao và 05 Chương trình đạt tiêu chuẩn AUN-QA), 48 ngành cao học (trong đó 01 ngành liên kết với nước ngoài, 03 ngành đào tạo bằng tiếng Anh),

19 chuyên ngành nghiên cứu sinh. Tổng số viên chức, người lao động của Trường là 1.828 người, trong đó có 1090 GV. Số GV có trình độ sau đại học là 97,6%, trong đó có 155 giáo sư và phó giáo sư (Báo cáo thường niên năm 2019 của Trường ĐHTC).

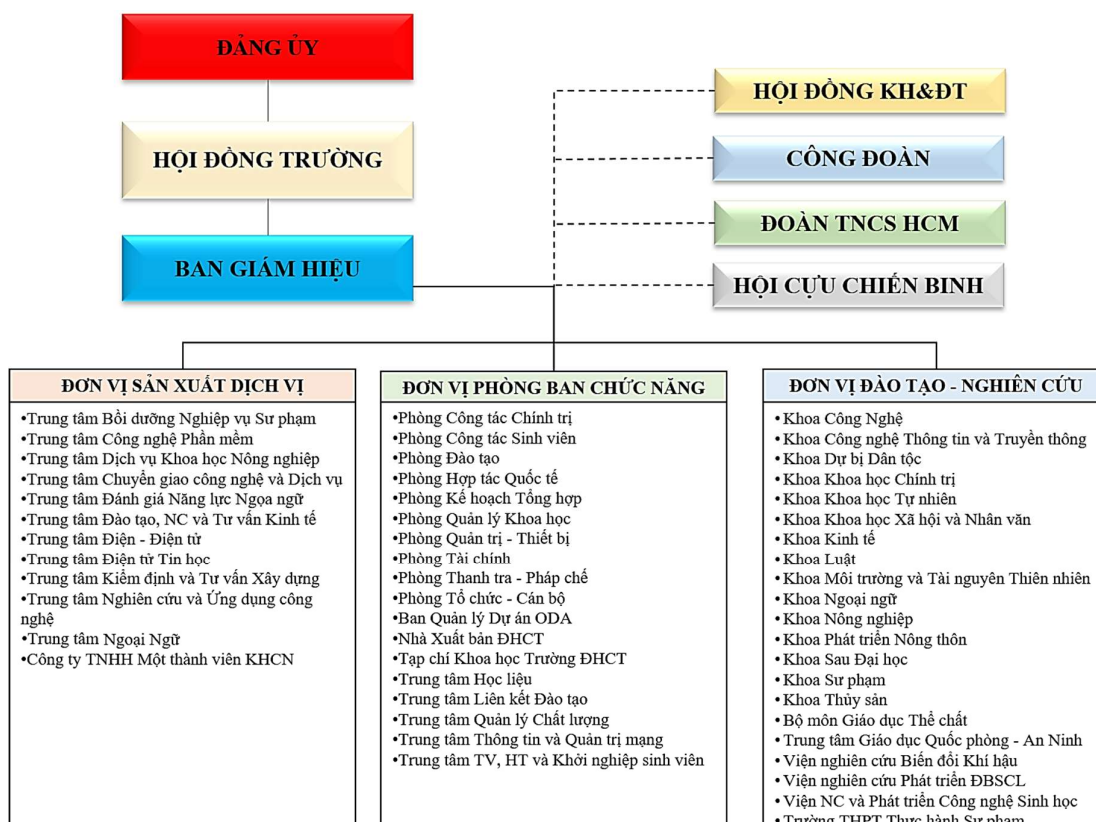
Từ tháng 7 năm 2013, Trường ĐHTC trở thành thành viên cốt lõi của mạng lưới cơ sở giáo dục đại học Đông Nam Á (AUN).

Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục của Trường ĐHTC trong giai đoạn 2012 - 2016. Kết quả, Trường ĐHTC được công nhận đạt chất lượng giáo dục với số tiêu chí "đạt yêu cầu" chiếm tỷ lệ 86,89% và được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng có giá trị trong giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.

Theo xếp hạng của Webometrics công bố cho kỳ xếp hạng tháng 01 năm 2020, Trường ĐHTC được xếp hạng 3 tại Việt Nam, hạng 59 trong khu vực Đông Nam Á, hạng 679 tại Châu Á và hạng 2.275 trên Thế giới (53.14 & 53.15). Theo xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học Châu Á của QS Asia công bố cho kỳ xếp hạng năm 2020, Trường ĐHTC được xếp trong nhóm hạng 401 – 450 Châu Á và hạng 5 tại Việt Nam.

1.2.1.2. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHTC

1.2.1.3. Chức năng

Trường ĐHCT có chức năng “đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ” (Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm Quyết định số 355/QĐ- ĐHCT ngày 18/2/2019, tại điều 4).

1.2.1.4. Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014, trong đó:

Sứ mệnh là “*trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng và quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*”.

Tầm nhìn là “*trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2022*”.

Giá trị cốt lõi là “*Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo*”.

1.2.1.5. Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên (Trích Báo cáo thường niên năm 2019 của Trường ĐHCT).

1.2.2. Khoa Sư phạm

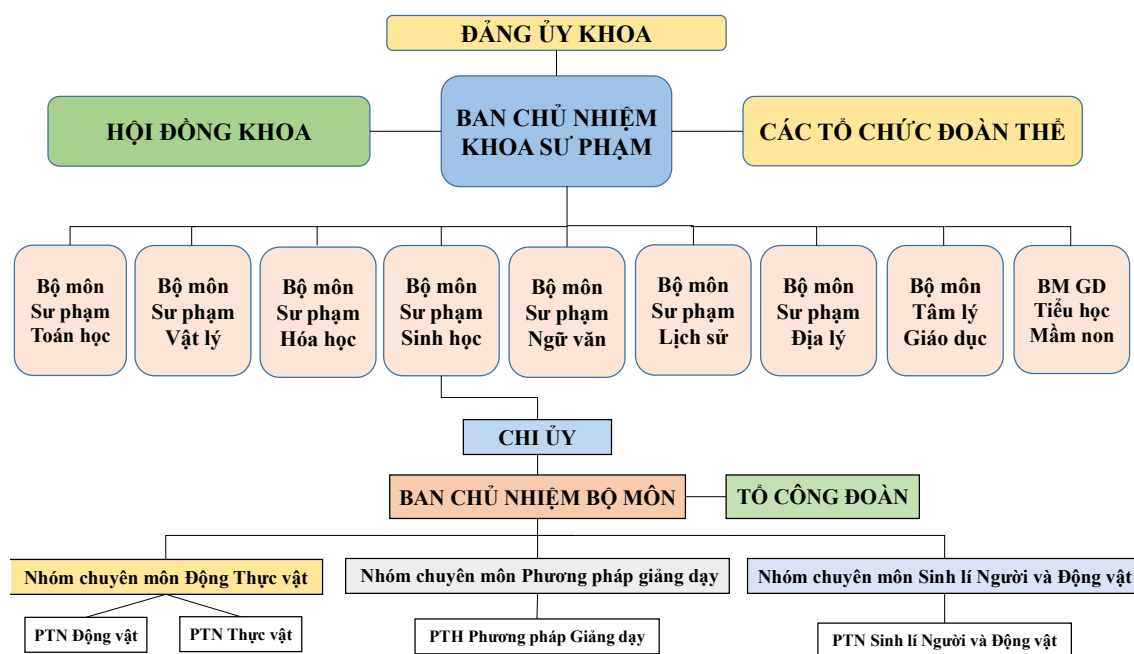
1.2.2.1. Giới thiệu chung

Khoa Sư phạm là được thành lập vào ngày 31/3/1966. Sau nhiều lần tái cấu trúc, nguồn nhân lực của KSP đã được điều động, hỗ trợ cho các đơn vị mới thành lập như Khoa Khoa học Tự nhiên (1996) và Khoa Dự bị - Dân tộc (2007), Khoa Khoa học Xã hội & Nhân Văn (2009), Khoa Ngoại ngữ (2015). Tổng số viên chức, người lao động của KSP hiện tại là 120 người, trong đó có 08 phó giáo sư (PGS) 38 tiến sĩ (TS), 59 thạc sĩ (ThS) trên tổng số 105 GV. Đội ngũ GV của KSP giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu; không ngừng đổi mới PPGD để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng sư phạm cho SV và GV vùng ĐBSCL.

Trong thời gian từ năm 2002 đến nay, KSP đã gặt hái được nhiều thành tích và đã nhận được bằng khen của Bộ Trưởng BGDDT ở các năm: 2002, 2006, 2012, 2015, 2017; Bằng khen BGDDT năm 2013 vì đã đạt thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Dự án Phát triển giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2007 - 2013; Bằng khen của Liên Hiệp các Hội Khoa và Kỹ thuật Việt Nam vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức Hội thi Olympic Hóa học SV toàn quốc lần thứ VIII năm 2014.

1.2.2.2. Cơ cấu tổ chức

Khoa Sư phạm có 09 Bộ môn và 01 Tổ Văn phòng. Ban chủ nhiệm KSP gồm Trưởng Khoa và 03 Phó trưởng khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể.



Hình 2. Sơ đồ tổ chức của KSP

Ngoài ra, KSP còn có 02 đơn vị vừa có mối quan hệ trực tiếp về mặt tổ chức nhân sự vừa có mối quan hệ chặt chẽ về chuyên môn, nghiệp vụ là Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm (NVSP) và Trường THPT Thực hành SP.

1.2.2.3. Chức năng

Đào tạo

Khoa Sư phạm hiện đang đào tạo 09 ngành bậc đại học, bao gồm: Sư phạm (SP) Toán học, SP Vật lý, SP Hóa học, SPSH, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Tin học và Giáo dục Tiểu học bậc cử nhân. Bậc sau đại học có 03 ngành: Lí luận và PPDH BM Toán, Lí luận và PPDH BM Văn và tiếng Việt, Quản lí giáo dục.

Số lượng SV và học viên cao học của KSP hiện nay lần lượt là 952 và 123 (Theo Báo cáo Thống kê định kỳ quý 1 năm 2020 của Trường ĐHCT). KSP luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình sách giáo khoa (SGK); áp dụng những hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV, định hướng hành động, định hướng giải quyết vấn đề và nghiên cứu, gắn với các tình huống thực tiễn giáo dục. KSP đã căn cứ vào chuẩn giáo viên THPT để xây dựng nội dung CTĐT giáo viên và các tiêu chí đầu ra. CTĐT giáo viên của KSP được cập nhật thường xuyên, đáp ứng được chuẩn giáo viên THPT và đặc biệt chú trọng công tác thực hành SP, kĩ năng nghiệp vụ SP.

Bồi dưỡng

Ngoài công tác đào tạo, trong nhiều năm qua, KSP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các tỉnh ĐBSCL như: thay sách cải cách giáo dục, sách phân ban, hoàn thành công tác bồi dưỡng thường xuyên chu kì I (1995 – 1997), chu kì II (1997 – 2000) và chu kì III (2003 – 2007), bồi dưỡng giáo viên THPT khu vực ĐBSCL thực hiện chương trình – SGK mới từ năm 2006 – 2009. Ngoài ra, KSP cũng đã tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, NVSP cho giáo viên THPT ở các tỉnh ĐBSCL.

Hơn 50 năm, kể từ ngày thành lập, KSP ngày càng khẳng định vai trò đầu tàu trong việc đào tạo giáo viên ở ĐBSCL. Do đó, BGDDT ngày càng tin tưởng, giao nhiệm vụ cho KSP nói riêng, Trường ĐHCT nói chung để thực hiện những hoạt động quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo như: Dự án Phát triển Giáo dục THPT, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp. Các dự án này đã hỗ trợ xây dựng Trường

THPT Thực hành SP tại Trường ĐHCT. Dù đây là đơn vị trực thuộc Trường, nhưng về mặt chuyên môn và cả công tác tổ chức, Trường THPT Thực hành SP gắn bó chặt chẽ với KSP. BGDDT cũng đã giao nhiệm vụ cho KSP phối hợp với Trường THPT Thực hành Sư phạm thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông chuẩn bị cho việc đổi mới SGK sau năm 2015. Trong Giai đoạn II của Dự án Phát triển Giáo dục THPT, KSP là một trong 6 đơn vị được Bộ chọn cấp kinh phí để xây dựng Trung tâm Phát triển Kỹ năng Nghiệp vụ SP nhằm phát triển nguồn lực đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tư vấn hướng nghiệp

Hàng năm KSP phối hợp với Trường ĐHCT, Báo Tuổi trẻ, các Sở Giáo dục và Đào tạo và các Trường THPT ở ĐBSCL tổ chức tư vấn, tuyển sinh hướng nghiệp cho các em học sinh THPT. Tổ chức các buổi tham vấn, tọa đàm, tập huấn về tâm lý học đường, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KSP đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV. Hoạt động NCKH của KSP thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Trong giai đoạn từ 2015 – 2019, KSP đã có 151 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có 33 bài đăng trên tạp chí quốc tế; 75 báo cáo khoa học tham gia các cuộc Hội thảo, trong đó có 7 báo cáo tham gia Hội thảo khoa học quốc tế; 12 đề tài Nafosted, 08 đề tài cấp Bộ, 62 đề tài cấp cơ sở, 48 đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện và 57 giáo trình và 16 đầu sách được nghiệm thu và xuất bản. Hàng năm, KSP tổ chức khoảng 40 seminar cấp Khoa.

Định kì mỗi năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị NCKH trẻ cho SV và học viên cao học; 02 năm một lần tổ chức Hội thảo Khoa học dạng chuyên đề cấp quốc gia. Tiêu biểu là: Hội thảo khoa học Quốc gia Cải tiến công tác đào tạo SV sư phạm, nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông năm 2015, Hội thảo đối thoại: “An ninh nguồn nước sông Mekong và câu chuyện ở ĐBSCL – Việt Nam” năm 2017, Hội thảo quốc tế về Giáo dục đại học STEM cho phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2017...

Hàng năm, SV KSP tham gia các kì thi Olympic quốc gia về Toán học, Vật lí, Hóa học và có nhiều thành tích cao. Cụ thể, thể năm 2016: Đội tuyển Olympic Toán học: 02 giải nhì môn Giải tích, 02 giải ba môn Đại số và 01 giải ba môn Giải tích. Đội tuyển Olympic Vật lí: 01 giải ba toàn đoàn, 03 giải ba bài thi trắc nghiệm, 03 giải ba thi bài tập và 02 giải ba thi thí nghiệm. Đội tuyển Olympic Hóa học: 03 giải nhì và 02 giải ba.

Hợp tác quốc tế

Khoa Sư phạm đã và đang xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng GV và NCKH. Trong thời gian qua, KSP đã thực hiện một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế: Hogeschool van Amsterdam, Đại học Amsterdam, Hà Lan; Đại học Groningen, Hà Lan, Đại học Ostrava, Séc; Đại học Sydney, Úc; Đại học Quốc gia Lào; Đại học Phranakhon Rajabhat, Đại học Surathane Rajabhat, Đại học Khonkaen Thái Lan; Đại học Jakarta, Indonesia; Các trường phổ thông tại Lào, Thái Lan và Indonesia; Đại học quốc gia Singapore; Đại học New South Wales, Úc; Trường Đại học Sư phạm Quốc Gia Daegu, Hàn Quốc, Đại học Quốc Gia Chiao Tung, Đài Loan; tổ chức Sumitomo, Nhật Bản; Ngân hàng thế giới; tổ chức USAID, tổ chức SEA teacher, chương trình Erasmus...

Hợp tác quốc tế của KSP được thực hiện bằng các hình thức: Trao đổi GV, SV; giảng dạy và hướng dẫn sau đại học; tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế; hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỉ yếu hội thảo và tạp chí quốc tế... Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế, từ năm 2016, Trường ĐHCT đã có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KSP hàng năm đều tuyển chọn SV năm thứ ba, có trình độ tiếng Anh và học lực giỏi đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á. KSP cũng là thành viên tổ chức SEA teacher nhằm mục đích trao đổi chương trình thực tập Sư phạm tại các nước Đông Nam Á.

1.2.2.4. Mục tiêu, nhiệm vụ và sứ mệnh

Mục tiêu

Xây dựng KSP, Trường ĐHCT trở thành:

- Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng đại học, sau đại học có chất lượng cao; đào tạo sinh viên trở thành những giáo viên, những nhà giáo dục có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có năng lực giảng dạy và học tập suốt đời, có nhân cách và phẩm chất tốt.

- Trung tâm NCKH giáo dục gắn với thực tiễn giảng dạy và học tập ở trường SP, trường phổ thông cũng như thực tiễn giáo dục ở địa phương góp phần vào sự nghiệp giáo dục trong cả nước.

- Cơ sở đào tạo và NCKH hiện đại với hệ thống CSVC kỹ thuật và trang thiết bị tiên tiến, một không gian dạy và học xanh, sạch, đẹp, một môi trường làm việc tận tâm, tận tình, thân thiện, đoàn kết nhằm tạo ra một môi trường SP tốt nhất.

Nhiệm vụ

- Đào tạo giáo viên chuẩn mực, chất lượng cao cho tất cả các ngành học nhằm cung cấp nguồn nhân lực cho các trường tiểu học, THPT và các trường sư phạm;

- Đào tạo giáo viên, cán bộ có trình độ sau đại học chuẩn mực, chất lượng cao để bổ sung và tăng cường đội ngũ cán bộ của Trường ĐHCT, đồng thời cung cấp cán bộ nòng cốt và GV cho các cơ quan quản lý giáo dục, các trường sư phạm và phổ thông;

- Đào tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ và giáo viên tiểu học, THPT nhằm thực hiện tốt chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục;

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của GV sư phạm; ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; cập nhật, cải tiến nội dung, chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học;

- Tăng cường mối quan hệ gắn bó với các cơ sở giáo dục, các trường tiểu học, THPT trong khu vực ĐBSCL; liên kết chặt chẽ với các trường, khoa sư phạm trong cả nước; duy trì, phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu giáo dục các nước trên thế giới nhằm trao đổi những kinh nghiệm tiên tiến về phát triển giáo dục, cách tổ chức hoạt động dạy và học, đồng thời tạo thêm cơ hội để bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV cũng như góp phần hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện dạy và học ở Trường ĐHCT.

Sứ mệnh

KSP, Trường ĐHCT là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có uy tín, đạt chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển giáo dục và kinh tế - xã hội của cả nước. (Trích từ Biên bản họp Hội đồng Khoa mở rộng về việc thông qua sứ mệnh, tầm nhìn KSP).

1.2.3. Bộ môn Sư phạm Sinh học

1.2.3.1. Giới thiệu chung

Bộ môn SPSH trực thuộc KSP, được quyết định thành lập vào năm 1996 với chuyên ngành đào tạo là SPSH. Sau thời gian đào tạo 4 năm, sinh viên tốt nghiệp đạt danh hiệu Cử nhân khoa học. Năm 2009, BM SPSH đã thực hiện kiểm định nội bộ cho cả 2 chuyên ngành đào tạo SPSH và SP Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp.

Nghiên cứu khoa học là thế mạnh của BM. Giai đoạn 2015-2019, cán bộ đã chủ trì và tham gia 2 đề tài Nafosted, 3 đề tài ODA, 3 đề tài cấp Bộ, 5 đề tài cấp tỉnh, 13 đề tài cấp cơ sở. 12 đề tài NCKH do SV thực hiện. Cán bộ và SV đã công bố 81 bài báo (29 bài ISI/Scopus, 33 bài tạp chí trong nước, 19 bài trong hội nghị trong và ngoài nước).

1.2.3.2. Cơ cấu tổ chức

Bộ môn SPSH có 3 nhóm chuyên môn, 03 phòng thí nghiệm (PTN) là PTN Động vật, PTN Thực vật, PTN Sinh lý Động vật và 01 Phòng thực hành PPGD. Ban chủ nhiệm BM gồm Trưởng BM và 01 phó Trưởng BM.

Đội ngũ viên chức BM SPSH hiện có 12 GV, 01 NCV, 02 NV PTN và 01 NV vệ sinh. Tất cả GV của BM đều có trình độ sau đại học. Tính đến năm 2019, trong số 12 GV cơ hữu của BM, có 01 PGS, 05 TS và 06 ThS. Số GV có trình độ TS chiếm 50% số GV cơ hữu. Số GV được đào tạo TS ở nước ngoài chiếm 66,7%. Để phục vụ nhu cầu giảng dạy thực hành, BM SPSH đã có 2 NV PTN có trình độ đại học và sau đại học.

1.2.3.3. Chức năng

- Đào tạo giáo viên có trình độ đại học, giảng dạy môn SH tại các trường THPT.
- Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ SP cho GV các trường đại học, cao đẳng và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên các trường phổ thông.
- Bồi dưỡng viên chức làm công tác quản lý thiết bị tại các trường phổ thông.
- Hỗ trợ Trường THPT Thực hành SP trong việc giảng dạy chuyên môn Sinh học.
- Thực hiện và hướng dẫn SV làm NCKH trong các lĩnh vực SH và Giáo dục học.

1.2.3.4. Mục tiêu

Đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, năng lực nghiệp vụ sư phạm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Sinh học trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tiếp tục học ở bậc cao hơn.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH được xây dựng mới vào 2014, dựa trên cơ sở của mục tiêu đào tạo (MTĐT). MTĐT và CĐR của ngành được rà soát, điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo sự cam kết đào tạo với NH và xã hội. MTĐT của ngành rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường/KSP và cũng phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của ngành SPSH nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp. CĐR phản ánh được MTĐT và yêu cầu của các BLQ. MTĐT và CĐR của ngành SPSH được công bố công khai đến NH và các BLQ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Chương trình đào tạo 140 tín chỉ (TC) của ngành SPSH được ban hành theo Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014 (H1.01.01.01). MTĐT được mô tả trong bản mục tiêu và CĐR của ngành (H1.01.01.02). MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP (H1.01.01.03). Quy trình rà soát MTĐT của thực hiện theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.04) và Kế hoạch số 2097/KH-ĐHCT (H1.01.01.05). MTĐT được soạn thảo theo hướng dẫn số 2098/ĐHCT (H1.01.01.06). MTĐT của ngành được soạn thảo dựa trên ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp, tổ trưởng chuyên môn và giáo viên giảng dạy SH ở trường THPT theo Thông báo số 394/TB-ĐHCT (H1.01.01.07, H1.01.01.08, H1.01.01.09). MTĐT được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu (Bảng 1) và được thẩm định đạt về nội dung và hình thức (H1.01.01.10).

Bảng 1. Nội dung của MTĐT ngành SPSH

Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Giáo viên chuyên môn SH ở trường THPT	- Kiến thức chuyên môn tốt - NVSP tốt - Có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp	Giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường, Sở giáo dục/Phòng giáo dục/

Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
	- Đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục - Có khả năng thích ứng	Trung tâm giáo dục/ Viện nghiên cứu

Từ 2014-2019, MTĐT của ngành đã được rà soát và bổ sung để đảm bảo rõ ràng hơn. Năm 2015, MTĐT được ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT và được mô tả trong bản mô tả CTĐT (H1.01.01.11), nhưng không thay đổi so với MTĐT năm 2014. Năm 2017, KSP ra Quyết định thành lập Tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.12). MTĐT của ngành cũng không thay đổi. Năm 2018, Trường ra Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.13, H1.01.01.14; H1.01.01.15), Kế hoạch điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.16) và văn bản hướng dẫn viết MTĐT (H1.01.01.17). MTĐT được điều chỉnh theo Biên bản họp BM/KSP (H1.01.01.18) bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát có thay đổi về nơi giảng dạy, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp, khả năng tự học và học sau đại học; mục tiêu cụ thể được viết mới 5 nội dung (xem Bảng 1, Phụ lục TC1). MTĐT được ban hành và mô tả trong bản mô tả của CTĐT (H1.01.01.19).

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD

Mục tiêu đào tạo của ngành là đào tạo SV trở thành giáo viên SH có năng lực chuyên môn; có năng lực NVSP; có phẩm chất đạo đức cá nhân và nghề nghiệp; có khả năng làm công tác tư vấn, NCKH, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo và cơ sở quản lý giáo dục. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với sứ mạng đào tạo của KSP là đào tạo đội ngũ giáo viên đạt chất lượng cao ở khu vực ĐBSCL (H1.01.01.20). MTĐT của ngành cũng phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của vùng ĐBSCL và cả nước. MTĐT cũng phù hợp với Tầm nhìn của Trường ĐHCT là trở thành một trong những Trường hàng đầu về chất lượng đào tạo của Việt Nam và nằm trong nhóm các Trường mạnh về đào tạo trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào năm 2022 (H1.01.01.21; H1.01.01.22; H1.01.01.23).

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH

Mục tiêu đào tạo của ngành SPSH chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu của giáo dục của Luật Giáo dục 2005 (Điều 2)

và phù hợp mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH 2012 (Điều 5) (Xem ở Bảng 2, Phụ lục TC1).

Đề thu thập ý kiến của các BLQ về MTĐT, BM đã khảo sát ý kiến của cựu SV ngành SPSH vào 2016, 2018 và 2019. Trên 90% cựu SV đã đánh giá “Mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của KSP” và “Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH” (H1.01.01.24). Năm 2019, NTD, GV và SV và cũng được khảo sát ý kiến về MTĐT của ngành (H1.01.01.25; H1.01.01.26, H1.01.01.27). Kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 2:

Bảng 2. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình $\pm$ SE)

Nội dung	GV	SV	NTD
1. MTĐT rõ ràng và phù hợp với mục tiêu GDĐH	4,66 $\pm$ 0,14	4,21 $\pm$ 0,09	4,37 $\pm$ 0,08
2. MTĐT tạo phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHCT	4,33 $\pm$ 0,18	4,32 $\pm$ 0,09	4,48 $\pm$ 0,08

Kết quả khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp ngành SPSH từ 2016-2019 cũng cho thấy SV tốt nghiệp ngành SPSH có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và năng lực NVSP đáp ứng với MTĐT (H1.01.01.28).

Mục tiêu đào tạo của ngành SPSH được giới thiệu công khai trên trang web Thông tin tuyển sinh (H1.01.01.29) và trang web CTĐT bậc đại học của BM/KSP/Trường (H1.01.01.30). MTĐT được in trong tờ rơi thông tin tuyển sinh (H1.01.01.31) và được giới thiệu trong video giới thiệu ngành (H1.01.01.32). Mỗi tân SV trúng tuyển ngành SPSH được Trường cung cấp bản mô tả CTĐT và được BM giải thích cụ thể trong buổi chào đón tân SV (H1.01.01.33). Trong quá trình đào tạo, GV còn lồng ghép giới thiệu MTĐT của ngành và mục tiêu giảng dạy HP (H1.01.01.03) để SV hiểu rõ ràng hơn.

Tóm lại, MTĐT của ngành SPSH được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHCT/KSP và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh để ngày càng rõ ràng hơn.

2. Điểm mạnh

Bộ môn đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về MTĐT. Kết quả khảo sát cung cấp thông tin thực tiễn giúp việc rà soát và điều chỉnh MTĐT sau này.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát một cách đồng bộ đối với các BLQ về MTĐT nhất là trong giai đoạn soạn thảo MTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn thực hiện khảo sát đầy đủ các BLQ để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ 2 năm 1 lần từ 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SPSH được công bố năm 2014. Quy trình xây dựng CĐR của ngành SPSH được thực hiện theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT (H1.01.01.04), theo Kế hoạch số 2097/ KH-ĐHCT (H1.01.01.05) và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CĐR số 2098/ĐHCT và số 1805/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT (H1.01.01.06). Trong quá trình xây dựng CĐR, BM đã phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT với CĐR trình độ ĐH khối ngành SP (H1.01.02.01). Ngoài ra, BM còn xem xét ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp (H1.01.01.07); ý kiến đóng góp của tổ trưởng chuyên môn và giáo viên giảng dạy SH ở trường THPT (H1.01.01.09). CĐR của ngành đã được thẩm định đạt về nội dung và hình thức (H1.01.01.10).

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH có đầy đủ các nội dung qui định theo CV số 2196/BGDĐT-GDĐH, Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT và văn bản hướng dẫn rà soát điều chỉnh CĐR của Trường (H1.01.01.06, H1.01.01.17). Nội dung CĐR của ngành SPSH gồm: a) Tên ngành đào tạo, b) Trình độ đào tạo, c) Yêu cầu kiến thức (gồm các CĐR của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành), d) Yêu cầu về kỹ năng (gồm các CĐR của kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e) Yêu cầu về thái độ (gồm các CĐR về tinh thần công dân, đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp), f) Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, g) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h) Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà BM tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được cụ thể hóa thành nhiều thành tố/chỉ số hành vi (H1.01.01.02, H1.01.01.11, H1.01.01.19).

Chuẩn đầu ra phản ánh được mục tiêu của CTĐT

Ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành SPSH được xây dựng theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT (H1.01.02.02) và số

2223/ĐHCT (H1.01.02.03). Ma trận kỹ năng 2017 và 2018 (H1.01.02.04) đã thể hiện rõ và đầy đủ rằng mỗi CĐR của CTĐT đều tương thích với MTĐT. Mỗi GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT đã tham gia xây dựng ma trận (H1.01.02.05).

Để đánh giá về mức độ đáp ứng của CĐR với MTĐT, năm 2019, BM đã khảo sát ý kiến của NTD, GV và SV (H1.01.01.25; H1.01.01.26; H1.01.01.27). Kết quả (mean $\pm$ SE) về ý kiến đánh giá của chỉ báo “CĐR rõ ràng và đáp ứng với MTĐT” của NTD, GV và SV lần lượt là $4,39 \pm 0,08$; $4,25 \pm 0,13$ và $4,09 \pm 0,08$.

Chuẩn đầu ra của CTĐT phải nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH đã bao quát các yêu cầu chung (gồm kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng mềm và thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp) và các yêu cầu chuyên biệt (gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng NVSP). Các CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp lại được phân chia chi tiết thành nhiều thành tố/chỉ số hành vi (H1.01.01.02, H1.01.01.11, H1.01.01.19).

- Kiến thức: Bao gồm các CĐR về kiến thức Giáo dục an ninh-quốc phòng, Giáo dục thể chất, Pháp luật, xã hội học, CNTT, ngôn ngữ tiếng Việt và nước ngoài... và các CĐR về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

- Kỹ năng cứng: Bao gồm các CĐR về kỹ năng thực hành trong PTN, kỹ năng tìm tòi khám phá SH và kỹ năng NCKH, kỹ năng giảng dạy, kỹ năng giáo dục học sinh và kỹ năng đánh giá KQHT...

- Kỹ năng mềm: Bao gồm các CĐR về kỹ năng giao tiếp và hợp tác; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt và ngoại ngữ; kỹ năng sử dụng CNTT; kỹ năng tư duy; kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự chủ, kỹ năng tự học và phát triển bản thân...

- Thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp: gồm các CĐR về tinh thần công dân, phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra của CTĐT phải nêu cụ thể triển vọng việc làm trong tương lai

Trong CĐR, vị trí việc làm của SV tốt nghiệp là được làm công tác giảng dạy tại các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học; có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu; có thể làm công tác chuyên viên cho các CSGD. CĐR cũng cam kết khả năng học tập nâng cao trình độ của người tốt nghiệp sau khi ra trường (H1.01.01.02, H1.01.01.11, H1.01.01.19).

Chuẩn đầu ra của CTĐT đo lường và đánh giá được

Các CĐR được xác định rõ ràng dưới dạng các chỉ số hành vi để có thể quan sát và đo lường được. Trường đã tập huấn và ra văn bản hướng dẫn viết CĐR theo thang năng lực nhận thức, kỹ năng và thái độ (H1.01.02.06). CĐR của ngành được đo lường, kiểm soát và điều chỉnh dựa trên kết quả đánh giá của các HP trong CTĐT (H1.01.02.07) và kết quả đánh giá xếp loại về Kiến tập Sư phạm (KTSP) và TTSP (H1.01.02.08) ở trường THPT. Tỷ lệ và xếp loại tốt nghiệp của SV trong 5 năm gần đây phản ánh kết quả đo lường của CĐR (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả tốt nghiệp từ năm 2015 đến năm 2019

Năm		2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ %		77,78	78,48	79,78	75,65	73,68
Xếp loại %	Xuất sắc	5,56	2,86	0	0	5,36
	Giỏi	18,52	22,86	30,86	17,71	42,86
	Khá	68,52	68,57	59,26	79,17	51,79
	Trung bình	7,41	5,71	9,88	3,13	0

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. BM đã khảo sát ý kiến của đánh giá của các BLQ về CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến đóng góp về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ 2 năm 1 lần từ 2020, BM/KSP thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận kỹ năng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, có sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng.

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH được xây dựng theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT (H1.01.01.04) ngày 30/10/2013. Trong quá trình soạn thảo, BM đã xem xét ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp gồm: “CTĐT đã nêu rõ KQHT mong đợi” là M = 3,25 và “Mức độ SV đạt được kết quả mong đợi” là M = 3,38 (H1.01.01.07). Tổ trưởng chuyên môn và giáo viên giảng dạy SH ở trường THPT đề nghị: Bồi dưỡng thêm cho SV kỹ năng

lên lớp, vận dụng kỹ năng PPGD, kỹ năng giáo dục ngoài giờ lên lớp, kỹ năng giải bài tập SH, kỹ năng pha chế hóa chất, kỹ năng vẽ,...; CĐR của ngành SPSH cần bám sát CĐR của trường THPT (H1.01.01.09). Các đề xuất đó đã được đưa vào CĐR. Ngoài ra, kết quả đánh giá của trường THPT về KTSP/TTSP của SV cũng là nguồn thông tin hữu ích trong quá trình xây dựng CĐR (H1.01.02.08). BM còn phân công GV hướng dẫn KTSP/TTSP để theo dõi và phản hồi về quá trình thực hành nghề nghiệp của SV (H1.01.03.02). BM cũng xem xét ý kiến trao đổi của cựu SV (Họp mặt định kỳ 2014) về sự đáp ứng của CTĐT với nghề nghiệp (H1.01.03.01). NTD cho rằng SV tốt nghiệp còn thiếu kỹ năng mềm. Dựa trên các ý kiến đó, CĐR được soạn thảo và thẩm định. Các HP liên quan kiến thức, kỹ năng và thái độ phản ánh các yêu cầu trên đã được thiết kế và đưa vào CTĐH để đảm bảo CĐR được thực hiện.

Để chuẩn bị điều chỉnh CĐR của CTĐT năm từ 2017-2019, BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của 73 cựu SV (năm 2016) và 103 cựu SV (năm 2018) về CTĐT. Cựu SV cho rằng mức độ đáp ứng của CĐR về phẩm chất đạo đức và kiến thức ở mức độ nhiều/tốt. Phần lớn cựu SV cho rằng sau khi tốt nghiệp, SV đã đạt được các kỹ năng từ tương đối tốt đến rất tốt; một số kỹ năng cần chú trọng phát triển thêm là kỹ năng xử lý tình huống SP, kỹ năng giáo dục học sinh cá biệt và kỹ năng giáo dục, xử lý tình huống bạo lực học đường (H1.01.01.24). Vị trí việc làm đối với SV tốt nghiệp cũng được khảo sát từ 2016-2019. Kết quả khảo sát cho thấy SV tốt nghiệp ngành SPSH có được việc làm hoặc tự tạo việc làm ở trong và ngoài ngành giáo dục hoặc học tiếp sau đại học và CTĐT đã đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đối với nghề nghiệp (H1.01.01.28). Ý kiến trao đổi thông qua Họp mặt cựu SV định kỳ (2016, 2018) cũng được xem xét, đặc biệt về kỹ năng NCKH của học sinh ở Trường THPT (H1.01.03.01). Kết quả đánh giá về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp của SV về TTSP và KTST tại trường THPT cũng được chú trọng. Dựa trên ý kiến của các BLQ đó, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh để hoàn chỉnh hơn so với CĐR được ban hành năm 2014 và 2015 (xem Bảng 5, Phụ lục TC1). Một số HP trong CTĐT cũng được điều chỉnh để đảm bảo CĐR được thực hiện. CĐR được công bố theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019.

Năm 2019, BM tiếp tục khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ (cựu SV, NTD, GV và SV) về CĐR. Kết quả khảo sát là cơ sở để rà soát, điều chỉnh CĐR trong năm tiếp theo (H1.01.01.24, H1.01.01.25; H1.01.01.26; H1.01.01.27).

Chuẩn đầu ra của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh ít nhất 2 năm 1 lần theo kế hoạch của nhà trường

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH rà soát, điều chỉnh và ban hành vào năm 2014 và 2019 theo chu kỳ điều chỉnh CTĐT 5 năm 1 lần của toàn trường. Giữa hai lần điều chỉnh đó, Trường phân quyền cho KSP chỉ đạo việc rà soát và điều chỉnh.

Năm 2015, KSP đã họp Hội đồng Khoa và chỉ đạo việc rà soát CTĐT. CĐR không thay đổi và được ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT (H1.01.01.11). Năm 2017, KSP ra Quyết định về việc thành lập tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.14). BM đã xây dựng ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT. (H1.01.02.05). CĐR của CTĐT ngành SPSH cũng được rà soát, nhưng không có sự thay đổi. Năm 2018, Trường ra các quyết định về điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.13, H1.01.01.14, H1.01.01.15) và văn bản hướng dẫn điều chỉnh CĐT (H1.01.01.17). Ma trận về mối liên quan giữa MTĐT và CĐR cũng được điều chỉnh. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh thay đổi so với CĐR được ban hành năm 2014 và năm 2015 về nội dung và hình thức (xem Bảng 3, Phụ lục TC1).

Chuẩn đầu ra của CTĐT được công bố công khai

Chuẩn đầu ra của ngành SPSH được công bố công khai để đảm bảo CĐR được thực hiện bởi BM và được kiểm soát bởi NTD và phụ huynh. CĐR được công khai trên trang web Thông tin tuyển sinh (H1.01.01.29), trên trang web CTĐT bậc đại học của BM/KSP/Trường (H1.01.01.30). Mỗi tân SV khi trúng tuyển cũng được Trường cung cấp một bản mô tả CTĐT trong đó có CĐR. Các GV của BM cũng được chuyển giao CĐR để cụ thể hóa CĐR của CTĐT vào HP mà GV phụ trách (H1.01.03.03). Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ NDT biết được CĐR của ngành qua danh mục tra cứu CTĐT, trên web, qua bạn bè tương ứng là 58%, 27%, 12% và 3% (H1.01.01.25).

Tóm lại, trong giai đoạn từ 2014 đến 2019, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR được công bố công khai và phổ biến đến các BLQ.

2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức được hội nghị chính thức/qui mô để lấy ý kiến đóng góp của các BLQ trong giai đoạn soạn thảo CĐR tại BM/KSP.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn/KSP lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR theo định kỳ 2 năm 1 lần từ 2020, làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành SPSH được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường/KSP. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BM đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện một cách chính thức, qui mô và đồng bộ nhất là trong thời điểm soạn thảo MTĐT và CĐR.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1: 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thống của Nhà trường, cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết về mỗi CTĐT cho GV, SV, nhà quản lý, NTD, học sinh trong các hoạt động tuyển sinh và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CĐR, tạo điều kiện cho NH và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả Chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung

Năm 2014, Trường ĐHCT ra Quyết định về việc ban hành CTĐT (H1.01.01.01). Bản mô tả CTĐT năm 2014 gồm đầy đủ các nội dung chính: (1) Thông tin chung: giới

thiếu các thông tin chung về CTĐT bao gồm: tên ngành là SP SH; mã ngành là 52140213; thời gian đào tạo là 4 năm; danh hiệu đạt được là cử nhân; đơn vị quản lý là BM SPSH, KSP thuộc Trường ĐHCT. (2) Mục tiêu của CTĐT: “CTĐT ngành SPSH đào tạo SV trở thành giáo viên chuyên ngành SH có kiến thức và kỹ năng SP tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày; SV tốt nghiệp có thể làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý tại các trường học, các phòng giáo dục, các CSGD, các trung tâm, viện nghiên cứu”. (3) CĐR của chương trình bao gồm CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. CĐR về kiến thức bao gồm CĐR về 3 khối kiến thức: đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Ví dụ một trong những CĐR về khối kiến thức chuyên ngành là SV có kiến thức chuyên sâu về các chuyên ngành thuộc SH để vận dụng trong NCKH, để học tiếp theo những hướng khác nhau hoặc có nhiều cơ hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau. CĐR về kỹ năng đảm bảo 2 nhóm kỹ năng: kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Ví dụ CĐR về kỹ năng mềm: SV có khả năng lôi cuốn và phối hợp với phụ huynh học sinh vào quá trình giáo dục học sinh. CĐR về thái độ bao gồm thái độ sống, trách nhiệm với xã hội và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân. (4) Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp: SV tốt nghiệp ngành SPSH không chỉ có cơ hội được nhận vào giảng dạy ở các Trường THPT, các trường cao đẳng, đại học mà còn có thể trở thành nghiên cứu viên tại các trung tâm, doanh nghiệp, viện NCKH và giáo dục cũng như làm việc được ở vị trí chuyên viên hoặc CB quản lý ở các CSGD. (5) Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp: SV sau khi tốt nghiệp có khả năng tự học, học tập suốt đời, học lên các bậc học cao hơn cũng như có khả năng thực hiện các công trình NCKH. (6) Các CTĐT, tài liệu chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo: có sử dụng các tham chiếu bên ngoài/ nội bộ để cung cấp thêm thông tin về CĐR của CTĐT, ví dụ tham khảo CTĐT Trường ĐHSP TPHCM, Trường ĐHSP Hà Nội... (7) Khung CTĐT bao gồm thông tin về: tên HP, mã số HP, số TC, phân bổ số tiết lý thuyết và số tiết HP, dự kiến học kỳ thực hiện. Bản mô tả CTĐT năm 2014 đã được xây dựng có tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước (H2.02.01.01).

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên. Trước khi ban hành CTĐT năm 2014 đơn vị KSP, BM SPSH có tổ chức lấy ý kiến từ giáo viên chuyên môn, tổ trưởng chuyên môn ở Trường THPT vào năm 2013 (H1.01.01.09). Mục tiêu và CDR cũng được xây dựng để làm cơ sở cho việc thiết kế CTĐT (H1.01.01.02).

Năm 2015, dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS; căn cứ vào Hướng dẫn 3281/BGDĐT-GDĐH hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT theo quy định của thông tư 07/2015, Trường ĐHCT ra quyết định 5002/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh năm 2015 bao gồm những nội dung chính sau: Thông tin chung; MTĐT; CDR; Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo; Khung CTĐT.

Bản mô tả CTĐT năm 2015 được hướng dẫn điều chỉnh về cơ bản đầy đủ thông tin như phiên bản 2014. Điểm khác biệt so với năm 2014 ở điểm: môn học Kỹ năng mềm (KN001) được thêm vào khối kiến thức Giáo dục đại cương (H1.01.01.11)

Năm 2017, Trường ĐHCT đã có bổ sung xây dựng ma trận mối liên quan giữa mục tiêu và CDR, xây dựng ma trận mối liên hệ giữa các HP và CDR (H1.01.02.02), (H1.01.02.04)

Năm 2018, Trường ĐHCT ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.13), quyết định thành lập tổ thư ký, tổ điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.14), căn cứ dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.16) và đưa ra hướng dẫn điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.17). Bản mô tả CTĐT theo bản hướng dẫn mới bao gồm những nội dung chính sau: Thông tin chung; MTĐT; CDR; Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo; Khung CTĐT.

Năm 2019, Trường ĐHCT quyết định ban hành CTĐT áp dụng từ khóa 45 (H1.01.01.19)

Bản mô tả CTĐT mới được hướng dẫn điều chỉnh từ năm 2018 cơ bản gồm đầy đủ các thông tin như phiên bản năm 2014 và 2015. Tuy nhiên có một số điểm khác biệt như sau: thay đổi mã ngành 7140213 và số TC là 141 TC; HP Giáo dục quốc phòng và an ninh 1, 2 và 3 chuyển thành Giáo dục quốc phòng và an ninh 1, 2, 3 và 4; thay đổi Tên, mã HP, số TC của nhóm Khoa học chính trị; thêm HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Giáo dục hòa nhập, Độc chất học, Mô học vào nhóm kiến thức cơ sở ngành; chuyển HP Kỹ thuật vẽ vào HP bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành; thêm HP Giáo dục trải nghiệm (SG456) vào khối kiến thức chuyên ngành; có sự thay đổi mã ngành của một số HP: SH phát triển động vật và thực vật (SP545) năm 2014 đổi thành SH phát triển (TN151), Sinh hoá - SPSH (SP574) năm 2014 đổi thành Sinh hoá B (NN123), TT Sinh hoá - SPSH (SP 575) năm 2014 đổi thành TT Sinh hoá (NN124), Vi SH-SP. SH (SG260) năm 2014 đổi thành Vi sinh vật học (TN144), TT Vi sinh vật học - SPSH (SG261) năm 2014 đổi thành TT Vi sinh vật học (TN145). Sự thay đổi mã ngành một số HP nhằm phát huy ưu điểm của Trường ĐHCT là Trường đa ngành, đa lĩnh vực; sử dụng hiệu quả đội ngũ GV và CSVN của nhà trường.

Trong bảng hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng CTĐT mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa HP với CĐR; điều chỉnh viết CĐR về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo (H2.02.01.02)

Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: để lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của cựu SV về CTĐT ngành SPSH, Trường ĐHCT, Nguyễn Trọng Hồng Phúc và Võ Thị Thanh Phương thực hiện đề tài khảo sát đánh giá, đăng trên tạp chí khoa học Trường ĐHCT.55 (số chuyên đề: Khoa học Giáo dục): trang 105-114 . Kết quả thảo luận của NCKH chỉ rõ phần đánh giá của SV về CTĐT ở các phần: mục tiêu, CĐR, cấu trúc và nội dung của CTĐT. Trong đó ở phần ý kiến đánh giá về nội dung và cấu trúc của CTĐT chỉ ra kết quả đánh giá định lượng cụ thể ở các khía cạnh: Mức độ cập nhật kiến thức hiện đại; CTĐT rõ ràng đủ thông tin về các HP, số TC; Đề cương của từng HP rõ ràng, chi tiết và được GV phổ biến trong giảng dạy; CTDH có cấu trúc, trình tự logic và có tính tích hợp; Cân đối giữa khối lượng kiến thức so với thời lượng quy định; Cân đối giữa kiến thức chuyên ngành và NVSP; Cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực hành; Cân đối giữa khối kiến thức thực đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; Cân đối giữa thời gian học trên lớp và thời gian tự học/ tự nghiên cứu (H1.01.01.24).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp người dạy và NH có hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Đồng thời, thông tin và nội dung trong bản mô tả CTĐT được cung cấp và cập nhật thường xuyên cho các BLQ nhằm đáp ứng được nhu cầu đào tạo ở nhà trường gắn liền với thực tế hoạt động dịch vụ sản xuất của xã hội.

Có thu thập thông tin đánh giá phản hồi từ cựu SV là đối tượng được thụ hưởng chương trình và có đủ năng lực đánh giá khách quan để làm cơ sở cho việc cập nhật và điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT 2014 chưa có ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR của chương trình. Lý do khách quan ngay tại thời điểm 2013, 2014 chưa có qui định của BGDĐT về việc bắt buộc có ma trận trong bản mô tả CTĐT. Tuy nhiên trước khi ban hành CTĐT năm 2014, mục tiêu và CDR được xây dựng để làm cơ sở cho việc thiết kế CTĐT. Đến năm 2017, Trường ĐHCT đã có bổ sung xây dựng ma trận mối liên quan giữa mục tiêu và CDR, xây dựng ma trận mối liên hệ giữa các HP và CDR. Thông tin phản hồi của các BLQ để làm cơ sở cập nhật, điều chỉnh mới chưa đầy đủ đối tượng cụ thể là còn thiếu thông tin phản hồi đánh giá về CTĐT của người sử dụng lao động (Hiệu trưởng, Hiệu phó chuyên môn các Trường THPT). Tuy nhiên, trước khi ban hành CTĐT năm 2014 đơn vị KSP, BM SPSH có tổ chức lấy ý kiến từ giáo viên chuyên môn, tổ trưởng chuyên môn ở Trường THPT vào năm 2013.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ đối tượng là người sử dụng lao động theo định kỳ 2 năm/lần. Hàng năm, tiếp tục cập nhật và điều chỉnh bản mô tả CTĐT thường xuyên. Đồng thời cung cấp cập nhật đến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

100% đề cương chi tiết các môn học/ HP trong CTĐT đầy đủ thông tin

Năm 2014, Trường ĐHCT thực hiện điều chỉnh và ban hành đề cương chi tiết các HP thuộc CTĐT SPSH, gồm các thông tin như sau (H2.02.02.01): (1) Thông tin về HP: tên HP, mã HP, số TC, phân chia số tiết HP (lý thuyết/ thực hành/tự học...), đơn vị phụ

trách HP, điều kiện tiên quyết của HP. (2) Mục tiêu HP: mô tả chi tiết mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, mục tiêu thái độ. (3) Mô tả tóm tắt nội dung HP: giúp NH hình dung khái quát nhất về các nội dung chính và logic của các phần nội dung của HP. (4) Cấu trúc nội dung HP: nêu rõ từng chương mục, cụ thể tới 3 cấp. Bao gồm cả mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lý thuyết, thực hành...); chỉ ra nội dung tương ứng đáp ứng mục tiêu nào của HP. (5) PPDH: nêu những PPDH được sử dụng để giảng dạy HP. (6) Nhiệm vụ của SV: nêu rõ nhiệm vụ của SV khi tham gia HP, qui định cụ thể số tiết lý thuyết, số tiết thực hành SV bắt buộc phải tham dự, các kỳ thi SV bắt buộc phải thực hiện để đủ tiêu chuẩn xem xét hoàn thành HP. (7) Đánh giá KQHT của SV: nêu rõ các hình thức đánh giá HP, điểm thành phần của từng hình thức đánh giá, quy định, trọng số của mỗi hình thức đánh giá; cũng như chỉ rõ hình thức đánh giá đó nhằm đáp ứng mục tiêu nào của HP. (8) Tài liệu học tập: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu. (9) Hướng dẫn SV tự học: chỉ ra rõ tương ứng từng chương mục của HP, SV cần chuẩn bị và thực hiện nhiệm vụ này.

100% đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/ điều chỉnh/ cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường

Tất cả đề cương chi tiết HP trong CTĐT có được rà soát và điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Cụ thể, năm 2017, Trường ĐHCT cho xây dựng ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và HP với CĐR (H1.01.02.05). Năm 2018, Trường ĐHCT ban hành mẫu đề cương chi tiết HP bằng tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ đại học (H2.02.02.01). Về cơ bản đề cương chi tiết HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2014. Tuy nhiên có một số điểm điều chỉnh như sau: phần mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CĐR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP. Thang năng lực nhận thức, kỹ năng và tình cảm được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CĐR cho phiên bản đề cương mới (H2.02.01.02). Có lấy được ý kiến phản hồi của các BLQ để đánh giá đề cương chi tiết HP làm cơ sở điều chỉnh và cập nhật mới (H1.01.03.01), (H1.01.03.02). Những thay đổi của mẫu đề cương chi tiết HP được cập nhật năm 2018 so với trước được liệt kê bên trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của chương trình hay không.

2. Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết HP đầy đủ thông tin, được viết rõ ràng và khoa học đảm bảo cung cấp đầy đủ nội dung để NH và người dạy được thuận tiện trong quá trình học tập, cũng như giúp nhà quản lý, Phòng đào tạo dễ theo dõi, giám sát và hỗ trợ quá trình dạy và học của GV và SV. Đề cương chi tiết được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt đề cương chi tiết HP năm 2018 có những thay đổi rõ nét nhất ở việc bám sát và liên hệ với mục tiêu và CĐR và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, kỹ năng và tình cảm để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV có đạt CĐR hay không.

3. Điểm tồn tại

Đề cương chi tiết HP phiên bản 2014 chưa có ma trận liên kết nội dung chương trình với CĐR. Hạn chế này đến từ lý do khách quan: tại thời điểm 2014 chưa có quy định về ma trận liên kết nội dung chương trình với CĐR. Tuy nhiên, phiên bản điều chỉnh 2018 đã được bổ sung. Có lấy được ý kiến phản hồi của các BLQ để đánh giá đề cương chi tiết HP làm cơ sở điều chỉnh và cập nhật mới. Tuy nhiên, các BLQ tham gia góp ý về đề cương chi tiết HP còn ít và chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục lấy thông tin phản hồi từ các BLQ định kỳ 2 năm/lần. Duy trì việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh định kỳ tất cả đề cương chi tiết HP để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau

Bản mô tả CTĐT đã được phê duyệt và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường, Khoa, BM (H1.01.01.22); KSP, BM SPSH tổ chức sinh hoạt đầu năm giới thiệu về CTĐT cũng như truyền thống phát triển của KSP, BM SPSH (H1.01.01.33). Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các BLQ qua tài liệu quảng bá về Trường, Khoa (H1.01.01.31), qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website (H1.01.01.30; H1.01.01.32).

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT, được công bố công khai cho SV, được GV giới thiệu chi tiết trong tiết dạy thứ 1 của mỗi HP (H2.02.03.01).

Hội cựu SV BM SPSH họp mặt định kỳ 2 năm một lần nên đảm bảo thông tin về CTĐT được cập nhật tới cựu SV, đồng thời cũng là giáo viên ở các trường THPT, trong đó có một số là quản lý ở các sở giáo dục đào tạo và Hiệu trưởng, Hiệu phó của một số Trường THPT (H1.01.03.01). Song song đó, BM cũng có subweb dành cho cựu SV vào website của BM liên kết tới website của Khoa và Trường (H2.02.03.02). Qua đó CTĐT được cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT.

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết của các HP vào buổi học đầu tiên của HP. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CDR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP.

Đề nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học một cách đồng bộ, các bộ phận phòng ban liên quan như PĐT, TTHL, TTQLCL, Trưởng KSP, Trưởng BM SPSH, trợ lý đào tạo KSP đều có bản in toàn văn mô tả CTĐT

Các BLQ dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các HP

Bản mô tả CTĐT cùng với đề cương chi tiết HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV,... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất (H1.01.01.22).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP được công khai tạo điều kiện thuận lợi cho NH và người dạy, cũng như người quản lý, người sử dụng lao động, cựu SV - hiện là giáo viên ở các trường THPT có thể tiếp cận và cập nhật dễ dàng để thuận tiện trong việc quản lý, tham khảo và phản hồi và góp ý kiến xây dựng.

3. Điểm tồn tại

Các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua kênh cổng thông tin website của Trường ĐHCT. Chưa có kế hoạch truyền thông cụ thể và chi tiết đến từng trường phổ thông.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch chi tiết để phổ biến đến từng trường phổ thông thường xuyên 2 năm/ lần. Hàng năm, tiếp tục công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP. Tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận tham khảo và góp ý và mở rộng bằng nhiều kênh.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT chứa đựng đầy đủ thông tin, Đề cương chi tiết HP được thiết kế khoa học mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, NH đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Đề cương chi tiết HP và bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, việc công bố truyền thông đến các BLQ còn chưa được đa dạng và phong phú bằng nhiều kênh. Vì vậy kế hoạch sắp tới là tiếp tục lấy ý kiến phản hồi, rà soát, điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP. Tiếp tục công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP và xây dựng kế hoạch chi tiết hơn trong việc giới thiệu và tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận tham khảo và góp ý.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2: 5/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành SPSH được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT, đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với MTĐT và CDR của CTĐT ngành SPSH. Nội dung của CTDH được thiết kế theo hướng hiện đại, có tính tích hợp liên môn, liên ngành, đáp ứng theo Chương trình giáo dục phổ thông môn SH (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDDT ngày 26/12/2018) và phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội. Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CDR của CTĐT. Cấu trúc CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực và phẩm chất của NH, thực hiện cam kết đạt CDR của CTĐT. Đồng thời, CTDH còn được rà soát, cập nhật thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội

và sự đổi mới của đất nước qui định của Trường, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội và sự đổi mới của đất nước.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm

Chương trình dạy học ngành SPSH được thiết kế nhằm đáp ứng mục tiêu và CĐR của CTĐT, dựa trên những kỳ vọng của các BLQ về năng lực và phẩm chất của NH sau khi tốt nghiệp, thể hiện sự phù hợp với sứ mệnh, mục tiêu, nhiệm vụ của KSP (H3.03.01.01) và sứ mệnh, tầm nhìn, chính sách ĐBCL của Trường ĐHCT (H1.01.01.21), đồng thời, phù hợp với Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ (H3.03.01.02).

Để đạt được các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH, CTDH được thiết kế gồm 3 khối kiến thức: 1) Khối kiến thức giáo dục đại cương – gồm các HP giúp NH tích lũy kiến thức nền về khoa học chính trị, xã hội và pháp luật, quốc phòng và an ninh, tin học, ngoại ngữ, rèn luyện thể chất giúp NH trở thành công dân toàn diện; 2) Khối kiến thức cơ sở ngành – gồm các HP được thiết kế nhằm cung cấp cho NH các nền tảng kiến thức về tâm lý học và giáo dục học, kiến thức về nghề nghiệp liên quan đến PPDH, PP kiểm tra, đánh giá, thiết kế chương trình, nguyên lý và kỹ thuật dạy học, PP NCKH SH và khoa học giáo dục, ứng dụng CNTT trong dạy học; tích hợp liên môn Toán, Lý, Hóa cho SH; và 3) Khối kiến thức chuyên ngành – gồm các học HP giúp NH tích lũy kiến thức chuyên ngành về các lĩnh vực SH và những kiến thức về việc sử dụng an toàn các trang thiết bị có trong các PTN SH. Bên cạnh đó, CTDH còn được thiết kế để giúp NH đạt được các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ của NH theo yêu cầu của CĐR, tiêu biểu như: kỹ năng phát triển chuyên môn bản thân, kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học, kỹ năng vận dụng các PP kiểm tra, đánh giá NH; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ; kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh; tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật, thực hiện các qui định về đạo đức nghề nghiệp... (H1.01.01.19).

Để có cơ sở cho việc thiết kế và điều chỉnh CTDH theo yêu cầu của CĐR ngành SPSH, Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động để thực hiện công việc này. Cụ thể, để ra quyết định ban hành CTĐT trong đó có CTDH năm 2019, ngay từ năm 2018, Trường đã ban hành nhiều văn bản, quyết định về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT và các vấn đề có liên quan như: ban hành các văn bản huy động nguồn lực cho việc điều chỉnh

CTĐT (H1.01.01.13; H1.01.01.14; H1.01.01.15); lập kế hoạch điều chỉnh và hướng dẫn điều chỉnh CTĐT bao gồm mục tiêu, CĐR, Ma trận mối quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa HP với CĐR (H1.01.01.16; H1.01.01.17); lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết HP (H3.03.01.03); tổ chức khảo sát lấy ý kiến các cựu SV về CTĐT trong đó có nhiều nội dung liên quan đến CTDH để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH (H1.01.01.24). KSP và BM SPSH cũng đã tổ chức các cuộc họp điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.18); tham khảo và đối sánh với các trường SP có uy tín trong nước (H2.02.01.01; H1.01.02.01); thông báo kế hoạch biên soạn đề cương, phân công viết đề cương (H3.03.01.04) và thẩm định, thông qua đề cương chi tiết HP (H3.03.01.05); xây dựng ma trận và bản mô tả học phần (HP) (H1.01.02.04 H3.03.01.06); thẩm định CTĐT và cuối cùng là Trường ban hành CTĐT 2019 (H1.01.01.19).

Ngoài ra, để việc xây dựng CĐR và thiết kế CTDH sát với thực tiễn giảng dạy tại các trường THPT và nhu cầu xã hội, Trường ĐHCT cũng đã cử nhiều GV tham dự các lớp tập huấn, hội thảo (H3.03.01.07), qua đó cập nhật xu hướng đào tạo giáo viên phổ thông theo nhu cầu xã hội, làm cơ sở cho việc biên soạn và thiết kế các đề cương HP trong CTDH đáp ứng CĐR của CTĐT.

Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập, PP kiểm tra/đánh giá KQHT của NH của tất cả các HP trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CĐR

Để đảm bảo NH phải đạt được tất cả các CĐR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, đề cương chi tiết HP được thiết kế bao gồm các hoạt động dạy và học, PP dạy và học, hoạt động kiểm tra, đánh giá NH đều hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP. Cụ thể: các hoạt động dạy và học được chi tiết hóa trong mục 7, và được thống nhất giữa GV và NH; phương pháp dạy và học đa dạng, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được những CĐR được đề xuất trong mục 8; hoạt động kiểm tra đánh giá NH được chi tiết trong mục 10 (H3.03.01.08). Để giúp GV có thể hướng dẫn, giảng dạy NH đạt được các CĐR của HP, Trường ĐHCT đã xuất bản quyển Sổ tay GV, bao gồm các văn bản, qui định có liên quan đến vai trò, nhiệm vụ của GV, cố vấn học tập (CVHT); các PPGD, công cụ hỗ trợ công tác giảng dạy (H3.03.01.09). Ngoài ra, PPGD, học tập, PP kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được xác định thông qua giáo trình, bài giảng của GV trên lớp (H3.03.01.10).

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp qua các năm học từ 2014 - 2015 đến năm học 2018 - 2019 về CTĐT, trong đó có những nội dung liên quan đến CTDH đã được thu thập và thống kê (H3.03.01.11), chi tiết được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH

Nội dung	Mức TB 2014-2015	Mức TB 2015-2016	Mức TB 2016-2017	Mức TB 2017-2018	Mức TB 2018-2019
Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành	3,62 ± 0,85	3,24 ± 0,67	3,36 ± 0,84	3,34 ± 1,03	3,36 ± 0,92
CTĐT bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn	3,52 ± 0,62	3,32 ± 0,79	3,34 ± 0,86	3,48 ± 0,72	3,56 ± 0,76
Đề cương chi tiết các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ	3,48 ± 0,86	3,24 ± 0,71	3,31 ± 0,83	3,31 ± 0,83	3,42 ± 0,83
Đề cương chi tiết các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá	3,17 ± 0,74	3,22 ± 0,70	3,43 ± 0,76	3,48 ± 0,81	3,42 ± 0,76
Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT	3,45 ± 0,62	3,16 ± 0,76	3,42 ± 0,69	3,45 ± 0,77	3,50 ± 0,80
PPGD của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm	3,55 ± 0,56	3,49 ± 0,42	3,30 ± 0,68	3,34 ± 0,9	3,67 ± 0,78
Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV	3,62 ± 0,72	3,30 ± 0,69	3,40 ± 0,79	3,48 ± 0,77	3,44 ± 0,86
Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học	3,48 ± 0,46	3,27 ± 0,68	0,34 ± 0,76	3,59 ± 0,77	3,53 ± 0,76

Ghi chú: 1- Rất không hài lòng; 2 – không hài lòng; 3 – Hài lòng; 4 – Rất ài lòng; 5 – Xuất sắc

Kết quả Bảng 4 cho thấy, các nội dung lấy ý kiến phản hồi có liên quan tới CTDH đều được SV tốt nghiệp đánh giá cao, đạt mức trung bình > 3 (hài lòng trở lên).

2. Điểm mạnh

- CTDH đã được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT ngành SPSH, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH, CDR và MTĐT.

- Đề cương chi tiết các HP được thiết kế có cấu trúc và nội dung hợp lý, đồng bộ với CDR trong CTĐT, giúp NH đạt được các CDR của CTĐT sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa đồng bộ, chủ yếu là lấy ý kiến từ SV tốt nghiệp và cựu SV.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm 2020, hàng năm, BM SPSH sẽ chủ động triển khai đồng bộ việc lấy ý kiến các BLQ (bao gồm các NTD, GV, SV tốt nghiệp, cựu SV và SV đang học tại Trường) về cấu trúc và nội dung của CTDH ngành SPSH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Tất cả các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR

Các HP trong CTDH ngành SPSH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với MTĐT và CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và đề cương chi tiết HP của các đơn vị đào tạo ngành SPSH có uy tín trong nước (H2.02.01.01). Đề cương chi tiết của các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và kế hoạch giảng dạy. Sự đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR (H1.01.02.04). Các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua mỗi học kỳ giúp NH đạt được CĐR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện (H3.03.02.01). Đối với các HP điều kiện (Giáo dục thể chất, Tin học và Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo qui định của Trường (nhận điểm M tương ứng) hoặc đăng ký học.

Tất cả các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR

Theo mẫu đề cương chi tiết HP của nhà Trường năm 2018, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được hoặc hỗ trợ đạt được một số CĐR của CTĐT, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với từng CĐR của CTĐT (H2.02.02.01). Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH đều

được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP. Các PPGD và PP đánh giá KQHT được thiết kế rất đa dạng, tất cả đều được thể hiện trong đề cương chi tiết các HP (H3.03.01.08) và được minh họa cụ thể trong Bảng 5. Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của Trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong Trường thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV (H3.03.02.02). Sau đó, xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo đơn vị và GV phụ trách HP (H3.03.02.03). Trên cơ sở các ý kiến của SV, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ

Nội dung các HP trong CTDH ngành SPSH đều đạt yêu cầu của CĐR và được lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ các BLQ (H1.01.01.09; H1.01.01.24; H1.01.01.25). Các HP được thiết kế dựa trên CĐR thông qua ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT (H1.01.02.04). CĐR của mỗi HP trong CTDH đều được thiết kế phù hợp và đáp ứng CĐR của CTĐT với các mục tiêu rõ ràng, nội dung và cấu trúc HP hợp lý, các PPGD, PP đánh giá KQHT của NH phù hợp. Sự đóng góp của tất cả các HP trong CTDH đều có giá trị nhằm góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT. Chi tiết về các HP có nội dung, PP dạy và học, PP đánh giá đáp ứng các CĐR của CTĐT năm 2019 về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Các HP, PP dạy và học, PP đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành SPSH hiện nay

Các CĐR	Một số HP đáp ứng CĐR	PP dạy và học	PP đánh giá
2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			
a	ML014, 016, 018, 019, 021; KL001, ML007, XH028, SG011; TC100; QP006 – 009	2, 3, 4, 7, 10, 11, 15	1, 2, 3, 4, 5, 6
b	XH011, XH012, XH014; TN033, TN034	3, 5, 11, 16, 17	1, 2, 3, 5
c	XH023, XH024, XH025, XH031-33, FL001, FL002, FL003, FL007, FL007, FL008, FL009	5, 10	1, 2, 3, 4, 5
2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành			
a	SP010, SP079, SG114, SG131, TN021, TN022, SG189, TN128, SP262, TN149, TN339	3, 6, 7, 8, 9, 11, 15, 16, 17	1, 2, 3, 4, 5, 6
b	SG419, SG193, SG422, SG262, SG188, SP262, SG439, SG431	3, 4, 6, 11, 12, 15, 16, 17	1, 2, 3, 4, 5, 6
c	SG131, SP597, SP598, SG394	7, 8, 10, 11, 15, 16, 17	1, 2, 3, 4, 7

Các CDR	Một số HP đáp ứng CDR	PP dạy và học	PP đánh giá
2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành			
a	SG449, SP448, SP176, SP178, SP180, SP168, TN144, SP167	2, 3, 10, 11, 15, 16, 17	1, 2, 3, 4, 5, 6
b	NN123, SP576, SP415, SP417, SP419, SP550, SP450, TN151	2, 3, 4, 11, 15, 16, 17	1, 2, 3, 4, 5, 6
c	SP429, SP421, SG456	1, 2, 3, 5, 10, 16	1, 2, 3, 4, 5, 6
d	SP528, SP431, SP428, SG450, TN151	1, 2, 3, 4, 5, 10, 13, 14, 15, 16, 17	1, 2, 3, 4, 6
e	SG263, SG434, SP177, SP179, SP190, SP418, SP416, SP181, SG262, TN145	2, 3, 4, 5	1, 2, 3, 4, 5
2.2.1. Kỹ năng cứng			
a	SG439, SG188, SP597, SP598	3, 4, 5, 9	1, 2, 3, 4, 7
b	SG419, SG193, SG431, SP421, SG456	1, 3, 4, 5, 7, 8	1, 2, 3, 4, 5, 6
c	SG188, SP597, SG193	3, 4, 7, 10	1, 2, 3, 4, 6, 7
d	SG422, SG188, SP597, SP598	1, 2, 8	1, 2, 3, 4, 6, 7
e	SP010, SP079, SG394	3, 4, 7, 5, 6, 11, 15	1, 2, 3, 4, 5, 6
2.2.2. Kỹ năng mềm			
a	XH011, XH012, KN001, XH023-025, 031-033, FL001-003, 007-009, TN033, TN034, SG184	3, 5, 11, 16, 17	1, 2, 3, 4, 5, 6
b	XH028, SG184, SG405, SG355, SG191, N002, N128, SG439, FL007, KN001, SP009	1, 5, 11, 12, 15, 16	1, 2, 3, 4, 6
c	SG131, SP010, SP079	3, 5, 6, 7, 8, 9, 13, 15	1, 2, 3, 4, 5
d	SG114, SG394, KL001	1, 3, 4, 10, 11, 15	1, 2, 3, 4, 5
2.3. Thái độ			
a	KL001, SG011	1, 11, 3, 15, 17	1, 2, 4
b	SP079, SG131, SG114, SG394, SG597, SG598	6, 7, 9, 10, 11, 15	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
c	SG419, SG193, SG422, SG188, SP597, SP598, SP421, SP429	1, 3, 7, 8, 9, 15, 17	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7

Ghi chú: Phương pháp dạy và học: 1. Phương pháp diễn giảng truyền thống; 2. Liên hệ thực tế, rõ ràng; 3. Sử dụng câu hỏi: 5W và 1H; 4. Minh họa/ biểu diễn; 5. Thực hành một kỹ năng hay một chủ đề nào đó; 6. Phương pháp tra cứu/Truy vấn; 7. Giải quyết vấn đề; 8. Dạy học tình huống; Xây dựng khái niệm; 9. Dạy học dự án; 10. Dạy học trải nghiệm: Thực hành, quan sát; 11. Thuyết trình; 12. Lớp học đảo ngược; 13. Trò chơi/ đóng vai; 14. Tham quan thực tế; 15. Dạy học hợp tác, 16 -Bài tập cá nhân; 17: Tự học. **Phương pháp đánh giá:** 1- Giữa kỳ; 2- cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); 3- Chuyên cần; 4- Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệt/vấn đáp; 5- Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phúc trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); 6- bài tập cá nhân/bài tập online; 7- Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc.

Chương trình dạy học ngành SPSH đã được xây dựng dựa trên CDR của CTĐT, trên cơ sở khảo sát và lấy ý kiến các BLQ. Đồng thời, Trường cũng đã quảng bá ngành đào tạo SPSH trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá về thông tin tuyển sinh của Trường hàng năm (H3.03.02.04). KSP và BM SPSH cũng đã quảng bá ngành đào tạo SPSH trên các

tờ rơi, phát cho SV khi đi kiến tập, thực tập tại các trường THPT (H1.01.01.31) hay trên những bản in kỷ niệm ngày thành lập KSP, Trường ĐHCT (H1.01.01.20) hoặc giới thiệu về BM SPSH và ngành đào tạo trên website Trường ĐHCT (H1.01.01.22; H1.01.01.32). Đề cương chi tiết các HP cũng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật căn cứ trên sự phản hồi của các BLQ, từ đó Hội đồng KSP lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thông qua đề cương chi tiết HP (H3.03.01.04; H3.03.01.05).

2. Điểm mạnh

- Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng, thái độ để đạt được CDR của CTĐT ngành SPSH.

- Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CDR HP đều hướng tới đạt được CDR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CDR của HP.

- Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CDR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Trong CTDH, ở Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, ngoài HP Anh văn chuyên môn SH, chưa có các HP được thiết kế để giảng dạy bằng tiếng Anh. Do đó, SV sau khi tốt nghiệp thường gặp nhiều khó khăn khi tham gia giảng dạy môn SH ở một số trường quốc tế.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Bắt đầu từ năm 2021, BM SPSH sẽ tổ chức thiết kế và đưa vào giảng dạy từ 2 đến 4 HP thuộc khối kiến thức cơ ngành và chuyên ngành trong CTDH bằng tiếng Anh, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất

Chương trình dạy học ngành SPSH được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bổ hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên môn. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy những kiến thức

cốt lõi của ngành học ở từng khối kiến thức, và các HP tự chọn khá phong phú nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân.

Bảng 6. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành SPSH hiện nay

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	Tỷ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành
Giáo dục đại cương	43	30,50%	28	15	540 hoặc 530	225 hoặc 235
Cơ sở ngành	37	26,24%	33	4	350 hoặc 335	410 hoặc 440
Chuyên ngành	61	43,26%	49	12	675 đến 555	480 đến 720
Tổng (Tỷ lệ %)	141	100%	110 (78,01%)	31 (21,99%)	1565 đến 1420 (58,40%-50,44%)	1115 đến 1395 (41,60%-49,56%)

Việc thiết kế ba khối kiến thức giáo dục đại cương – cơ sở ngành – chuyên ngành theo trình tự tiếp thu kiến thức, kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT, điều này được thể hiện chi tiết trong sơ đồ CTDH ngành SPSH năm 2019 (H3.03.03.01).

Tất cả các HP trong CTDH được bố trí hợp lý

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo từng học kỳ, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi học kỳ, để cuối cùng đạt được toàn bộ CDR của CTĐT (H3.03.02.01). Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được dạy trong các học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. Để NH tiếp được thu kiến thức một cách hợp lý, khoa học, ngay từ khi bắt đầu nhập học năm thứ nhất, BM SPSH đã xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa và gửi cho SV. Trên cơ sở KHHT toàn khóa và CTĐT theo hệ thống TC, SV có thể chủ động về quá trình học và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng tài chính của cá nhân. Tuy nhiên, do vài nguyên nhân khách quan, học kỳ đầu tiên với thời gian ngắn hơn các học kỳ khác (chỉ với 10 tuần học) nên các tân SV được đề nghị đăng ký các HP do BM SPSH chỉ định với 14 TC (H3.03.03.02). Ngoài ra, CTDH ngành SPSH còn được thiết kế rất hợp lý và khoa học, ngoài các HP bắt buộc và các HP tự chọn còn có các HP tiên quyết, các HP song hành và các HP điều kiện (H1.01.01.19). Các HP tiên quyết nhằm giúp NH tích lũy kiến thức nền, kiến thức cần thiết cho những HP chuyên sâu hơn. Trình tự các HP tiên quyết và HP có yêu cầu kiến thức tiên quyết được thiết kế hợp lý để NH có thể lập KHHT không vượt số TC tối đa (20 TC trong mỗi học kỳ) và đảm bảo NH có thể tích lũy và đủ điều kiện đăng ký các HP chuyên ngành vào các học kỳ sau. Các HP

song hành là các HP có những phần nội dung kiến thức và kỹ năng liên quan chặt chẽ với nhau. Các HP điều kiện là yêu cầu bắt buộc về CDR theo qui định của BGDĐT.

Chương trình dạy học được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung 1 - 2 năm một lần. Riêng CTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 5 năm một lần. Cụ thể: Lần rà soát và điều chỉnh lớn về CTĐT đã được thực hiện năm 2013 nhằm điều chỉnh lại KQHT mong đợi - CDR của CTĐT để hướng tới mục tiêu có thể đo lường được việc có đạt được CDR hay không (H1.01.01.02), từ đó tiến hành thẩm định CTĐT vừa được điều chỉnh (H1.01.01.10), điều chỉnh và biên soạn đề cương chi tiết HP (H3.03.01.04), thông qua đề cương chi tiết HP (H3.03.01.05) và ban hành CTĐT vào năm 2014 (H1.01.01.01). Đến năm 2015, dựa trên Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT Ban hành qui định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp và qui trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; căn cứ vào Hướng dẫn số 3281/BGDĐT-GDDH về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT và Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và đào tạo trường mở rộng năm 2015 (H3.03.03.03), trong đó có đề cập đến vấn đề nhiều SV tốt nghiệp còn yếu về kỹ năng mềm nên cần tăng cường công tác đào tạo kỹ năng mềm cho NH. Trên cơ sở đó, Trường ĐHCT đã tiến hành rà soát lại CTĐT và ra Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT vào ngày 31/12/2015 (H1.01.01.11), trong đó đã bổ sung HP kỹ năng mềm (KN001) vào CTDH (H3.03.03.04). Đến năm 2017, Trường ĐHCT đã ra CV số 1657/ĐHCT về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy (H3.03.01.04). KSP cũng đã ra Quyết định số 141/QĐ-KSP về việc Thành lập tổ rà soát, điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.12). Đến năm 2018, Trường ĐHCT lại tổ chức rà soát và điều chỉnh toàn bộ các CTĐT trình độ đại học (H1.01.01.13-16; H1.01.02.03). KSP và BM SPSH cũng đã tổ chức các cuộc họp để điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.18). Sau đó, ban hành CTĐT bao gồm cả CTDH vào ngày 30/07/2019 để áp dụng cho khóa 45 (H1.01.01.19).

Chương trình dạy học học khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp

Chương trình dạy học ngành SPSH trước khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của các trường đại học có uy tín trong nước (H2.02.01.01; H1.01.02.01). Ngoài ra, CTDH ngành SPSH tại Trường ĐHCT còn được thiết kế mở và

hội nhập để giúp những SV có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài. Cụ thể là: những SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có cơ hội được tham gia vào các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về TT giảng dạy hay làm việc trong các PTN tại các trường Đại học hoặc Viện nghiên cứu ở các nước như Thái Lan, Đài Loan... Tùy theo chương trình và thời gian học tập ngắn hạn ở nước ngoài của SV để xét miễn và công nhận điểm các HP về TT thực tế ngoài trường (như SG460) hay KTSP (SP597) trong CTDH (H3.03.03.05).

2. Điểm mạnh

- Chương trình dạy học được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

- Các HP trong CTDH ngành SPSH được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH.

- Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành SPSH trước khi điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành SPSH của các trường quốc tế còn hạn chế do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Năm 2021, KSP sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành SPSH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học ngành SPSH được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành SPSH, trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung

theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội và phù hợp với chuyên môn SH. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo từ 2021 như: lấy ý kiến góp ý, phản hồi đồng bộ các BLQ (NTD, SVTN, cựu SV, GV, SV đang học) về CTDH; thiết kế một số HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh để đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội; tăng cường hợp tác với các đối tác là các trường đại học nước ngoài để tham khảo, cập nhật CTĐT và làm đối sánh khi điều chỉnh CTĐT.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3: 5,3/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp giảng dạy (PPGD) và học tập thường được quyết định bởi triết lý giáo dục của trường đại học. Triết lý giáo dục có thể được định nghĩa là một tập hợp các yếu tố liên quan có ảnh hưởng đến kiến thức và phương pháp mà SV tiếp cận trong quá trình đào tạo. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của ngành được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên có liên quan. Mục tiêu giáo dục của ngành được thể hiện qua các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Chính các hoạt động dạy và học tạo cơ hội cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên có liên quan

1. Mô tả

Cơ sở giáo dục có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục

Trường sử dụng mục tiêu giáo dục được quy định theo Luật GDĐH số 43/2019/QH14, có ghi rõ ở Điều 2: “Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” (H4.04.01.01). Mục tiêu này đã được tuyên bố chính thức trong báo cáo thường niên của trường (H4.04.01.02) thể trường cụ thể hóa trong Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường và cam kết chất lượng của trường (H4.04.01.03), Thư ngỏ của hiệu trưởng (H4.04.01.04). Tất cả đều được đăng tải trên website của trường. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục của Trường còn được thể hiện trong báo cáo tự đánh giá chất lượng Trường

ĐHCT tháng 6 năm 2017 (H4.04.01.05) và đề án Quy hoạch phát triển Trường ĐHCT trọng điểm đến 2022, tầm nhìn 2030 (H4.04.01.06). Mục tiêu giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong mục tiêu giáo dục của Khoa Mục tiêu giáo dục của KSP được thể hiện rõ trong đề án phát triển KSP (H4.04.01.07) và trong quyền kỷ yếu 50 năm thành lập KSP (H1.01.01.20). Mục tiêu giáo dục của Khoa được chi tiết hóa trong mục tiêu giáo dục của Ngành. Mục tiêu giáo dục của Ngành thể hiện trong CTĐT (H1.01.01.02, H1.01.01.29).

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả CB, GV, NH của CSGD hiểu rõ và thực hiện

Trong những ngày đầu thực hiện theo hệ thống TC năm học 2007 và tiếp theo những năm sau này, Trường ĐHCT căn cứ Quy chế 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, thông tư 57 và văn bản hợp nhất 17 và điều kiện thực tế của trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan thành “Quy định công tác học vụ” và được phổ biến trên website của Trường/Văn bản (H1.01.01.30). Ngoài ra, để đáp ứng mục tiêu giáo dục đào tạo theo hệ thống TC, Trường xuất bản “Sổ tay giảng viên” để giúp GV hiểu rõ quy định về học chế TC, PPGD và các công cụ hỗ trợ giảng dạy (H3.03.01.08).

Mục tiêu giáo dục của ngành được tất cả các CB, GV, NH thực hiện thông qua việc xây dựng đề cương chi tiết, và sử dụng đề cương chi tiết trong suốt quá trình học tập của từng HP và được công bố trên website của trường (H4.04.01.08). Mục tiêu giáo dục của ngành SPSH, ứng với mỗi mốc thời gian có sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường (năm 2014, 2015, 2017, 2019) (H1.01.01.04, H1.01.01.10-19, H1.01.01.19, H1.01.02.06). Dựa vào CĐR của CTĐT đã được duyệt, mỗi GV hoặc nhóm GV tự biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh và đối sánh mục tiêu giáo dục trong CTĐT và mục tiêu giáo dục đề cương HP mà mình hoặc nhóm phụ trách như: đề cương HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành (H1.01.01.05, H3.03.01.01-05, H1.01.01.17). Cụ thể, đối với các HP thuộc khối kiến thức đại cương, bắt buộc cho tất cả các CTĐT của Trường, dựa vào mục tiêu của GDĐH và kiến thức đặc thù của từng HP, các GV có chuyên môn liên quan cùng nhau biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh đề cương HP và trao đổi trong nhóm chuyên môn để thống nhất, theo sự phân công và quản lý của các đơn vị phụ trách dạy các HP chung đó (H4.04.01.09). Với cách tổ chức biên soạn, điều chỉnh đề cương HP như trên (từ sự đồng thuận của nhóm GV phụ trách HP và BM quản lý HP) nên tất cả các GV tham gia giảng dạy các HP của CTĐT đều hài

lòng và biết mình sẽ thực hiện mục tiêu giáo dục của ngành như thế nào trong quá trình thực hiện giảng dạy.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các BLQ

Mục tiêu giáo dục của ngành được tất cả CB, GV, NH hiểu rõ do được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức như: công bố trên phần mềm quản lý online của trường và được in ấn, lưu trữ ở BM SPSH/ KSP/PĐT, đăng tải trên website của Trường/ KSP/ BM (H1.01.01.30), in ấn trong các tờ rơi nhằm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp (H1.01.01.31), hoạt động thi thiết kế video giới thiệu ngành và chuyên ngành đào tạo giữa các chi đoàn và được giới thiệu trên trang website của Đoàn thanh niên Trường ĐHCT (H1.01.01.32). Ở buổi học đầu tiên của các HP, tất cả các SV đều được GV phụ trách HP giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu HP để SV đối sánh và định hướng, lập kế hoạch phát triển bản thân (H4.04.01.10). Trong quá trình TTSP ở trường THPT, SV của Ngành cũng tham gia hoạt động hướng nghiệp giới thiệu MTĐT của ngành cho học sinh trung học phổ thông. Ngoài ra mục tiêu giáo dục của trường còn được công khai trên bảng điện tử của nhà điều hành, dựng thành poster ở cổng chính (cổng A) ra vào của trường và ở các khoa. Đặc biệt khu nhà học C2 dành riêng cho SVSP cũng có bảng mục tiêu giáo dục của trường.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của nhà trường và của CTĐT ngành SPSH được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các BLQ qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các Khoa/Viện các BM, toàn thể CB, GV và NH nắm rõ.

3. Tồn tại

Mặc dù Mục tiêu giáo dục của trường và của ngành được phổ biến và công bố rộng rãi. Tuy nhiên, nó chưa được NH quan tâm đúng mức và chưa được NH nhớ chắc chắn khi hỏi về MTĐT của ngành hay MTĐT của trường.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy lợi thế của các hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường, của Khoa và của Ngành SPSH cho NH như đã từng thực hiện và yêu cầu cho NH phải luôn luôn ghi nhớ mục tiêu giáo dục của trường cũng như của ngành bất cứ khi nào. Đồng thời năm 2021, BM SPSH làm các poster về mục tiêu giáo dục của ngành và đặt ngay BM để đảm bảo bất cứ SV nào cũng phải biết.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các Khoa/BM, GV xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR

Theo điều 4 Luật GDĐH thì chuẩn kiến thức, kỹ năng của CTĐT là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà NH cần phải đạt được sau khi kết thúc một CTĐT. CĐR là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của NH sau khi hoàn thành một chương trình giáo dục; và theo Điều 7 luật GDĐH thì “Phương pháp giáo dục phải khoa học, phát huy tính tích cực, tự giác chủ động của NH, tư duy sáng tạo của NH; bồi dưỡng cho NH khả năng tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên”. Vì vậy, để giúp cho NH đạt được CĐR thì GV phải xác định được các yếu tố: mục tiêu của giáo dục, vai trò của mình, vai trò của SV, nội dung kiến thức cần đạt để từ đó định hướng và lựa chọn PPDH phù hợp.

Tất cả những yếu tố trên đã được thể hiện rõ qua việc mô tả về mục tiêu và CĐR, của CTĐT và bản mô tả HP (H1.01.01.02, H3.03.01.07). Việc thiết kế các PPGD do Khoa/ BM đảm trách thể hiện sự tương thích giữa CĐR và hình thức đánh giá được tóm tắt từ những đề cương chi tiết (mục 7 và 9) từng HP được trình bày tóm tắt ở Bảng 5 trong tiêu chuẩn 3.

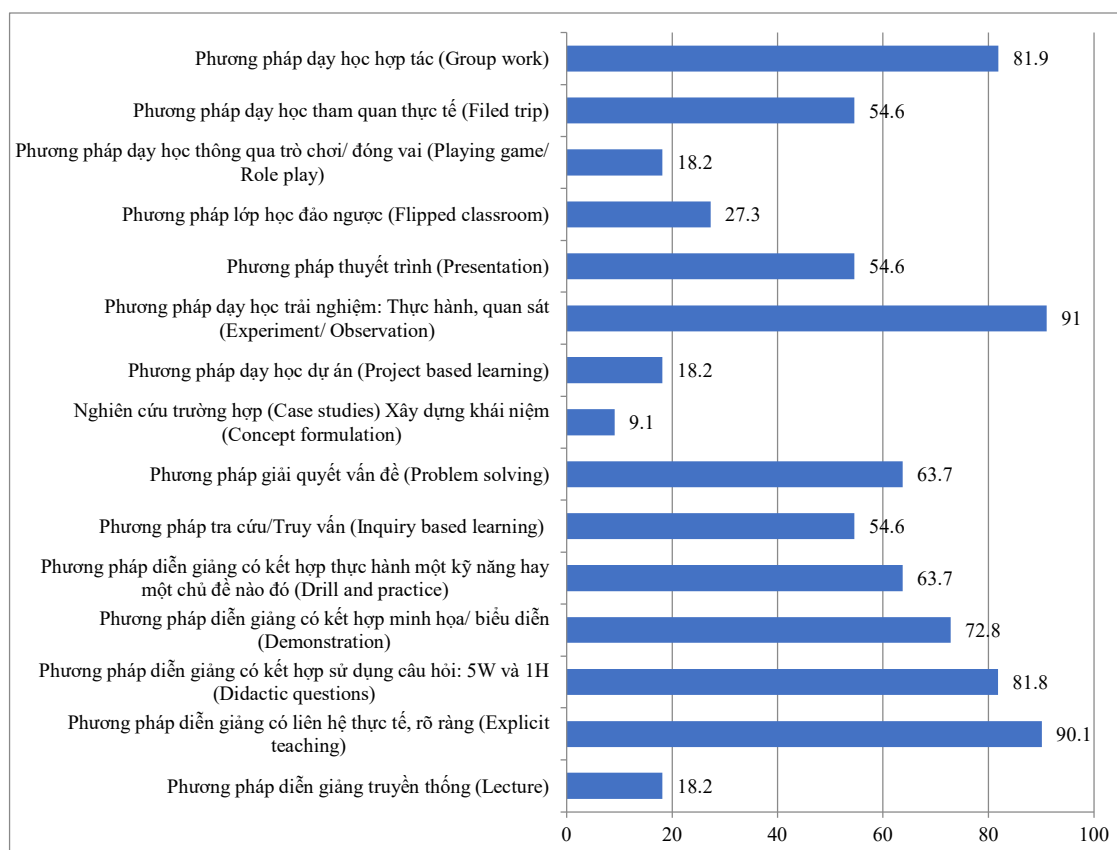
Thực tế, đánh giá hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR hay không, BM đã tiến hành khảo sát thu thập ý kiến của cựu SV vào năm 2018. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR ở mức độ tương đối $M=3,30\pm0,07$), trong đó có 11,8% đồng ý hoàn toàn, 49% đồng ý mức độ nhiều, 36,3% đồng ý tương đối, 2,9% đồng ý mức độ ít và không có ý kiến phản đối (H1.01.01.24). Rõ ràng, Bảng 5 và kết quả khảo sát cho thấy hoạt động giảng dạy các HP do Khoa/BM đảm trách đa dạng và phù hợp với yêu cầu CĐR.

Các khoa/BM, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR

Người dạy sử dụng phương pháp dạy và học hiệu quả khi đáp ứng được ba yếu tố: thái độ của NH, nhận thức của NH và khả năng kiến tạo kiến thức của NH. NH sẽ học tốt nếu động cơ tiếp nhận việc học tập là tích cực và những khả năng của bản thân được thực hiện: Khả năng khám phá kiến thức: Tự nghiên cứu, thu thập và tổng hợp thông tin (GV sử dụng phương pháp dự án, phương pháp nghiên cứu trường hợp); Khả năng ghi nhớ kiến thức lâu dài (phương pháp thuyết trình, phương pháp trò chơi, phương pháp

diễn giảng (PPDG) đàm thoại gợi mở, PPDG kết hợp minh họa thực hành, PPDG tích cực kết hợp ví dụ thực tế); Khả năng nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới: khả năng tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (phương pháp tra cứu, phương pháp lớp học đảo ngược); Khả năng tạo ra kiến thức mới (phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp thực hành quan sát); Khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và Khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác (phương pháp đàm thoại gợi mở, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thực hành, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp Thảo luận nhóm). Như vậy, nếu GV áp dụng đa dạng PPDH trong quá trình đào tạo ngành SPSH thì sẽ giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Khảo sát ý kiến GV về hoạt động giảng dạy của mình trong CTĐT ngành SPSH cho thấy GV hướng dẫn NH sử dụng rất nhiều loại hình học tập thông qua các hoạt động dạy học (H4.04.02.01).



Hình 3. Các PP dạy học được GV áp dụng trong CTĐT ngành SPSH năm 2019

Kết quả khảo sát ý kiến GV ở hình 3 cho thấy ngoài những PPDH mà GV đã định hướng trong đề cương chi tiết thì GV còn sử dụng rất nhiều PPDH tích cực mới như: Trò chơi, lớp học đảo ngược, dạy học dự án, và nghiên cứu trường hợp. Điều này cho

thấy sau những lần phản hồi từ phía NH (H1.01.01.24), GV của BM đã có những thay đổi về PPDH phù hợp hơn, cập nhật hơn nhằm phát huy năng lực tự học, chủ động kiến tạo và tự khám phá kiến thức cho bản thân. Bên cạnh đó các PPDH nhằm phát triển năng lực giao tiếp, hợp tác, tư duy sáng tạo, tự chủ, và tự chịu trách nhiệm cũng được đa số GV áp dụng như: trải nghiệm, tham quan thực tế hay thuyết trình. Tuy nhiên, PPDH truyền thống chỉ chiếm 18.2% GV sử dụng thường xuyên so với những PPDH khác. PPDH trải nghiệm thực hành quan sát được hầu hết các GV sử dụng chiếm tỉ lệ cao nhất (91%), tiếp theo là PPDG tích cực: Diễn giảng có liên hệ thực tế hay diễn giảng có kết hợp đặt câu hỏi chiếm tỷ lệ trung bình khoảng 85.95%. PPDH hợp tác cũng được đa số các GV sử dụng trong quá trình giảng dạy của mình chiếm 81.9%. Những hoạt động dạy học trên đây được minh họa bởi những hoạt động được tổ chức tổ chức trên lớp học, trong khuôn viên của trường, hay của cơ sở sản xuất (H4.04.02.02), hay thông qua những chuyến đi thực tập giáo trình (H4.04.02.03).

Giảng viên/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

Người học hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT được thể hiện qua khảo sát ý kiến NH về hoạt động dạy và học. Việc thực hiện khảo sát ý kiến SV đang học về hoạt động của GV được trường thực hiện vào năm 2013 và cho đến hiện tại. Trước khi kết thúc HP, Trung tâm QLCL của Trường tổ chức khảo sát ý kiến đánh giá của SV về chất lượng giảng dạy của GV ở mỗi HP bằng hình thức online thông qua Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến của Trường (<https://oss.ctu.edu.vn/>). Sau đó, TT QLCL sẽ thu thập phân tích và thông báo kết quả khảo sát cho GV qua mail (H4.04.02.04). GV vào đường link của TT QLCL (Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến) để xem những ý kiến đóng góp của SV, từ đó GV sẽ có cơ hội đánh giá, điều chỉnh và cải tiến PPDH của mình trong lần dạy tới nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của SV. Ngoài ra, BM cũng tiến hành khảo sát ý kiến của tất cả những SV đang học thuộc chuyên ngành SPSH về PPDH của GV, kết quả cho thấy NH hài lòng vì GV có tạo cơ hội cho NH thúc đẩy việc học, học cách học và thúc đẩy SV học tập suốt đời (ví dụ: kỹ năng xử lý thông tin làm báo cáo, chấp nhận những ý tưởng mới và khuyến khích thử nghiệm các ý tưởng mới trong nghiên cứu và tập giảng hay đi thực tập chiếm 91.4% tổng số người được khảo sát) (H4.04.02.05).

Giảng viên hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT vì được hỗ trợ tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy như: có các thiết bị hỗ trợ

giảng dạy trên giảng đường, phòng học hay phòng thí nghiệm. Tất cả các phòng học đều có trang bị Tivi; projector; micro; quạt điện; đèn chiếu sáng..., các PTN được trang bị các máy móc hiện đại: như PTN chuyên sâu có kính hiển vi điện tử với độ phóng đại 300 ngàn lần và nhiều máy móc hiện đại khác như máy đo quang phổ, giải trình tự DNA, hệ thống PCR, máy tổng hợp oligo primer giải trình tự DNA... Bên cạnh đó, tất cả các nhà học hầu như đều có trang bị hệ thống wifi miễn phí. Chính vì vậy mà giúp GV sử dụng thành thạo, hiệu quả các PPDH nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Hiện nay, 100% các GV sử dụng máy tính để thiết kế bài giảng khi lên lớp hay dạy ở các phòng thí nghiệm, nên việc tiếp cận và sử dụng các máy móc hiện đại của GV hiệu quả hơn. Khi GV sử dụng các phương tiện máy móc, thiết bị này để giảng dạy thì cũng tạo cơ hội hiệu quả cho NH biết cách sử dụng hay tiếp cận các phương tiện này hiệu quả hơn khi chính các em dùng nó trong quá trình trình bày các kết quả hay bài tập nhóm của các em. Bên cạnh việc được hỗ trợ những trang thiết bị hiện đại trong phòng học, GV còn được hỗ trợ tài liệu tham khảo (Trung tâm Học liệu (TTHL) của trường đã đăng ký và hỗ trợ tài liệu cho GV cập nhật thông tin qua những tạp chí nổi tiếng hay tài liệu số từ thư viện của những trường đại học nổi tiếng trên thế giới) giúp cho GV truy cập và tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng (H4.04.02.06). Chính điều này đã giúp GV tiếp cận với những PPDH mới, thông tin mới, nhất là những phát minh khoa học có tính chất trừu tượng hay mắt thường không nhìn thấy được qua những video hay clip. Bên cạnh đó, nhà trường còn hỗ trợ kinh phí tàu xe và phí cho GV tham gia các hội thảo hội nghị trong và ngoài nước theo kinh phí thường xuyên của phòng quản lý khoa học. Ngoài ra, đồng thời nếu GV có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước thì sẽ được quy đổi ra giờ chuẩn tùy theo mức độ. Cụ thể, bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước, ngoài nước và tạp chí khoa học của trường xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp dựa vào chỉ số ảnh hưởng (Impact Factor- IF) của năm: nếu chưa có IF 80G, dưới 3,0 thì 100G, dưới 7,5 thì 120 G và từ 7,5 trở lên là 140G (H4.04.02.07). Thêm vào đó, khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của trường cũng tạo nên một môi trường học tập thoải mái cho SV khi GV tổ chức những hoạt động học tập trải nghiệm ngoài trời trong khuôn viên của trường. Chính sự tiện lợi của các tổ hợp công nghệ dạy và học nên GV hài lòng vì có thể linh động sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp nhằm phát huy tính tích cực của NH trong quá trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

Giảng viên phụ trách giảng dạy ngành SPSH đã và đang quan tâm rất nhiều đến việc học tập của SV thông qua việc sử dụng PPGD đa dạng, hiệu quả trong các hoạt động dạy học theo phương châm “học đi đôi với hành” và theo quan điểm “lấy NH làm trung tâm” để đạt được CĐR. GV cũng hài lòng trong quá trình giảng dạy bởi sự hỗ trợ tối đa của tổ hợp công nghệ dạy và học của trường để giúp SV cập nhật, khai thác kiến thức trên mạng internet, sử dụng các phần mềm trực tuyến để minh họa và hỗ trợ SV trong suốt quá trình học tập trên lớp hay thực hiện nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm. Đội ngũ GV của ngành SPSH thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, đạo đức nhà giáo, đổi mới PPDH theo hướng phát triển tính tích cực sáng tạo của NH, phát triển năng lực NH thông qua việc tham gia các hội thảo, hội nghị, tự nghiên cứu và hướng dẫn NH làm NCKH hay học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

3. Tồn tại

Mặc dù có rất nhiều PPGD đa dạng, tích cực đã được sử dụng trong quá trình đào tạo, tuy nhiên, chưa được sử dụng thường xuyên và đều khắp trong tất cả các HP do đặc thù của từng HP.

4. Kế hoạch hành động

Mỗi lần lên lớp, GV quan tâm nhiều hơn nữa đến việc học tập của SV nhất là rèn luyện kỹ năng tự học, tự chủ thông qua NCKH cũng như khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học để hòa nhập với thời đại công nghệ 4.0, từ năm 2021, đồng thời, Khoa và BM tổ chức các buổi tập huấn hay báo cáo seminar về PPDH phát huy khả năng tư duy và năng lực tự học cho GV và SV; Ngoài ra, từ năm 2021, Khoa và BM tổ chức tọa đàm chia sẻ phương pháp học tập đại học theo tiếp cận năng lực cho SV năm thứ nhất, hướng dẫn SV xây dựng KHHT, tự học, tự nghiên cứu; Chia sẻ kinh nghiệm của các chuyên gia, cố vấn trong việc tư vấn về phương pháp dạy và học cho GV và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

100% đề cương chi tiết các môn học/ HP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm

Toàn bộ đề cương chi tiết các HP (H4.04.01.08) mô tả rõ việc sử dụng các PPGD /học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm được mô tả ở Bảng 5 về sự tương quan giữa CDR, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá trong tiêu chuẩn 3. Qua Bảng mô tả 5 cho thấy GV của CTĐT đã sử dụng các tổ hợp phương pháp dạy học, hay các hình thức tổ chức học tập khác nhau như: Diễn giảng, đàm thoại kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm, thuyết trình, nêu vấn đề, tranh luận, báo cáo cá nhân, trải nghiệm, thực hành phân tích, đánh giá và phát triển, dạy học hợp tác, nhằm rèn luyện các kỹ năng thiết yếu cũng như các kỹ năng mềm. Tổ hợp các PPGD /học tập tích cực nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm qua các giờ học lý thuyết, các giờ học thực hành đến các hoạt động NCKH của SV. Thiết kế những tiêu chí đánh giá yêu cầu NH ghi lại những hoạt động này thông qua các bài tập nhóm, bài thực hành, bài thuyết trình, bài báo cáo chuyển đi thực tế, trải nghiệm, KTSP và TTSP đều hướng tới mục tiêu hình thành ở NH các kỹ năng chuyên môn thiết yếu và các kỹ năng mềm (H4.04.03.01). Ngoài ra, khi thực hiện với các bài tập nhóm giúp SV hình thành kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, hợp tác và trình bày; phân tích được tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo trong dạy học (H4.04.03.02). Trải lòng sau những chuyến đi tham quan, thực tế giúp SV phát triển kỹ năng NCKH, tự học, tự khám phá kiến thức, ghi nhớ kiến thức lâu dài và nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH (H4.04.03.03).

Người học tiếp cận cơ sở NCKH qua hai môn NCKH giáo dục và phương pháp NCKH sinh học ở học kỳ 2 của năm thứ hai thể hiện qua sơ đồ CTDH ngành SPSH khóa 40 – 44 (H3.03.02.01), bản mô tả CTĐT ngành SPSH (H1.01.01.09, H3.03.01.05) và được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết HP NCKH SG439. Điều này cho thấy giữa hoạt động đào tạo và thực tế NCKH của NH có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành, đáp ứng mục tiêu giáo dục của Bộ GD&ĐT theo quan điểm triết lý giáo dục “Học đi đôi với hành”. Bên cạnh đó, để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các phương pháp NCKH học đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, Trường đã ra CV số 305/ĐHCT- QLKH ngày 04/03/2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của SV (H4.04.03.04). Điều kiện để NH tham gia các đề tài NCKH cấp trường là SV năm thứ 2, đạt số TC học tập từ 80 và thuộc loại khá trở lên

đều có quyền đăng ký thực hiện NCKH theo kế hoạch khoa học và công nghệ của Trường. Đề tài NCKH do 01 SV đứng tên làm chủ nhiệm đề tài dưới sự hướng dẫn của 01 GV hoặc 01 CB nghiên cứu của Trường ĐHTC. Kết quả NCKH của GV và SV không những là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động đào tạo mà còn có giá trị phục vụ cho cộng đồng (H4.04.03.05-06). Ngoài ra, giúp cho NH rèn luyện kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm về NCKH còn thể hiện qua những HP thực hành, thực tập có trong chương trình: các HP thực tập chuyên ngành, thực tập, thực tế ngoài trường, thực hành Sư phạm... Tất cả những HP thực hành đều bắt buộc và có số TC dao động trong khoảng (39.73% - 47.83%) trong CTĐT. Mức độ đào tạo thực hành hoặc phục vụ cộng đồng thỏa đáng thể hiện qua kết quả báo cáo KTSP, TTSP (H4.04.03.07). Theo mục tiêu giáo dục của ngành SPSH sẽ đào tạo đội ngũ giáo viên THPT có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có khả năng NCKH, và khả năng tự học suốt đời. Đây cũng chính là những lợi ích từ CTĐT mang đến cho cộng đồng và cho NTD.

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH

Tất cả các đề cương chi tiết đều có giới thiệu tài liệu tham khảo ở mục 11 cho NH tự nghiên cứu. Toàn bộ đề cương chi tiết các HP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học ở mục 12 sẽ giúp cho NH định hướng việc tự học để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho NH và rèn luyện khả năng tự học suốt đời (H4.04.01.08). Ở mục này, NH sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào.

GV sử dụng các hoạt động dạy học/ PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời

Tùy thuộc vào nội dung của từng HP và yêu cầu của CĐR mà GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời thể hiện ở tất cả các mục 8 trong đề cương chi tiết (H4.04.01.08). Ngoài những HP có liên quan đến NCKH, một số HP GV yêu cầu NH tự mở rộng kiến thức thông qua những bài tập cá nhân hay hay bài tập nhóm. Các nhóm tự tìm tòi, tra cứu, tổng hợp thông tin có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, sau đó lập kế hoạch chuẩn bị và bắt đầu thực hiện (H4.04.03.08). Đối với những hoạt động trải nghiệm thực tế thực tập, ngoài việc tổ chức những buổi sinh hoạt, kèm theo những tài liệu hướng dẫn thực hiện, GV yêu cầu NH viết báo cáo, viết nhật ký học tập, hoàn thành sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện (H4.04.03.09). Ngoài ra, nếu SV có khả năng giao tiếp bằng

tiếng Anh, còn được tham gia các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về thực tập giảng dạy hay làm việc trong các PTN ở các nước như Thái Lan và Đài Loan (H4.04.03.10). Tham gia hoạt động này giúp SV yêu thích việc học tập hơn, thấy được giá trị của việc sử dụng kiến thức chuyên môn và ngôn ngữ nước ngoài, tạo điều kiện cho SV tiếp cận những PPGD mới, với một nền văn hóa mới, giúp SV nắm bắt kiến thức thực tế một cách nhanh nhất và tạo môi trường học tập sinh động, thân thiện cho SV. Điều này tạo cơ hội cho SV tự học, tự nghiên cứu rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời, đồng thời thông qua các hoạt động này SV tự xây dựng kiến thức mới (H4.04.03.11). Ngoài việc sử dụng những hoạt động ở trên trong quá trình dạy học, KSP còn tổ chức các hội nghị, NCKH hàng năm cho các GV, SV để cập nhật kiến thức mới, nâng cao chất lượng công tác giảng dạy hoặc cử CB tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn (H3.03.01.06). Ở đó, GV, SV trình bày các vấn đề khó khăn trong giảng dạy và học tập, chia sẻ, học tập kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy (H4.04.03.12-13) các bài báo trong các hội thảo nghiên cứu khoa học trong khoa hay xuất bản trên các tạp chí trong và ngoài nước (H4.04.03.14).

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của Trường và Khoa/BM đưa ra đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho mình.

3. Tồn tại

SV chưa có thói quen hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo hướng tiếp cận năng lực và PPDH mới; Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học hay những NCKH về lĩnh vực giáo dục ở trong và ngoài nước của CB và vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Giảng viên tiếp tục phát huy và tạo cơ hội, động lực cho SV hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo định hướng phát triển năng lực thông qua việc NCKH hay hợp tác nhóm làm báo cáo. Tạo cơ hội cho NH tham dự các hội thảo khoa học về giáo dục trong và ngoài nước từ năm. Đồng thời, Trường, Khoa và BM tăng cường hơn các hoạt động hợp tác quốc tế, NCKH giáo dục trong SV và tạo cơ hội cho SV viết bài tham gia cuộc hội nghị, hội thảo về cải cách, đổi mới các PPDH.

5. Tự đánh giá Đạt (mức 6/7)

Kết luận tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành SPSH đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH phù hợp giúp cho NH rèn luyện những kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy, sáng tạo kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình. Thêm vào đó, việc sử dụng đa dạng các PPDH hiệu quả - phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp NH phát triển khả năng học tập suốt đời, thông qua việc tạo nhiều cơ hội cho NH tham gia xây dựng kiến thức mới trên nền tảng kiến thức đã có của NH. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn SV làm NCKH và giúp họ biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ.

Nói chung, ngành SPSH áp dụng theo hướng tiếp cận “NH là trung tâm”, “học đi đôi với hành” và “học tập qua trải nghiệm” tạo điều kiện cho học viên có cơ hội trải nghiệm càng nhiều càng tốt, đồng thời khuyến khích học tập nhóm với những bài tập thiết kế sẵn cho thực hành trên lớp và tự học.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4: 6/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là việc được Trường ĐHCT và KSP chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá kết KQHT của NH ngành SPSH được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CĐR của CTĐT, trong đó, mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CĐR. Việc đánh giá này được GV thông báo đến NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Sau khi kết thúc mỗi HP, NH được GV công bố điểm và NH có thời gian để phản hồi, khiếu nại về KQHT. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng, đồng thời hoạt động đánh giá KQHT cũng nhận được sự phản hồi tốt của các GV, NH, Nhà quản lý CTĐT và NH đã tốt nghiệp. Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện dựa theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH

Quy trình/kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng ngay từ khi tuyển sinh đầu vào đến khi tốt nghiệp và mỗi HP sẽ góp một phần trong việc đánh giá KQHT của NH. Từ năm 2015, thông báo tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT đều quy định cụ thể về phương pháp đánh giá đầu vào của NH ngành SPSH, căn cứ trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia với tổ hợp xét tuyển là B00 (Toán, Hóa, Sinh). Từ năm 2018 trở lại đây, ngoài tổ hợp B00, Trường ĐHCT còn tuyển thêm tổ hợp D08 (Toán, Sinh, Anh) cho ngành SPSH. NH đủ tiêu chuẩn vào học ngành SPSH khi trung bình điểm của mỗi tổ hợp trên điểm sàn do BGDĐT quy định và đủ điểm chuẩn của ngành (H3.03.02.03). Thêm vào đó, vào đầu mỗi khóa học Trường ĐHCT còn có KH về việc kiểm tra tiếng Anh cho NH đầu khóa để làm cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh và xét tuyển ngành tiên tiến hoặc chất lượng cao (H5.05.01.01).

Đối với quy trình đánh giá trong quá trình học tập, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy tại Trường ĐHCT (gọi chung là Quy chế học vụ) để thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT, như thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt nghiệp (H5.05.01.02). Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn ban hành các quy trình cho bậc Đại học hệ Chính quy liên quan đến đánh giá KQHT như: xét công nhận HP tương đương; xét miễn và công nhận miễn HP; xét tốt nghiệp và nhận bằng đại học, cao đẳng (H5.05.01.03).

Vào đầu mỗi năm học và học kỳ, Trường ĐHCT cũng ban hành KH công tác năm học về thời gian đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT (H5.05.01.04). Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ và công bố điểm thi vào tuần 17 đến tuần 20. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất 1 tuần. Sau khi thống nhất NH, GV sẽ thông tin đến KSP để KSP nắm kế hoạch cụ thể về thời gian, địa điểm và hình thức thi. Các bước tổ chức thi được thực hiện đúng theo trình tự được quy định trong Quy chế học vụ. Việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của NH về kết quả đánh giá cũng được thực hiện trong thời gian 1 tuần sau khi GV thông báo kết quả đánh giá.

Để được công nhận tốt nghiệp, NH cần tích lũy của các HP theo yêu cầu và 120 TC (đối với Khóa 36 đến Khóa 39) hoặc 140 TC (đối với Khóa 40 đến Khóa 44) với kết quả trung bình tích lũy từ 2,0 trở lên (H5.05.01.02). Theo quy định, NH ngành SPSH có thể thực hiện LVTN sau khi đã tích lũy 105 TC, đạt điểm trung bình tích lũy từ 2,8 trở lên và không nợ HP chuyên ngành. Ngoài ra, để thay thế cho LVTN, NH có thể thực hiện TLTN và 6 TC thay thế LVTN. Nhìn chung, NH có thể thực hiện các HP KTSP và TTSP lần lượt vào học kỳ thứ 5 và thứ 8 của CTĐT, thực hiện LVTN và TLTN vào học kỳ 8 của CTĐT.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR

Trường ĐHCT đã công bố CĐR của ngành SPSH với các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ (H1.01.01.02; H1.01.01.19; H1.01.02.04), đề cương các HP với các thông tin như mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung của HP, PPGD và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP (H1.01.01.03; H3.03.01.07). Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên các văn bản hướng dẫn của Trường ĐHCT (H5.05.01.02) nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CĐR của HP (H1.01.01.03; H3.03.01.07). Ngoài ra, kết hợp giữa đề cương HP cùng với sơ đồ tuyến thể hiện việc bố trí các HP ứng với từng học kỳ (H3.03.02.01), NH có cơ sở để lập KHHT toàn khóa (H3.03.03.01) nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp lý, có hệ thống và liên tục từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối, từ HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT (H3.03.01.08). Thêm vào đó, phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất (H1.01.01.03). Quy chế học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50% (H5.05.01.02). Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn, cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV

và cũng được cập nhật (H3.03.01.07) nhằm kích thích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR

Ứng với mỗi CDR từ kiến thức (khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành) đến kỹ năng (kỹ năng cứng và mềm) và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân sẽ có nhóm HP đáp ứng (xem Bảng 5 trong tiêu chuẩn 3). Thật vậy, KQHT của NH được đánh giá bằng hình thức đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Để đo CDR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm, thuyết trình; để đo CDR về kỹ năng NVSP, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp: thực hành trong phòng thí nghiệm, thực địa SH, trải nghiệm, TTSP, KTSP, LVTN, TLTN, hoạt động ngoại khóa (đoàn thanh niên, sinh hoạt học thuật); để đo CDR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm rèn luyện và giám sát của CVHT (H1.01.01.02-03; H1.01.01.11; H3.03.01.07; H5.05.01.05). Công tác coi thi cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ thông qua việc công bố lịch thi và giám sát phòng thi của các Tổ giám sát của KSP (H5.05.01.06).

Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện theo từng học kỳ trong suốt thời gian học tập tại Trường ĐHCT. Điểm này không được tính vào điểm tích lũy mà được dùng làm cơ sở để đánh giá về tính kỷ luật của NH và để xét học bổng theo từng học kỳ và xét tốt nghiệp cho NH (H5.05.01.07).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra và thi.

3. Điểm tồn tại

Ở một vài đề cương chi tiết HP được công bố hiện tại, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CDR về mặt kỹ năng và thái độ.

4. Kế hoạch hành động

GV thường xuyên thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá ở một số HP chưa đánh giá tốt phần kỹ năng và thái độ từ năm 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH

Học chế niên chế của Trường ĐHCT đã được thay bằng học chế TC từ năm học 2007-2008 trở lại đây và đã có ba lần điều chỉnh sau cho việc đánh giá KQHT của NH đạt được CDR (H1.01.01.02; H1.01.01.19; H5.05.01.02).

Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần.

Cũng theo Quy chế học vụ, hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cũng được thay đổi theo sao cho phù hợp tùy theo tính chất của từng HP nhưng điểm thi kết thúc HP phải chiếm ít nhất 50% tổng số điểm của HP:

Đối với HP lý thuyết: Điểm HP = $a \times 0,10 + b \times 0,20 + c \times 0,20 + d \times 0,50$ (a: điểm chuyên cần; b: điểm báo cáo seminar/bài tập nhóm, c: điểm thi giữa kỳ; d: điểm thi cuối kỳ) (H1.01.01.03; H3.03.01.07);

Đối với HP có thực hành thí nghiệm: Điểm HP = $a \times 0,3 + b \times 0,5$ (a: điểm bài tập phức trình, b: điểm thi kết thúc HP) (H1.01.01.03; H3.03.01.07).

Ngoài ra, đối với HP đặc thù của ngành SP như KTSP và TTSP thì KSP có hướng dẫn riêng về: thời gian, những yêu cầu tối thiểu NH phải đạt được trước khi, trong và sau khi KTSP và TTSP, và được gửi trực tiếp đến GV hướng dẫn và NH để nắm thông tin thông qua Tài liệu hướng dẫn TTSP và KTSP (H5.05.02.01). Thêm vào đó, việc đánh giá thuyết trình, bài tập nhóm, LVTN và TLTN của NH cũng có tiêu chí riêng và rõ ràng trong tiêu chí đánh giá thuyết trình, bài tập nhóm, LVTN và TLTN (H5.05.01.03; H3.03.01.07). Như đã mô tả ở tiêu chí 5.1, Quy chế học vụ quy định cụ thể việc GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho NH; các khiếu nại của NH về kết quả kiểm tra cần được GV và KSP xử lý và thông tin đến NH trong thời gian 1 tuần (H5.05.01.02). Ngoài ra, trong Sổ tay SV cũng có hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc đánh giá KQHT của NH (H5.05.02.02).

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/HP

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cho từng HP được thể hiện trong đề cương HP và được công khai trên website của Trường ĐHCT (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>) (H5.05.02.03); và trong Quy chế học vụ được công khai trên website của Trường ĐHCT (<https://dsa.ctu.edu.vn/noi-quy-quy-che/quy-che-hoc-vu.html>) (H5.05.02.04). Trong Tài liệu hướng dẫn TTSP và KTSP cũng có hướng dẫn về các vấn đề thời gian, hình thức đánh giá, tiêu chí và trọng số cho HP đặc thù của ngành là KTSP và TTSP cũng được công khai trên website KSP (https://se.ctu.edu.vn/images/upload/news/TL_KTSP.pdf) (H5.05.02.05). File word các biểu mẫu liên quan đến TTSP còn được KSP công khai trên website (<https://se.ctu.edu.vn/bieu-mau/125-bieu-mau-ttsp>) (H5.05.02.06). Phiếu chấm LVTN và TLTN cũng có chi tiết hóa tiêu chí và trọng số cho HP đặc biệt này (H5.05.01.05). Cơ chế phản hồi và các nội dung khác liên quan đến đánh giá KQHT của NH được quy định trong Quy chế học vụ cũng được công khai trên trang web của Trường ĐHCT (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>) (H5.05.02.04). Ngoài ra, vào buổi dạy đầu tiên của HP, GV thông tin đến NH các nội dung liên quan đến học tập, thời gian, hình thức, phương pháp, trọng số của việc đánh giá KQHT theo quy định. NH được quyền phản hồi KQHT của mình trực tiếp với GV sau khi được nhận được KQHT. Sổ tay SV cũng được công bố trên website của PTCSV (<https://dsa.ctu.edu.vn>) (H5.05.02.07). Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn có Hộp thư góp ý (<https://www.ctu.edu.vn/gop-y.html>) (H5.05.02.08) để giúp NH có thể phản hồi các vấn đề liên quan đến việc học tập và rèn luyện bao gồm việc đánh giá KQHT (H5.05.02.09).

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT

Các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT được thể hiện trong Quy chế học vụ và quy chế này được gửi đến NH vào đầu khóa học cũng như là công khai trên trang web của Trường ĐHCT (H5.05.01.02; H5.05.02.04). Các quy định về đánh giá KQHT cũng được thể hiện trong từng đề cương HP (H1.01.01.03; H3.03.01.07; H5.05.02.03). GV là CVHT cũng thông báo đến NH thông qua buổi học trên lớp và buổi sinh hoạt lớp (H5.05.02.09). Trong buổi ra quân KTSP và TTSP, NH còn được thông tin các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả KTSP và TTSP.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có văn bản hướng dẫn, tuy nhiên, việc vận dụng vào đánh giá còn một số điểm chưa thống nhất ở những HP do đặc thù của từng HP.

4. Kế hoạch hành động

Giảng viên nên trao đổi thường xuyên với nhau để việc đánh giá NH được thống nhất từ năm 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Cơ sở giáo dục/Khoa/BM, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT

Việc đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá... được thể hiện trong Quy chế học vụ (H5.05.01.02) và Quy chế này được công khai trên trang web của Trường ĐHCT (H5.05.02.04). Thông qua bản mô tả CTĐT (H1.01.01.02; H1.01.01.19) và đề cương HP (H1.01.01.03; H3.03.01.07; H5.05.02.03) được công bố, NH sẽ nắm được mục tiêu cần đạt, hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP. Thêm vào đó, để hỗ trợ GV thực hiện tốt các công tác đánh giá KQHT của NH (từ quá trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi đến lựa chọn phương pháp đánh giá...), Trường ĐHCT đã ban hành quyển Sổ tay GV với hướng dẫn chi tiết về tất cả các nhiệm vụ của GV (H3.03.01.08). Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì GV cũng phải đảm bảo ít nhất có 2 cột điểm và điểm thi kết thúc HP có trọng số tối thiểu là 50% (H1.01.01.03; H3.03.01.07; H5.05.01.02; H5.05.02.03-4). Một số GV còn cho SV thi trực tuyến thông qua ứng dụng Google Form (H5.05.03.01).

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng

Nhằm đảm bảo đo lường được các yêu cầu, độ giá trị và độ tin cậy, Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá KQHT của NH (H5.05.01.02; H5.05.02.04). Ngoài ra, từ năm 2018, KSP và BM SPSH đã có nhiều lần họp để chỉnh sửa lại đề cương học HP và CTĐT sao cho phù hợp trên cơ sở CDR của CTĐT và HP (H1.01.01.02; H1.01.01.03; H1.01.01.19; H3.03.01.07). Ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ, GV còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm, từ đó giúp phát triển kỹ năng thuyết trình, hợp tác và giải quyết vấn đề của NH. Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm cho tất cả các HP; bộ tiêu chí đánh giá các HP thực hành/thí nghiệm/ TT giáo trình, TLTN và LVTN (H5.05.01.05) được xây dựng thông qua sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều GV, từ đó, góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy. Mỗi GV tự biên soạn đề thi cuối kỳ ĐBCL của các câu hỏi thi đánh giá được CDR của HP cần đo và đảm bảo được độ tin cậy và độ giá trị. Ngoài ra, BM SPSH còn tiến hành rà soát công tác đánh giá HP của GV thông qua phiếu rà soát và tiến hành từ học kỳ 1 năm học 2019-2020 (H5.05.03.02). Trong mỗi học kỳ, khi thi kết thúc HP, KSP đều tổ chức các đoàn kiểm tra công tác coi thi (H5.05.01.06). Trước đây, GV sẽ là người giữ đề thi, hướng dẫn chấm, bài thi và kết quả thi của NH trong vòng hai năm, nhưng bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019-2020, những tài liệu này của NH sau mỗi học kỳ được lưu trữ trong khu vực chứa đề thi của KSP (H5.05.03.03).

Trường ĐHCT đã phát triển phần mềm chống sao chép được ban hành bởi Khoa Sau đại học (H5.05.03.04), từ đó, giúp cho GV kiểm tra sự trung thực của NH khi viết LVTN và TLTN. Trường ĐHCT còn ban hành quy định liên quan đến việc xét điểm miễn và công nhận HP (H5.05.03.05) và điểm tương đương cho NH đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài (H5.05.03.06). Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT (H5.05.03.07).

NH được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ khâu tài liệu đến PPGD và đánh giá (H1.01.02.07). Thông qua kết quả đánh giá của NH, GV có thể tự mình điều chỉnh PPDH và đánh giá KQHT sao phù hợp. Việc đánh giá KQHT còn nhận được sự phản hồi tốt của GV (4.17 ± 0.60) (H1.01.01.26), NH thông qua việc đánh

giá trực tiếp từ hệ thống quản lý của Trường ĐHCT (H1.01.02.07), NH đã tốt nghiệp với mức đánh giá tăng dần từ 3.17 ± 0.74 (2014-2015) đến 3.43 ± 0.76 (2018-2019) (H1.01.01.24) và Nhà quản lý CTĐT thông qua phiếu rà soát công tác đánh giá HP (H5.05.03.02). Kết quả đánh giá đều cho thấy phương pháp đánh giá hiện đang áp dụng đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CĐR và được lấy ý kiến các BLQ đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác ĐG dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm kể từ năm 2020, GV chia sẻ các kinh nghiệm trong đánh giá KQHT thông qua các buổi seminar nhằm tăng cường độ tin cậy, độ giá trị, công bằng, khách quan cho một số HP.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH

Theo quy định Trường ĐHCT (H3.03.01.08; H5.05.01.02), việc đánh giá kết quả NH phải được thực hiện một cách liên tục, chặt chẽ, công khai và công bằng để đảm bảo NH có điều kiện cải thiện KQHT. Theo đó, vào đầu mỗi học kỳ, trong buổi đầu tiên đến lớp, GV phải công khai hình thức đánh giá và công bố trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa HP) ở buổi học cuối của mỗi HP. Sau khi kết thúc học kỳ (tuần 15 hoặc 16) thì GV phải tiến hành cho SV thi (tuần 17 hoặc 18) dưới sự giám sát của Tổ giám sát công tác coi thi. Chậm nhất là tuần 20 của học kỳ, GV phải công bố điểm toàn bộ cho SV trên hệ thống quản lý để SV xem và khiếu nại. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ, TTQLCL sẽ gửi đến GV kết quả đánh giá của NH về các hoạt động giảng dạy của GV trong suốt học kỳ (H4.04.02.04).

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH

Ngoài việc công bố công khai và kịp thời đến NH các quy định về phản hồi kết quả đánh giá thông qua GV giảng dạy lớp HP và Quy chế học vụ như đã trình bày, các quy định liên quan đến việc phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV thông qua Sổ tay GV (H3.03.01.08) và trên trang web của Trường ĐHCT (H5.05.02.03). Thêm vào đó, KSP cũng công khai quy định về phản hồi kết quả đánh giá trên trang web của KSP (H5.05.02.07).

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời

Kết quả đánh giá được thông tin đến NH thông qua bảng thông báo của BM SPSH (H5.05.03.01) và phần mềm Hệ thống quản lý của Trường, giúp NH tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) (H5.05.04.01).

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập

Mỗi học kỳ, Nhà Trường ĐHCT còn thông báo, cảnh báo KQHT đến NH để giúp cho NH có KQHT kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời nhà Trường ĐHCT cũng có quy định tạo điều kiện cho NH có thể học lại và học cải thiện điểm để cho NH đạt KQHT tốt nhất (H5.05.04.03). Hằng năm, Trường ĐHCT có thông báo KQHT và rèn luyện đến CVHT và BM SPSH để nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH nhằm hỗ trợ NH cải thiện kết quả (H5.05.04.01). Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm thực hiện nhằm tăng cường việc hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT. NH và NH đã tốt nghiệp có phản hồi tốt về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện KQHT trong mỗi HP và toàn khóa học (H1.01.01.24; H1.01.02.07).

2. Điểm mạnh

Người học được thông tin KQHT một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và các bộ phận khác, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi trực tuyến của NH về hoạt động giảng dạy của GV chưa thực sự hiệu quả vì tỉ lệ NH tham gia lấy ý kiến trực tuyến quá thấp.

4. Kế hoạch hành động

Thường xuyên từ năm 2020, GV và CVHT động viên NH tham gia phản hồi trực tuyến về hoạt động của GV nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động này.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Người học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP

Trường ĐHCT, KSP và GV phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH thực hiện nếu có (H5.05.01.02; H5.05.02.02; H5.05.02.04). Trường ĐHCT định kỳ cập nhật Quy chế học vụ căn cứ vào tình hình thực tế và phổ biến công khai, rộng rãi tới NH (H5.05.01.02). Ngoài ra, vào buổi đầu tiên của HP, GV luôn công bố hình thức đánh giá KQHT và quy trình khiếu nại cho SV thông qua việc phổ biến đề cương HP (cũng đã được đưa lên trang web của Trường ĐHCT và KSP). Theo quy định của Quy chế học vụ, NH nếu có khiếu nại thì GV dạy HP và KSP phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH (H5.05.01.02; H5.05.02.04). Theo đó, GV trả bài thi và công bố điểm thi đến NH tại lớp và cho NH phản hồi, khiếu nại điểm sau mỗi học kỳ. Sau đó, GV công bố điểm trên hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, in và nộp bản điểm về cho KSP để KSP gửi bản điểm về PĐT chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP. Trường KSP chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khiếu nại của NH liên quan đến KQHT. Thêm vào đó, KSP cũng có CV hướng dẫn việc khiếu nại về việc đánh giá KQHT (H5.05.05.01). CV này cũng được công bố trên website của KSP (H5.05.05.02). Theo đó, NH được quyền khiếu nại về kết quả đánh giá sau khi kết quả được công bố trong thời gian 1 tuần bằng cách điền biểu mẫu (H5.05.05.03). Ngoài ra, thông qua các buổi họp cùng CVHT, NH cũng có thể phản hồi thông tin liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình (H5.05.02.09).

Hàng năm, việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng

Đến nay, vẫn chưa có SV khiếu nại việc đánh giá KQHT. Nếu trong quá trình học tập, việc khiếu nại chưa được giải quyết thỏa đáng, SV được quyền khiếu nại lên KSP bằng cách tải và điền vào biểu mẫu khiếu nại và nộp cho KSP (H5.05.05.03).

2. Điểm mạnh

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện tốt các quy trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của NH từ năm 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên trang web) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh bằng nhiều phương pháp đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng HP. Đồng thời, quá trình đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KSP. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập để giúp SV nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại..

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5: 5,4/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ của CT SPSH được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm SP, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và thành tích NCKH của GV. Tỷ lệ GV/NH rất cao, vượt mức quy định của BGD&ĐT, 50% GV có trình độ TS. Năng lực của GV được đo lường qua khối lượng công tác chuẩn (giờ G). Khối lượng giờ G của GV được xác định rõ ràng và được đo lường, giám sát và quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý chung. Nhà trường và KSP luôn có những quy định, chính sách để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc CT SPSH theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Được sự hỗ trợ của trường và KSP, chất lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ CB CT SPSH không ngừng nâng cao, đóng góp nhiều xuất bản phẩm trong và ngoài nước, thực hiện được nhiều đề tài NCKH các cấp,

đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển của khu vực ĐBSCL.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên (gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của CT SPSH được thể hiện qua Kế hoạch chiến lược của KSP giai đoạn 2017 - 2030 (H6.06.01.01). Hằng năm, BM lập kế hoạch tuyển dụng theo nhu cầu tương ứng gửi về KSP và Trường (H6.06.01.02). Trên cơ sở đó, nhà trường đã tổng hợp và ban hành thông báo tuyển dụng theo định kỳ 2 lần/năm (H6.06.01.03). Quy trình tuyển dụng GV thuộc CT SPSH được thực hiện theo quy định chung của Trường ĐHCT (H6.06.01.04). Các chế độ và phúc lợi xã hội cho CBVC được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn nhiệm được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và theo các chính sách hiện hành của Nhà nước (H6.06.01.05). Năm 2015 và 2016, BM đã có kế hoạch tuyển dụng thêm CB để thay thế cho 1 CB về hưu năm 2017 (H6.06.01.02).

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBVC của CT SPSH được thực hiện dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào nhu cầu thực tế của CT theo từng năm, BM xây dựng các kế hoạch nâng cao trình độ của đội ngũ GV trong từng giai đoạn (H6.06.01.06-08) và hỗ trợ GV thi nâng ngạch lên GVC, GVCC và bồi dưỡng các lớp kỹ năng, nghiệp vụ, ngoại ngữ (H6.06.01.09). GV của CT lập kế hoạch dự tuyển theo hướng dẫn của Trường, trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khoá học (H6.06.01.10). Trong vòng 5 năm gần đây, các CB của CT SPSH đã tham gia nhiều đề án đào tạo TS nước ngoài từ nguồn kinh phí từ học bổng nước ngoài (3 đề tài TS từ học bổng chính phủ Úc, 1 đề tài TS từ một trường Đại học của Thái Lan) (H6.06.01.11). Sau khi hoàn thành chương trình học tập, 100% GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu (H6.06.01.12). Nhu cầu phát triển nghiệp vụ, kỹ năng và ngoại ngữ của

các GV cũng được đáp ứng theo kế hoạch đề ra. Từ năm 2015 đến nay, CT SPSH có 4 GV được thăng ngạch lên GVC và 1 GV đạt GVCC (H6.06.01.13). Để nâng cao trình độ Anh văn phù hợp với xu thế hợp tác quốc tế và NCKH, 7/12 CB của CT đã được tham gia các lớp đào tạo Anh văn CB nguồn do Trung tâm Ngoại ngữ trường ĐHCT tổ chức (H6.06.01.14).

Việc quy hoạch tốt đã tạo ra một đội ngũ CBVC đủ năng đáp ứng được nhu cầu về đào tạo của CT SPSH. Hiện CT SPSH có 12 GV trong đó có 1 GV là PGS. TS, 5 GV có trình độ TS, 6 GV có trình độ ThS, 1 nghiên cứu viên và 2 NV phòng thí nghiệm. Tổng số GV có trình độ TS chiếm 50% số GV của CT, trong đó nguồn GV được đào tạo TS ở nước ngoài chiếm 66.7%.

Bảng 7. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM SPSH, từ 2015- 2019 (H6.06.01.14)

Năm học	Tổng số GV	FTEs*	Độ tuổi trung bình	Giới tính		Bằng cấp			
				Nam	Nữ	PGS	TS	ThS	Đang học NCS
2014-2015	13	32	37.15	5	8	0	1	12	3
2015-2016	13	33	38.15	5	8	0	2	11	3
2016-2017	13	37	39.07	5	8	1	4	8	3
2017-2018	12	37	40.07	4	8	1	5	6	1
2018-2019	12	38	39.41	4	8	1	6	5	0

(*): FTEs được tính cho toàn bộ GV cơ hữu (45 GV) của trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT SPSH

Đội ngũ CBVC của CT SPSH được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Hiện nay, đội ngũ GV CT SPSH được quy hoạch theo 4 nhóm chuyên ngành chính bao gồm: Sinh học động vật, Sinh học thực vật, Sinh lý động vật và phương pháp giảng dạy Sinh học. Các GV có trình độ và năng lực phù hợp được quy hoạch và bổ nhiệm vào các trường phòng thí nghiệm tương ứng với 4 nhóm chuyên ngành (H6.06.01.16). Từ năm 2015-2019, số lượng các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở do CB CT thực hiện được cấp kinh phí không ngừng tăng cao, chiếm 11/65 (16,92%) các đề tài được duyệt của KSP. Ngoài ra, trong giai đoạn 2015-2021, GV của CT cũng có 2 đề tài cấp Bộ được duyệt, chiếm 2/5 (40%) tổng các đề tài cấp Bộ của KSP (H4.04.03.03). Nhu cầu chia sẻ thông tin của CB với đồng nghiệp và SV cũng được thực hiện thông qua hoạt động báo cáo seminar định kỳ (H6.06.01.17). Hoạt động NCKH cũng đáp ứng nhu cầu đào tạo SV thông qua việc hướng dẫn các đề tài NCKH trong SV (H4.04.03.05) và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp (H6.06.01.18).

Không những đáp ứng nhu cầu đào tạo các SV của ngành, đội ngũ GV của CT SPSH còn hỗ trợ KSP và Trường ĐHCT trong công tác hướng dẫn kiến tập, thực tập SP (H6.06.01.19), đào tạo tuyển sinh (H6.06.01.20), đào tạo HS trường THPT thực hành SP (H6.06.01.21), hợp tác quốc tế (H6.06.01.22). Ngoài giảng dạy và NCKH, các GV của CT cũng tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng khác, bao gồm bồi dưỡng nghiệp vụ SP, kỹ năng PTN cho giáo viên THPT ở các tỉnh An Giang, Sóc Trăng; phụ trách giám khảo cuộc thi khoa học công nghệ của Sở Giáo dục Đào tạo TP Cần Thơ (H6.06.01.23).

2. Điểm mạnh

Nhờ quy hoạch hợp lý, đội ngũ GV của CT SPSH có trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với CSGD bậc ĐH. Các GV có năng lực NCKH tốt, thực hiện được nhiều đề tài NCKH cấp quốc gia, cấp bộ, cấp trường và địa phương đồng thời tham gia nhiều hoạt động cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Tuy có một CB nghỉ hưu năm 2017 nhưng CT SPSH chưa được trường duyệt đề tuyển dụng thêm nhân sự do số lượng giờ dạy của các GV hiện tại vừa đủ, nếu tuyển thêm sẽ dẫn đến việc thiếu giờ giảng dạy của các GV. Thực tế từ 2015-2019, các GV CT SPSH đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Hiện tại trong năm 2020, CT SPSH đã được trường cho phép tuyển dụng thêm 01 GV mới để đảm bảo tính kế thừa trong quy hoạch.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên /người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Tỷ lệ GV/NH của CTĐT được đo lường đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành (Bảng 8). Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện; Có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV.

Bảng 8. Tỷ lệ giảng viên/NH của BM từ năm 2015-2019

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV ngoài BM	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ (%)		Tổng số FTEs của NH	Tỷ lệ GV/NH
			Số lượng	FTEs	GV cơ hữu	GV ngoài BM		
2014-2015	13	32	45	32	7.69%	75%	344	0.09
2015-2016	13	32	45	33	15.38%	75%	359	0.09
2016-2017	13	32	45	37	30.76%	75%	315	0.12
2017-2018	12	32	44	37	41.6%	75%	251	0.15
2018-2019	12	32	44	38	50%	75%	149	0.26

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường theo giờ chuẩn (giờ G). Việc kê khai giờ G tương ứng với từng loại hình hoạt động được hướng dẫn chi tiết theo quy định (Bảng 9). Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác và cho GV được cử đi học cũng được quy định rõ ràng, chi tiết. Hằng năm, CB lên kế hoạch đăng ký tổng số giờ giảng dạy và NCKH sao cho đạt ít nhất ở mức giờ G tối thiểu theo chức danh, trình độ và hệ số lương theo quy định của trường (H6.06.02.01).

Bảng 9. Định mức giờ G của các CB BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương

Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng định mức giờ chuẩn
GVCC có chức danh PGS	270	190	460
GVC HSL > 5,76	270	170	440
GVC HSL > 4,68	270	150	420
GV HSL > 4,32 và GV có bằng TS có HSL 4-4,43	270	110	380
GV HSL từ 3,33-3,99	270	60	330
GV HSL từ 2,34-3,00	270	10	280

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Bảng 10. Kết quả quy đổi giờ G của CB BM SPSH qua các năm học (H5.05.04.01)

Năm học	Giảng dạy	Hướng dẫn nghiên cứu sinh	NCKH	Viết sách, giáo trình, tài liệu học tập	Báo cáo khoa học	CB nữ NCKH	Tổng giờ thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn TB/GV	Số GV đạt định mức giờ chuẩn
2014-2015	7035,7	0	220	0	849,5	31,4	8136,6	15	542,4	11/15

Năm học	Giảng dạy	Hướng dẫn nghiên cứu sinh	NCKH	Viết sách, giáo trình, tài liệu học tập	Báo cáo khoa học	CB nữ NCKH	Tổng giờ thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn TB/GV	Số GV đạt định mức giờ chuẩn
2015-2016	6562,9	2	490	9	545	28,4	7637,3	13	587,5	11/13
2016-2017	5904,2	0	250	141	953,8	27,3	7276,3	13	559,7	11/13
2017-2018	5642,5	98	380	422	804,3	22	7386,8	12	614,1	11/12
2018-2019	4564	41	730	368	816,3	55,4	6574,6	12	547,8	11/12

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV luôn được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, nhà trường giám sát tỉ lệ GV/NH qua hệ thống từ trường xuống giáo vụ Khoa thông qua phần mềm quản lý và tỉ lệ này cũng là cơ sở để trường quyết định tuyển thêm nhân sự. Nếu số lượng SV đăng ký HP ít, trường sẽ bố trí hoán chuyển, xoá các lớp có sĩ số không đủ để mở lớp giảng dạy vào học kỳ đó và bố trí vào học kỳ thích hợp khi có đủ SV đăng ký (H6.06.02.02). Khi nguồn CB cơ hữu không thể tham gia giảng dạy tạm thời (do đi học tập nước ngoài, thực hiện chế độ thai sản...), BM sẽ xem xét cơ chế thỉnh giảng, mời giảng từ nguồn bên ngoài đơn vị (H6.06.02.03). Trường và Khoa có một bộ phận kiểm tra giờ lên lớp của GV theo nguyên tắc Trường thiết lập hệ thống, Bảo vệ nhà học sẽ là người theo dõi, sau đó nhập vào hệ thống tình hình dạy của GV, nếu GV không dạy được thì hệ thống sẽ báo email tự động nhắc nhở (H10.10.03.02).

Đầu năm học việc triển khai đăng ký thi đua (H6.06.02.04) và phân công giờ dạy cho GV được thực hiện một cách cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới. Căn cứ theo chức danh, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành ở BM (H6.06.02.05). Danh sách thi đua xếp loại được gửi lên Hội đồng Khoa trong các biên bản họp (H6.06.02.06) và cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua làm cơ sở để phân công giờ giảng vào năm

sau. Đối với các GV hoàn thành khối lượng giờ G vượt định mức, khối lượng vượt mức này sẽ được tính làm việc ngoài giờ, làm việc thêm giờ (H6.06.02.07) và được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ (H6.06.01.05). Đối với các GV thiếu giờ chuẩn sẽ phải làm giải trình lý do chi tiết (H6.06.02.08).

Các kết quả NCKH được trường quản lý giám sát dưới hình thức lưu trữ dạng văn bản trong TTHL Trường ĐHCT, hoặc thông qua các bài đăng trong các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (H4.04.03.03). Qua công tác quản lý giám sát, chất lượng đào tạo được cải tiến, tất cả các GV CT SPSH đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu và quy định của nhà trường. Điều này được thể hiện chi tiết trong hồ sơ năng lực cá nhân (H6.06.02.09) và lý lịch khoa học của từng GV (H6.06.02.10).

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH của CT SPSH đạt mức cao so với yêu cầu của BGDĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT. Lộ trình đánh giá, theo dõi và giám sát GV được thực hiện thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV đầu vào thấp gây khó khăn cho việc điều tiết khối lượng công việc nhằm đảm bảo giờ chuẩn cho GV. Một số hoạt động cộng đồng chưa được định lượng để đo lường khối lượng công việc.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020-2021, BM sẽ thực hiện việc khảo sát các NTD và nhu cầu SV tốt nghiệp trên thị trường để gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh nếu phù hợp. Năm 2021 nhà trường sẽ ban hành thêm những qui định để định lượng các hoạt động cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Có các tài liệu/văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định qua tài liệu và văn bản. Công tác tuyển dụng CBVC của trường ĐHCT được quản lý chặt chẽ theo chỉ thị của 1586/BNV-CCVC ngày 16/05/2014. Các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển CB được quy định cụ thể, bao gồm các tiêu chí về tư cách đạo đức thành

tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học (H6.06.03.01, 02). Năm 2016, CT có 1 CB nghỉ hưu. Do đó, căn cứ nhu cầu về nguồn nhân lực CB để đáp ứng việc giảng dạy chuyên ngành và chuẩn bị đội ngũ để có thể mở chuyên ngành đào tạo bậc cao học, BM đề nghị kế hoạch tuyển dụng thêm 1 GV (H6.06.01.03). Tuy nhiên, do lượng SV đầu vào giảm nên việc tuyển dụng thêm GV chưa được triển khai. Đến năm 2019, BM được 1 chỉ tiêu tuyển dụng CB có trình độ ThS ngành Sinh thái học, yêu cầu ngoại ngữ trình độ B1, có chứng chỉ tin học ứng dụng cơ bản, có kinh nghiệm thu mẫu thực địa, có kỹ năng PTN và ngoại ngữ vận dụng. Ứng viên cũng được yêu cầu có kinh nghiệm NCKH và có bài báo xuất bản trên các tạp chí trong và ngoài nước (H6.06.03.04). Số lượng CB tuyển dụng xuất phát từ nhu cầu của BM; đưa vào kế hoạch tuyển dụng của KSP được thông qua Chi bộ, Đảng bộ, sau đó đề nghị Nhà trường phê duyệt (H6.06.03.05). Sau khi được tuyển dụng, nhà trường cũng có các hướng dẫn, quy trình cụ thể về việc hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho CB được tuyển, điều này được ghi cụ thể trong quy trình thực hiện chế độ tập sự (H6.06.03.06), hướng dẫn thực hiện quy định về trợ giảng trong thời gian tập sự giảng dạy (H6.06.03.07).

Nhà trường có văn bản quy định chuẩn chức danh nghề nghiệp của GV dựa trên CV của BGDĐT liên quan đến chuẩn chức danh nghề nghiệp của GV được trình bày rõ trong thông tư liên tịch 36 quy định về chuẩn chức danh của GV.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến công khai.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV từ kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên trang web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng (H6.06.03.03). Khi có đợt thi nâng hạng, PTCCB đã thông báo qua e-mail đề nghị các thầy cô có nhu cầu đăng ký dự thi thăng hạng GV hạng III lên GV hạng II và GV hạng II lên GV hạng I hoặc có nhu cầu xét PGS, giáo sư thì đăng ký theo đường link. Trường sẽ thành lập hội đồng xét công khai, kết quả cũng được công bố công khai trên website trường và gửi về đơn vị. Từ năm 2015 đến nay, CT SPSH có 4 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lên GVC và 1 GV được bổ nhiệm chức danh GVCC (H6.06.03.08).

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV

của CT SPSH được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động vì cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Trong vòng 10 năm gần đây, BM không có chỉ tiêu tuyển dụng CB trẻ, do đó trong cơ cấu độ tuổi của các GV trong BM thiếu tầng lớp trẻ (dưới 30 tuổi).

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt tuyển dụng thêm CB năm 2020, BM cần khuyến khích, tạo điều kiện cho các ứng viên trẻ có năng lực tốt tham gia dự tuyển vào CT SPSH để tạo tính kế thừa trong quy hoạch.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành.

Dựa trên Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDDT-BNV ngày 28/11/2014, trong đó có quy định cụ thể nhiệm vụ; tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GV, trường ĐHCT cũng ban hành quy định để xác định cụ thể năng lực của đội ngũ GV (H4.04.02.07). Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng, bao gồm giảng dạy và đánh giá SV; xây dựng CTĐT; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập; tham gia hợp tác quốc tế, đảm nhiệm công tác CVHT và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ (H6.06.02.01). Nhiệm vụ GV cũng được mô tả và quy định cụ thể trong Sổ tay GV (H3.03.01.08). Tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV cũng được quy định rõ ràng (H6.06.04.01).

Đội ngũ GV CT SPSH có năng lực đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, tất cả các GV đều tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm sinh vật, được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn và NVSP theo quy định. Hiện tại 100% các GV của CT đều tốt nghiệp ThS, trong đó 50% số lượng GV cơ hữu của CT đã có bằng TS. Từ năm 2015-2019, hầu hết các GV đều có số giờ công tác giảng dạy và NCKH vượt mức quy định của trường và cao hơn số giờ G trung bình/GV của KSP, trừ một số trường hợp thiếu giờ G với lý do được giải trình rõ ràng (H6.06.02.08). Các GV luôn cập nhật các kỹ năng, nghiệp vụ thiết yếu, thể hiện qua việc liên tục đăng ký tham gia đầy đủ các

khoá tập huấn và bồi dưỡng từ năm 2015-2019 do trường, khoa đề xuất (H6.06.04.02, 03). Mỗi GV CT SPSH đều có trình độ anh văn vượt mức quy định hiện hành, có kỹ năng tin học cơ bản theo quy định (H6.06.01.12). Mỗi GV đều đảm nhận ít nhất 2 HP giảng dạy và tham gia xây dựng đề cương môn học phù hợp với mục tiêu của CTĐT (H6.06.04.04). Ngoài giảng dạy, các GV cũng thường xuyên tham gia NCKH và hướng dẫn SV thực hiện NCKH thông qua hướng dẫn LV, đề tài SV (H6.06.04.05; H6.06.01.18). Tất cả các GV CT SPSH đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường. Điều này được thể hiện tổng thể trong Bảng mô tả công việc GV trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2017-2022 của CT (H6.06.01.08) và thể hiện chi tiết trong lý lịch khoa học (H6.06.02.10), hồ sơ năng lực cá nhân của từng GV (H6.06.02.09).

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá

Năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá phân loại VC hàng năm (H6.06.04.06). Căn cứ vào Bản nhận xét đánh giá trình độ, năng lực hằng năm của CB (H6.06.04.07) và tham khảo thêm các ý kiến đóng góp, mỗi GV được phân loại danh hiệu thi đua của năm và đề xuất phân loại, khen thưởng được gửi về KSP và Trường (H6.06.04.08, 09). Từ năm 2015 đến 2019, KSP liên tục nhận được danh hiệu tập thể lao động tiên tiến, riêng đội ngũ của CT SPSH cũng có nhiều GV nhận được danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (H6.06.04.10).

Công tác đánh giá NCKH của GV cũng được thực hiện thường niên, được ghi nhận trong các báo cáo nhiệm vụ KHCN của KSP (H6.06.04.11). Việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp trường được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu (H6.06.04.12). Trường cũng có tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện nghiên cứu (H6.06.04.13). Các CB CT SPSH có năng lực tham gia nhiều đề tài NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác, đề tài cấp cơ sở (H4.04.03.03). Từ 2015-2021, BM có 11/64 đề tài cấp cơ sở được phê duyệt của KSP (chiếm 17,19%); 2/5 đề tài cấp Bộ của KSP được cấp kinh phí (chiếm 40%) (H6.06.04.14, 15). Ở cấp BM, năng lực NCKH của GV cũng được đánh giá qua các sinh hoạt seminar định kỳ hàng tháng (H6.06.01.15). Năng lực giảng dạy và NCKH của GV cũng được đánh giá thông qua hoạt động biên soạn GT và TLHT. Các giáo trình và TLHT phải được nghiệm thu sau quy trình thẩm định của hội đồng (H6.06.04.16). Từ năm 2015-2019, các GV của CT có tổng 8 giáo trình và tài liệu học tập được thẩm định và xuất bản (H6.06.04.17).

Hoạt động giảng dạy của GV cũng đã được quản lý trực tuyến thông qua “Nhật ký giảng dạy” (H6.06.04.18). Việc lấy ý kiến từ SV để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có kế hoạch cụ thể và được hướng dẫn chi tiết (H6.06.04.19). Vai trò của GV là CVHT cũng được khảo sát thông qua kiểm tra giờ sinh hoạt để qua đó nắm bắt tình hình học tập và sinh hoạt cho SV, từ đó có các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho SV trong học tập và đời sống (H6.06.04.20). Nhà trường cũng lấy ý kiến góp ý và phản hồi hoạt động CVHT từ SV (H6.06.04.21). Qua các đánh giá từ SV, các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH của đội ngũ GV BM SPSH được đánh giá tốt (H1.01.01.24).

Ngoài ra, thông qua hoạt động công đoàn, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên cũng được đánh giá hằng năm (H6.06.04.22).

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. CT SPSH thực hiện đánh giá năng lực GV đều đặn và đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Đó đó, năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, dân chủ và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Tất cả các nhiệm vụ giảng dạy và NCKH đều quy ra giờ G. Mặc dù một số CB thực hiện đủ giờ G theo quy định hằng năm nhưng không có sản phẩm NCKH đều đặn giữa các năm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, BM đề xuất với Nhà trường bổ sung tiêu chí đánh giá GV thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH, nhằm đảm bảo mọi GV của CT SPSH đều phát huy năng lực NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Hàng năm, BM có khảo sát nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng và chuẩn hoá VC của các GV (H6.06.04.03). Dựa trên các nhu cầu này, CT SPSH có xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV theo từng giai đoạn, nhiệm kỳ cụ thể (H6.06.01.06-08). Nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của GV cũng thể hiện rõ trong Bảng tiến trình phấn đấu GV của CT (H6.06.05.01). Khảo sát này cũng làm căn cứ cho việc quy hoạch và phát triển đội ngũ CBVC của KSP (H6.06.01.01).

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT.

Các GV được đào tạo theo đúng chuyên ngành đề ra. Việc thu nhận và bố trí công tác GV sau đào tạo cũng diễn ra phù hợp với nhu cầu của GV và phù hợp với chuyên ngành giảng dạy. Các nội dung bồi dưỡng, tập huấn phù hợp với xu thế yêu cầu của CTĐT và phù hợp với định hướng phấn đấu nâng cao trình độ, nghiệp vụ của GV theo quy định của trường. Các kế hoạch này cũng được thay đổi, cập nhật hàng năm (H6.06.04.03).

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được triển khai thực hiện. Có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD.

Căn cứ theo kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được đăng ký đầu năm học, GV triển khai thực hiện trong suốt năm học. Việc triển khai kế hoạch nâng cao trình độ và nghiệp vụ, ngoại ngữ của đội ngũ GV BM SPSH từ năm 2015-2019 được phân tích ở Bảng 11.

Bảng 11. Phân tích nhu cầu đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV BM SPSH (2015-2019)

Nhu cầu đào tạo		Số lượng	Phân tích nhu cầu
Chuyên môn	TS ngoài nước	4	Đạt tỉ lệ 4/5 so với nhu cầu, kế hoạch của CB (80%)
	TS trong nước	2	Đạt tỉ lệ 2/7 so với nhu cầu, kế hoạch của CB (28,6%) (1 ThS sắp về hưu nên không đăng ký)
Nghiệp vụ	GV cao cấp	1	Đạt ¼ (25%) (Chỉ 1/4 TS đủ điều kiện xét PGS và xét thành công)
	GVC	5	Đạt tỉ lệ 5/11 so với 11 GV có trình độ từ ThS trở lên (45,45%)
Anh văn	B	2	100% GV đạt trình độ AV tối thiểu theo quy định. CB tốt nghiệp nước ngoài đều có trình độ IELTS ít nhất 5.5 7/12 GV đã tham gia đào tạo AV các lớp CB nguồn của Trường.
	B2	2	
	C	1	
	IELTS 5	1	
	IELTS 5.5	1	
	IELTS 6.0	1	
	IELTS 6.5	3	
	TOEFT	1	

Về đào tạo chuyên môn, nhờ việc xác định đúng nhu cầu và có kế hoạch phù hợp, thực hiện kế hoạch hiệu quả, từ năm 2015 đến nay ngành SPSH đã có thêm 04 TS tốt nghiệp nước ngoài, nâng tổng số lượng TS của CT lên 06/12 TS, trong đó có một GV được bổ nhiệm PGS năm 2018. Về phát triển nghiệp vụ, căn cứ theo kế hoạch đăng ký

hàng năm, các GV BM SPSH đã tích cực tham gia nhiều khoá tập huấn, bồi dưỡng năng lực (H6.06.05.02).

Bảng 12. Thống kê việc thực hiện kế hoạch tập huấn của GV từ 2015-2019

Năm học	2015	2016	2017	2018	2019
Phát triển năng lực NVSP dành cho GV đại học	1				
Đánh giá SGK giáo dục phổ thông	2				
Đánh giá học sinh tiểu học		1			
Nghiên cứu hành động		3			
Câu lạc bộ KHCH		1			
CTĐT GV phổ thông		3			
Xây dựng các bài học nhạy cảm giới			1		
Giáo dục hoà nhập			1		
Thực nghiệm chương trình GDPT mới			5		
GD STEM trong phát triển ĐBSCL			1		
Bồi dưỡng nâng cao năng lực SP				2	
Dự án phát triển THPT (II)				1	
Hội đồng quốc gia thẩm định CT GDPT				2	
Đảm bảo chất lượng CTĐT					7
Tập huấn phát triển năng lực NVSP					6
Xây dựng tài liệu tập huấn TTCM về xây dựng kế hoạch GD môn học/hoạt động GD					1

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm.

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại VC cuối năm, quá trình nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của CB được giám sát và ghi nhận (H6.06.02.05). Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về Khoa và trường theo định kỳ 6 tháng/ lần (H6.06.05.03). Sau khi hoàn thành khoá học, GV báo cáo kết thúc chương trình (H6.06.05.04) để làm cơ sở cho Khoa, trường thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu.

Nhìn chung, GV CT SPSH được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện phát triển đào tạo, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ theo kế hoạch đề ra. Theo khảo sát từ các GV cơ hữu của BM và các GV ngoài BM, nhìn chung các nhu cầu của GV về đào tạo và phát triển chuyên môn được đáp ứng tốt (H6.06.05.05).

2. Điểm mạnh

BM có kế hoạch chi tiết và lập danh sách hằng năm để ghi nhận nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của từng GV. Nhờ xác định đúng đắn và kịp thời nhu cầu của CBVC, hiện nay ngành SPSH có đội ngũ GV với tỷ lệ PGS.TS và TS cao (50%), phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Việc thực hiện các kế hoạch được giám sát, đánh giá hằng năm.

3. Điểm tồn tại

BM có kế hoạch chi tiết và lập danh sách hằng năm để ghi nhận nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của từng GV. Nhờ xác định đúng đắn và kịp thời nhu cầu của CBVC, hiện nay ngành SPSH có đội ngũ GV với tỷ lệ PGS.TS và TS cao (50%), phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Việc thực hiện các kế hoạch được giám sát, đánh giá hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, BM rà soát lại năng lực ngoại ngữ của các GV có nhu cầu dự tuyển TS nước ngoài. Đối với các GV không đạt điểm ngoại ngữ trong thời gian đưa ra, BM sẽ khuyến khích GV có thể tham gia dự tuyển TS trong nước nếu phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Đơn vị có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV, NCV

Dựa theo quy định về số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV, hằng năm các GV đăng ký lập kế hoạch tổng số giờ G phải thực hiện, bao gồm giảng dạy và NCKH. Cùng với lượng giờ G, các GV cũng đăng ký thi đua trong phân loại VC (H6.06.02.04). Ngoài các kế hoạch chung bắt buộc, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy hoặc NCKH như đăng ký biên soạn GT, tài liệu học tập (H6.06.06.01); đăng ký seminar cấp BM (H6.06.06.02); đăng ký thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở (H4.04.03.03).

Triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc

Căn cứ theo mức độ hoàn thành công việc mỗi năm theo kế hoạch đăng ký thi đua, hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai để làm căn cứ phân loại và khen thưởng GV (H6.06.02.06). Việc đánh giá CBVC căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và kết quả hoạt động của BM. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác được xem xét bình chọn các danh hiệu xứng đáng như: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng...(H6.06.06.03, 04).

Bảng 13. Bảng danh hiệu khen thưởng BM mỗi năm

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2014-2015	2/15	13/15	Lao động tiên tiến
2015-2016	2/13	13/13	Lao động tiên tiến
2016-2017	2/13	10/13	Lao động tiên tiến
2017-2018	2/12	12/12	Hoàn thành xuất sắc
2018-2019	3/12	10/12	Hoàn thành xuất sắc

Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, BM tiến hành họp xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc (H6.06.06.05). Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online trên phần mềm, có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học, ...(H5.05.04.01). Số giờ G trung bình của GV CT SPSH thực hiện đều cao hơn số giờ G trung bình/GV của KSP trong các năm.

Các đề tài NCKH cấp cơ sở được triển khai thực hiện và kết quả được tổ chức nghiệm thu theo quy trình (H6.06.04.12). Các GV CT SPSH có năng lực NCKH tốt, trong đó ngoài thực hiện các đề tài cấp cơ sở, nhiều GV còn tham gia nghiên cứu liên kết với các nhà nghiên cứu trong vùng để phát triển khu vực ĐBSCL. Ví dụ năm 2016, BM có hai đề tài cấp tỉnh “Quản lý, Bảo vệ và Phát triển Vườn Chim Trung Tâm Nông Nghiệp Mùa Xuân – huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang” và đề tài “Điều tra cơ bản và đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đất ngập nước Lung Ngọc Hoàng, Phụng Hiệp, Hậu Giang” có tính liên kết, hợp tác khoa học và phục vụ

cộng đồng cao (H6.06.04.11). Ngoài ra, hoạt động báo cáo seminar của GV ở cấp BM cũng được tiến hành định kỳ 2 lần/năm, mỗi năm có 8 seminar được tổ chức luân phiên giữa các GV (H6.06.01.15). Ngoài phân loại thi đua thường niên, đơn vị cũng có kế hoạch khen thưởng, biểu dương cho các hoạt động phong trào (H6.06.06.04).

GV, NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Việc quản trị và triển khai kết quả CV của CB CT SPSH cũng được góp ý, đánh giá từ các GV BM. Theo đó, các GV đánh giá ở mức độ hài lòng ($\text{Mean} \pm \text{SE}/3,47 \pm 0,19$) đối với Trường về hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của trường (H6.06.05.05).

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống quy định, quy chế quy trình để đánh giá hoạt động của GV được triển khai đồng bộ từ cấp BM đến cấp trường. Quy trình đánh giá, khen thưởng CBVC được tổ chức công khai, minh bạch. Nhiều GV của CT hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

- Việc quản lý theo dõi sự cải tiến chất lượng sau đánh giá còn chưa đồng bộ.
- Việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị đôi khi khiến cho nhiều CB có thành tích nhưng không được khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng cơ chế quản lý cấp BM thúc đẩy và giám sát sự cải tiến của GV sau đánh giá ở mỗi cuối năm.
- Bổ sung những quy định về đánh giá, thi đua khen thưởng cấp BM, cấp Khoa để tạo động lực hơn nữa cho các GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện

Trường có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động KH&CN mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác. Các hoạt động NCKH

được quy thành giờ G, làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng và phân loại VC hằng năm (H6.06.02.01). Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KH&CN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn (H6.06.04.12). Từng loại hình NCKH cũng được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH (H6.06.07.01).

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH.

Kết quả NCKH hàng năm của mỗi GV được quy định thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của trường (H5.05.04.01). Số lượng giờ G trung bình của GV BM SPSH đều vượt mức quy định của trường và cao hơn số giờ thống kê trung bình của các GV trong KSP. Hồ sơ NCKH của từng GV được lưu trữ trong Lý lịch khoa học (H6.06.02.10). Trong giai đoạn 2015 đến 2019, các GV CT SPSH đã thực hiện tổng cộng 43 đề tài NCKH các cấp (KSP 201-chiếm 21,39%), công bố 43 công trình xuất bản trong nước (KSP 311- chiếm 13,83%), 45 xuất bản ngoài nước (KSP 193-chiếm 23,31%); xuất bản được 08 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo (KSP 66- chiếm 12,12%) (H6.06.04.17; H6.06.07.02). Các GV tham gia hướng dẫn 13 đề tài NCKH của SV (KSP 91-chiếm 14, 28%) (H4.04.03.05, H6.06.07.02).

Bảng 14. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu từ 2015-2019

Năm/Đề tài	Cấp nhà nước (Nafosted)	Cấp ODA	Cấp Bộ	Cấp tỉnh	Cấp cơ sở	Tổng	KSP
2014-2015	0	0	2	1	1	4	29
2015-2016	1	0	2	0	5	8	28
2016-2017	2	1	1	4	1	9	47
2017-2018	2	1	2	4	2	11	42
2018-2019	2	1	1	4	3	11	55

Bảng 15. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu từ 2015 – 2019

Năm học	Hình thức xuất bản				Tổng số	KSP	Số lượng xuất bản bình quân trên GV
	Cấp cơ sở	Cấp quốc gia	Cấp khu vực	Cấp quốc tế			
2014-2015	8	2	0	7	17	193	1,3
2015-2016	4	1	3	9	17	266	1,3
2016-2017	4	3	0	12	19	334	1,46
2017-2018	6	2	0	13	21	164	1,75
2018-2019	9	1	0	4	14	104	1,17

Các GV CT SPSH cũng thường xuyên tham gia tổ chức các Hội nghị khoa học, Hội thảo chuyên đề. Căn cứ vào kế hoạch seminar của năm, BM phân bố việc tổ chức báo cáo seminar cho các CB theo định kỳ mỗi tháng. Báo cáo seminar được thông báo rộng rãi trong GV lẫn SV. Sau buổi báo cáo, các báo cáo viên cũng được nhận xét, góp ý và phản hồi từ khách tham dự (H6.06.07.06).

Rất nhiều GV tham gia hướng dẫn NCKH cho SV và đã đạt được kết quả tốt. Với các thành tích nổi bật về NCKH, hằng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua và giải thưởng cấp Bộ, cấp toàn quốc (H6.06.06.04). Năm 2018, GV Đinh Minh Quang của BM đã nhận được giải thưởng KH&CN dành cho GV trẻ trong các CSGD từ BGDĐT, đồng thời được bầu chọn là một trong 10 nhân vật tiêu biểu tài năng trẻ xuất sắc trong lĩnh vực công nghệ môi trường trong giải thưởng KH&CN Thanh niên Quả cầu vàng cấp toàn quốc (H6.06.07.07). Khảo sát lấy ý kiến của GV, NCV từ hoạt động quản lý NCKH của Trường cũng thu được kết quả tốt (H6.06.05.05).

Bảng 16. Kết quả đánh giá của GV về hoạt động học thuật và NCKH

Nội dung đánh giá từ GV	Hoạt động NCKH	Trao đổi học thuật và phát triển chuyên môn
(Trung bình $\pm$ SE)	4,11 $\pm$ 0,15	4,0 $\pm$ 0,15

2. Điểm mạnh

Các GV của CT SPSH có số lượng xuất bản phẩm và các đề tài NCKH cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của KSP và trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu và giáo dục. Các GV tốt nghiệp TS ở nước ngoài có có nhiều bài báo xuất bản trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Việc tham gia NCKH chưa đồng bộ giữa các GV, trong đó các GV được đào tạo ở nước ngoài hoặc đang làm NCS có số lượng xuất bản phẩm và đề tài nhiều hơn các GV khác.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích sự hợp tác giữa các GV trong CT về NCKH, tăng cường sự hợp tác với các GV bên ngoài trong việc xuất bản bài báo, xin đề tài NCKH các cấp, đồng hướng dẫn luận văn cho SV. Đối với các GV có thành tích NCKH chưa cao, BM có thể khuyến khích, ra chỉ tiêu số lượng xuất bản phẩm trong năm như một trong những tiêu chí trong xét thi đua, khen thưởng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của CT SPSH có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của các CB được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Do số lượng SV đầu vào giảm, trong vòng 10 năm qua CT SPSH không có chỉ tiêu để được tuyển thêm CB mới, điều này có thể làm giảm tính kế thừa của đội ngũ trẻ trong quy hoạch dài hạn. Do đó, trong năm 2020, được sự cho phép của trường, BM đang tuyển dụng 1 CB mới có trình độ tối thiểu ThS. Khối lượng công việc GV được đo lường và đánh giá rõ ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng. Do giới hạn năng lực ngoại ngữ, một số GV chưa thể tìm được các học bổng TS đào tạo ở nước ngoài như kế hoạch đề ra. Để khắc phục điều này, bên cạnh việc tiếp tục khuyến khích các GV tiếp tục trau dồi năng lực ngoại ngữ, BM có thể đề xuất GV tham gia dự tuyển TS trong nước nếu phù hợp. Nhìn chung, các GV CT SPSH không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trau dồi ngoại ngữ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Các phong trào NCKH được đầu tư và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KSP và trường ĐHCT. Ngoài đào tạo SV thuộc CT SPSH, các GV cũng tham gia đào tạo SV các ngành khác và giảng dạy cho HS ở trường THSP. Ngoài ra, các GV cũng hỗ trợ phát triển nghiệp vụ cho các GV các tỉnh. Nhiều công trình NCKH của GV CT SPSH mang tính phục vụ cộng đồng cao, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của khu vực ĐBSCL. Với nhiều thành tích NCKH nổi bật, một số GV CT SPSH nhận được nhiều giải thưởng cấp trường, cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6: 5,1/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV của Trường, Khoa và BM đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn kỹ thuật, có khả năng hỗ trợ, đồng thời tư vấn tốt cho GV và NH về các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ NV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Trong quá trình công tác, đội ngũ NV được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm, đội ngũ NV được đánh giá năng

lực, xếp loại mức độ hoàn thành công việc và nhận được những hình thức khen thưởng phù hợp.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

Trong Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, Nhà trường có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường trong giai đoạn này với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB và công chức của nhà trường, trong đó bao gồm phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng (H4.04.01.02).

Có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV

Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ Trường. Theo đó, hằng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác; những NV làm việc trong môi trường độc hại như PTN, thư viện, ... còn được hưởng phụ cấp độc hại; giống như tất cả các viên chức khác vào các dịp lễ, Tết NV được nhận thêm khoản tiền hỗ trợ. Hằng năm, Nhà trường duy trì một khoản kinh phí nhằm thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho viên chức toàn trường. Sau khi được tuyển dụng, NV được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc (H6.06.01.05).

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV; đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

Hằng năm, dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV, Nhà trường quy hoạch lại đội ngũ NV toàn trường thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV cho phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc (Thiếu MC)

Chương trình đào tạo ngành SPSH được hỗ trợ bởi đội ngũ đông đảo NV làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, Khoa như: PĐT, Phòng Công tác sinh viên, phòng Công tác chính trị, TTHL, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng (TTTTQTM), văn phòng KSP, thư viện KSP ... đặc biệt là NV các PTN thuộc BM SPSH. Đội ngũ

NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng (H7.07.01.01). Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường được thể hiện qua Bảng 17.

Bảng 17. Số lượng NV cấp trường tính đến năm 2019

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được							Tổng số
	Dưới sơ cấp	Sơ cấp		Cao Đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Phòng Công tác chính trị	15	1		1	9	1		27
Phòng Đào tạo			1		7	2		10
Phòng Công tác SV			2		10	3	1	16
Phòng Hợp tác quốc tế					7		3	10
Phòng Kế hoạch tổng hợp	21				8	2	2	33
Phòng Quản lý khoa học					8	2	3	13
Phòng Quản trị thiết bị & Quản lý phòng học	6		3		6	1		16
Phòng Tài chính			3		7	4		14
TTHL	8		3	1	15	7	1	35
TTQLCL					3	1	1	5
TTTTQTM				1	4	4		9
Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV					1	1	1	3
Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ					1	2	1	4
Phòng Thanh tra - Pháp chế					1	1	1	3

Hiện nay, KSP có tổng số 15 NV được bố trí công việc hợp lý với trình độ và chuyên môn phù hợp tại văn phòng Khoa và các PTN của Khoa. Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện đúng theo qui định của Nhà trường (H7.07.01.02). Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2019, số lượng NV hỗ trợ tại KSP có giảm từ 18 NV (2015) xuống 15 NV (2019) do một số CB về hưu và mất (H7.07.01.03). Hiện nay, đội ngũ này đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng (H7.07.01.04; H7.07.01.05). Chi tiết về vai trò và trình độ chuyên môn của NV hỗ trợ của KSP được thể hiện trong bảng 18.

Bảng 18. Số lượng NV của KSP tính đến năm 2019

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	
NV thư viện			1		1
NV PTN	1		2	1	4

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	
NV CNTT			2		2
NV hành chính			2		2
NV hỗ trợ NH (trợ lý đào tạo, NCKH, Phòng Công tác SV, văn thư, tái chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh)	3	1	2		6
Tổng số	4	1	9	1	15

Trước 2014, BM SPSH có 4 viên chức là NV hỗ trợ đảm nhận công việc phục vụ giảng dạy tại 4 PTN Thực vật, Động Vật, Sinh lý động vật và PPGD SH (nay là PTH PPGD SH) của BM. Từ 2016 đến nay, do 02 NV về hưu (năm 2014 và 2016), BM chỉ còn 2 NV (H7.07.01.06). Cả 02 NV đều có trình độ chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đào tạo, trong đó, có 01 NV có trình độ ThS SH và 01 NV có trình độ cử nhân SH (H7.07.01.07), đảm nhận phục vụ giảng dạy cho 10 HP TT chuyên ngành, 01 HP tiểu luận tốt nghiệp, 01 HP Luận văn tốt nghiệp, đồng thời là đội ngũ hỗ trợ tích cực công tác NCKH của GV và SV của BM. Một NV của BM còn tham gia đề tài NCKH cấp Bộ cùng với GV và đạt giải nhất Giải thưởng KHCV dành cho GV trẻ trong các cơ sở GDĐH năm 2018 (H6.06.07.02). Ngoài ra, do Trường ĐHTC là trường đa ngành, có nhiều PTN tham gia giảng dạy thực hành chung cho nhiều CTĐT của các khoa và viện trong toàn trường. Chính vì vậy, CTĐT SPSH có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ NV phục vụ giảng dạy tại các PTN hóa học, vật lý, vi sinh, di truyền, ... trong và ngoài KSP. Hơn nữa, NV các PTN của BM còn hỗ trợ giảng dạy các bài thực hành thí nghiệm cho học sinh trường phổ thông trung học Thực hành SP (H7.07.01.08). Hai NV của BM còn là thành phần tích cực trong mọi phong trào do công đoàn BM và khoa tổ chức (H6.06.04.22).

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo tốt việc điều hành hoạt động và quản lý các trang thiết bị của các PTN, nhà trường phân công các GV kiêm nhiệm với chức danh Trưởng PTN dựa trên các mảng chuyên môn khác nhau (H7.07.01.09), đồng thời mỗi lớp đều có CVHT do GV kiêm nhiệm giữ vai trò định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của SV (H7.07.01.10; H7.07.01.11), hỗ trợ công tác quản lý của Trưởng BM có thư ký kiêm nhiệm (H7.07.01.12).

Định kỳ hằng năm, nhà Trường có tổ chức khảo sát trực tuyến ý kiến của SV về hoạt động của nhà Trường, theo đó SV có đóng góp ý kiến về thái độ phục vụ của NV

trong toàn trường. Đây là kênh thông tin giúp cho các buổi tiếp xúc giữa BGH, Ban chủ nhiệm Khoa, BM với SV nhằm giải đáp ý kiến và nguyện vọng của SV, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong đó có hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV trong trường (H7.07.01.13; H7.07.01.14).

Dù là công tác chuyên trách hay kiêm nhiệm, trong quá trình công tác, các NV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua khảo sát, đa số SV và cựu SV của BM SPSH đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ BM đến Trường (H1.01.01.24).

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV hiện nay khá lớn, ít nhiều khiến bộ máy hành chính công kênh, tạo gánh nặng tài chính cho nhà trường, trong khi công việc hành chính ngày càng phân giao nhiều hơn về đơn vị đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30% , trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5% (theo Đề án phát triển Trường ĐHCT đến 2022).

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Năm 2012, căn cứ vào điều lệ trường đại học của Thủ tướng Chính Phủ năm 2010, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 và Nghị định số 29/2012/NĐ-

CP ngày 12/04/2012, Nhà trường ra quyết định Ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức (H6.06.03.05), quy định nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng...

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ đồng thời được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của CSGD.

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV được thực hiện dựa trên nhu cầu, phù hợp khối lượng công việc của các đơn vị trực tiếp sử dụng. Căn cứ vào nhu cầu của đơn vị, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ NV trong toàn trường, lập kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV cho các đơn vị (H4.04.01.02; H4.04.01.03).

Công tác tuyển dụng NV được thực hiện thông qua hoạt động của Hội đồng Tuyển dụng viên chức Trường với sự giúp việc của Phòng TCCB và các đơn vị trực tiếp sử dụng NV. Quy trình tuyển dụng bắt đầu từ việc lập kế hoạch tuyển dụng hằng năm (các đơn vị thực hiện theo thông báo của Phòng Tổ chức CB). Hội đồng tuyển dụng Trường sẽ họp và xét thông qua kế hoạch của các đơn vị. Sau đó, Hiệu trưởng sẽ thông báo kế hoạch tuyển dụng được phê duyệt để tiến hành thực hiện các bước tuyển dụng (2 lần trong năm). Quy trình tuyển dụng xem như kết thúc bằng việc ký kết hợp đồng với người mới được tuyển dụng (H6.06.01.04). Quá trình tuyển dụng thực hiện công khai, chặt chẽ, các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến đến toàn thể CB trong trường, công khai trên trang Web của Nhà trường (H7.07.02.01).

Trong giai đoạn 2015 đến 2019, KSP có thực hiện các quyết định của Nhà trường trong việc điều chuyển NV của Khoa sang Khoa Ngoại ngữ mới thành lập, đồng thời tiếp nhận NV được điều động từ đơn vị khác đến Khoa (H7.07.02.02; H7.07.02.03).

Trước 2014, BM có 04 NV hỗ trợ công tác giảng dạy và nghiên cứu tại 04 phòng thí nghiệm, đến năm 2016 chỉ còn 02 NV phục vụ do 02 NV nghỉ hưu. Việc thiếu NV hỗ trợ ở PTN Thực vật và PTN Sinh lý Động vật tạo thêm áp lực công việc cho GV giảng dạy các HP thực hành. Trước tình hình này, Ban chủ nhiệm BM xem xét, phân tích chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPSH các năm gần đây giảm mạnh theo tình hình chung của các ngành SP, dẫn đến giảm khối lượng giảng dạy thực hành của các PTN, PTH. Dựa trên phân tích của BM SPSH, dưới sự chỉ đạo của nhà Trường, Khoa ban hành quyết định cử 02 NV còn lại đảm nhận công việc phục vụ giảng dạy của cả 04 PTN (H7.07.01.06). Song song đó, nhằm cân đối công việc của các CB và nâng cao hiệu quả

công việc, căn cứ đề nghị của KSP, BGH Trường ra quyết định cho NV phục vụ giảng dạy thời kiêm nhiệm công tác Thư ký Trường BM đồng thời cử 01 GV có trình độ tin học và ngoại ngữ cao kiêm nhiệm công tác này (H7.07.01.12).

Quy trình tuyển chọn bổ nhiệm và phân công CB được thực hiện một cách chặt chẽ dựa trên chuyên môn của từng người và sự chỉ đạo sâu sát của BGH nhà trường, Ban Chủ nhiệm Khoa, BM, việc thực hiện công tác chuyên môn của đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo ngành SPSH và đặc biệt là 02 NV và thư ký kiêm nhiệm của BM được đánh giá là có hiệu quả cao, đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV và GV.

2. Điểm mạnh

Do các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch nên đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành SPSH đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV đúng quy trình, công khai và minh bạch.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ NV hỗ trợ luôn đóng góp một phần quan trọng trong công tác đào tạo. Việc xây dựng được đội ngũ NV có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Tại trường ĐHCT, năng lực của đội ngũ NV luôn được xác định rõ ràng và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá viên chức hằng năm (H6.06.04.07). Góp phần thành công trong thực hiện CTĐT ngành SPSH, đội ngũ NV, GV kiêm nhiệm công tác CVHT, Trưởng PTN, thư ký Trường BM luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Hàng năm, nhà trường đều tổ chức đánh giá, xếp loại CBVC của trường trong đó bao gồm cả đội ngũ chuyên viên, NV không trực tiếp giảng dạy. Theo đó, Nhà trường có quy định về đánh giá xếp loại cho đội ngũ CB không trực tiếp giảng dạy này. Cuối năm học, căn cứ vào nghị định số 56/2015/NĐ-CP ban hành ngày 09/06/2015 và số

88/2017/NĐ-CP ban hành ngày 27/07/2017 của chính phủ về đánh giá, xếp loại CB công chức, viên chức, căn cứ vào Luật giáo dục, Luật thi đua khen thưởng và nhiều nghị định, thông tư khác, Nhà trường lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng. Kế hoạch này nêu rõ quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV, được phổ biến đến các đơn vị bằng văn bản và công khai trên Website của Trường (H6.06.04.06).

Thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ

Quá trình đánh giá, xếp loại được thực hiện công khai, minh bạch đảm bảo tính công bằng dân chủ. Nội dung đánh giá được thực hiện theo kế hoạch, chủ yếu dựa trên các chỉ tiêu cá nhân đã đăng ký vào đầu mỗi năm học (H7.07.03.01; H6.06.02.04).

Trong cuộc họp đánh giá viên chức hằng năm tại BM hay văn phòng khoa, mỗi NV tự trình bày mức độ hoàn thành công việc của mình theo phiếu đánh giá viên chức đã chuẩn bị trước, dựa trên báo cáo cá nhân các đồng nghiệp đóng góp ý kiến, trưởng BM phân tích ưu, khuyết điểm của từng cá nhân, kết quả trình lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là đánh giá và phê duyệt của BGH Trường (H7.07.03.02; H6.06.04.07; H6.06.04.08). Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại của đơn vị, Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường tiến hành tổ chức họp xét thi đua khen thưởng cho viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, kết quả được công bố công khai trong toàn đơn vị.

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm từ năm 2016 đến 2019, tất cả các NV hỗ trợ của KSP bao gồm NV BM SPSH đều đạt ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên (H6.06.04.10), thể hiện chi tiết trong bảng 19, điều này phản ánh chính xác năng lực công tác của đội ngũ NV.

Bảng 19. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KSP

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2016	18	2	9	5	2
2017	17	4	11	2	
2018	15	5	9		1
1019	15	9	5	1	

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV luôn được đánh giá đúng quy trình, công khai, minh bạch và nghiêm túc, tạo động lực cho đội ngũ NV luôn phấn đấu để đáp ứng yêu cầu công việc, thể hiện qua kết quả đánh giá hằng năm 100% NV hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có các phương pháp, biện pháp đánh giá công khai, minh bạch theo nhiều kênh khác nhau dựa trên ý kiến của NH và GV liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của NV nhưng ý kiến phản hồi nhận được còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của NH và GV về đội ngũ NV thường xuyên, triển khai tăng cường giám sát đội ngũ NV bằng nhiều hình thức như lắp đặt thêm hệ thống camera, khảo sát trực tuyến, ...

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc.

Dựa trên kế hoạch phát triển tổng thể của Trường đến năm 2022, các đơn vị trực thuộc Trường, bao gồm KSP, đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn trường nói chung, của KSP và ngành SPSH nói riêng. Hằng năm, vào khoảng tháng 11-12, nhà Trường ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động cho năm sau, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Dựa theo tình hình cụ thể của viên chức, đơn vị chủ động lập kế hoạch cử CB đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị (H7.07.04.01).

Có kế hoạch và triển khai việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV

Ban chủ nhiệm BM, KSP thường xuyên theo dõi quá trình phân đầu của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, nắm bắt được nhu cầu đào tạo của đơn vị và báo cáo lên Trường.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để các CB NV của Khoa, BM được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ của NV hỗ trợ (H7.07.04.02).

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Trường chú trọng và khuyến khích NV tham gia học tập, như các khóa bồi dưỡng ngắn

hạn về an ninh quốc phòng, an toàn lao động, giao tiếp và lễ tân hành chính... (H7.07.04.03). Trong quá trình đào tạo, NV được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần kinh phí đào tạo. Bảng 20 thể hiện số lượt NV KSP được đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn từ 2015 đến 2019.

Bảng 20. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của KSP được học tập nâng cao trình độ

STT	Nội dung đào tạo	Số lượt CB tham dự				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng đối tượng 4	4	3			
2	Quản lý an toàn PTN					1
3	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính		1			
4	Khóa đào tạo thạc sĩ					1
5	Ứng dụng CNTT		1			

Năm 2017, khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ Tài chính, Trường có kế hoạch phân bổ kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức toàn trường, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ (H6.06.01.05).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BM.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ NV hỗ trợ còn hạn chế số lượng.

4. Kế hoạch hành động

Hằng năm, Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện và khuyến khích cho đội ngũ NV hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận

Trường ĐHCT, KSP luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV văn phòng khoa, NV PTN, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên trang Web của đơn vị (H7.07.05.01-03). Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng được lập hằng năm (H6.06.04.06).

Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên kế hoạch cụ thể của NV; tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Đầu mỗi năm học, CBVC của nhà Trường trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ đều phải hoàn thành phiếu đăng ký thi đua trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị (H7.07.03.01). Trong các buổi họp giao ban BM các NV cũng thường xuyên được nhắc nhở, theo dõi tiến độ hoàn thành công việc (H7.07.05.04; H7.07.05.05). Cuối năm học, thủ trưởng đơn vị, dưới sự hỗ trợ của Lãnh đạo BM, thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc đã được giao của NV thông qua tổ chức các cuộc họp đánh giá viên chức cuối năm. Kết quả đánh giá được sử dụng cho việc xếp loại, thi đua và khen thưởng (H6.06.04.06).

Trong giai đoạn từ 2015 đến 2019, đa số các NV hỗ trợ của KSP được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Hơn nữa, một số NV hỗ trợ còn đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (H6.06.06.04), nhiều CB được nâng lương trước hạn (H6.06.06.05), được thể hiện trong Bảng 21.

Bảng 21. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KSP

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở	Nâng lương trước hạn
2015	18	16	1	
2016	18	14	2	
2017	17	14	2	1
2018	15	12	1	1
2019	15	8		2

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền

Tại BM SPSH, KSP, việc đánh giá kết quả công tác của CBVC luôn được thực hiện đúng quy trình theo từng cấp, công khai và minh bạch. Trong quá trình đánh giá, viên chức và người lao động đều được tham gia đóng góp ý kiến. Mặc dù, BM chưa tiến hành khảo sát sự hài lòng của đối tượng NV về việc quản trị theo kết quả công việc, nhưng tại các buổi họp đánh giá, xét thi đua khen thưởng, ý kiến phản hồi (nếu có) của NV về việc đánh giá luôn được ghi nhận và giải đáp trực tiếp trong buổi họp nên kết quả đội ngũ NV luôn thống nhất ý kiến với tập thể và kết luận chung của Trường BM. Đồng thời, trong giai đoạn từ 2015 – 2019, chưa ghi nhận trường hợp khiếu kiện nào. Chính những điều này cho thấy đội ngũ NV hài lòng về việc quản trị này H6.06.04.08).

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa, BM luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc theo từng vị trí việc làm của đội ngũ NV hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Nhà trường sẽ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV hỗ trợ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTDT ngành SPSH có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường, khoa, BM luôn được quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch để tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7: 5,2/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong hơn 50 năm qua với sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ hàng đầu của Quốc gia, Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho SV. Chính sách và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Đề án tuyển sinh Trường ĐHCT được xây dựng từ quy chế tuyển sinh của BGDĐT (H8.08.01.01). Trong đó, chính sách tuyển sinh ngành SPSH được xác định rõ ràng, tất cả các ứng viên đủ đủ điều kiện theo học ngành SPSH đều phải trải qua kỳ thi THPT Quốc gia do BGDĐT tiến hành và đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, Nhà trường lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ NH. Mã tổ hợp xét tuyển gồm 3 môn Toán, Hóa, Sinh (B00) và Toán, Sinh, Tiếng Anh (D08), chỉ tiêu tuyển sinh được quy định theo BGDĐT. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển v.v... (H3.03.02.03, H8.08.01.02).

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai

Căn cứ vào đề án tuyển sinh, Nhà trường sử dụng website để thông báo công khai các văn bản về kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển (nguyện vọng I và các nguyện vọng bổ sung), cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, công bố và gửi kết quả trúng tuyển (các nguyện vọng), thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức (H3.03.02.03,

H8.08.01.02). Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai các chính sách này trên các phương tiện truyền thông, kết hợp tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với các ngành học của Trường, đặc biệt là học sinh ở các Trường THPT tại các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL (H1.01.01.31, H8.08.01.03). Đối với ngành SPSH, các thông tin về Nhà trường, KSP, BM, CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Nhà trường, của BM, điều này giúp cho các thí sinh định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào (H1.01.01.32).

Chính sách tuyển sinh được cập nhật

Hàng năm, BGDĐT có các hướng dẫn về công tác tuyển sinh, các thông tư bổ sung cho nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy. Trường ĐHCT thay đổi chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định của BGDĐT, vì vậy chính sách tuyển sinh cho ngành SPSH của luôn được cập nhật. Điểm tuyển sinh các năm trước, chỉ tiêu tuyển sinh mới được thống kê (Xem Bảng 22) Các số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các năm, tỉ lệ cạnh tranh cũng được cập nhật và công bố (H8.08.01.04).

2. Điểm mạnh

Website của Trường được sử dụng hiệu quả cho việc công bố công khai các chính sách tuyển sinh ngành SPSH. Điều này giúp các thí sinh cập nhật và hiểu về chính sách tuyển sinh rõ ràng hơn.

3. Điểm tồn tại

Chưa có

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường không ngừng công khai minh bạch các chính sách bằng nhiều phương tiện truyền thông khác nhau để đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành SPSH được Nhà trường và KSP xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường (H8.08.01.01). Hàng năm Nhà trường đều có các CV báo cáo kết quả tuyển sinh (năm

cũ), xác định, đăng kí chỉ tiêu tuyển sinh (năm mới) cho BGDDT để từ đó xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn NH (H8.08.02.01). Các kế hoạch sau khi được BGDDT duyệt sẽ công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>). Quy trình tuyển chọn mang tính khách quan, thực hiện chặt chẽ từ cấp Trường đến cấp Khoa, BM tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành. Nhà trường thông báo đến các SV đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển và thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân SV có thể hoàn thành thủ tục nhập học. Các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên được phát khi SV làm thủ tục (H8.08.01.02, H8.08.01.04, H8.08.02.02).

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được rà soát và đánh giá hàng năm

Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường dựa trên các phân tích và các dự báo nhu cầu nhân lực mà BGDDT cung cấp để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Các số liệu đầu vào của ngành SPSH được rà soát và đánh giá định kì bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn NH hàng năm cho BGDDT (H8.08.02.01). Kết quả thống kê trong 5 năm gần đây (2014 đến 2018) được trình bày ở Bảng 22 và 23. Kết quả cho thấy điểm trúng tuyển của ngành SPSH ở mức cao so với điểm chuẩn. Số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển thể hiện được chất lượng đầu vào của ngành. Tuy nhiên, số lượng SV trúng tuyển nhập học ngành SPSH giảm (trong 2 năm 2017 và năm 2018) trong khi điểm tuyển sinh đầu vào vẫn ở mức cao. Như vậy việc giảm số lượng tuyển sinh chủ yếu từ nguyên nhân khách quan như yêu cầu của BGDDT và nhu cầu xã hội về đào tạo giáo viên. Đây cũng là khó khăn của KSP trong việc ổn định số lượng SV vào học ở các ngành đào tạo thuộc KSP.

Bảng 22. Tình hình nhập học của NH (trong 5 năm gần nhất) của ngành SPSH

Năm học	Số thí sinh đăng ký (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sv được tuyển
2014-2015	556	146	556/120	115	23/30	25.59
2015-2016	379	80	379/80	77	21.25/30	22.88
2016-2017	156	73	156/50	45	19.5/30	21.38
2017-2018	317	42	317/40	27	21/30	22.75
2018-2019	159	23	159/20	16	17/30	19.25

(Số liệu Phòng Đào tạo ĐHCĐ cung cấp, tỉ lệ cạnh tranh được tính bằng số thí sinh đăng kí trên tổng số chỉ tiêu được tuyển vào)

Bảng 23. Số NH đang học ngành SPSH (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất (2018-2019)	Năm thứ hai (2017-2018)	Năm thứ ba (2016-2017)	Năm thứ tư (2015-2016)	Năm tiếp theo (2015 về trước)	
	13	26	35	78	9	161

Số liệu Phòng Đào tạo ĐHCT cung cấp

2. Điểm mạnh

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kì làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn ngày càng hợp lý hơn.

3. Điểm tồn tại

Do chỉ tiêu của BGDĐT cho ngành SPSH giảm nên các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn chưa phát huy hết thế mạnh để có được số lượng và chất lượng NH tốt nhất.

4. Kết hoạch hành động

Nhà trường, KSP, BM sẽ phát huy và tạo mọi điều kiện để có thể tuyển chọn NH cho ngành SPSH với chất lượng tốt nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Ngành SPSH có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện

Nhà trường có các bộ phận/ CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. Công tác giám sát KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ CB BM, KSP, Nhà trường (H5.05.01.06, H7.07.05.01, H7.07.01.02, H7.07.01.05). BM phân công CVHT để theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của SV. CVHT tổ chức các cuộc họp với lớp được phân công 4 lần trong mỗi học kỳ chính để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho SV khi SV có bất kỳ vấn đề nào trong học tập của mình (H7.07.01.10-11, H6.06.04.20-21, H5.05.02.09). Mỗi năm, Nhà trường, KSP và BM kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho SV. Đặc biệt là SV năm thứ nhất, CVHT sẽ hướng dẫn lập KHHT và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành của NH (H5.05.01.04, H2.02.03.01, H5.05.02.09, H1.01.01.33, H8.08.03.01).

Có hệ thống giám sát phù hợp về KQHT và khối lượng học tập của NH

Từ năm 2007, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống đào tạo theo TC. Song song với đó là các văn bản quy định về CTĐT với khối lượng học tập của NH (H8.08.03.02, H1.01.01.29). SV được nhận “Quy chế học vụ SV” từ khi vào trường để hiểu đúng các quy định về các vấn đề liên quan đến NH như TC, CTĐT. Bên cạnh đó, mỗi CVHT, GV của ngành SPSH cũng được Nhà trường cung cấp “Sổ tay GV” và “Quy chế học vụ SV”, trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện KHHT, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy (H5.05.01.02, H3.03.01.08). Trường ĐHCT sử dụng phần mềm tin học như một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu về công tác dạy và học trong trường nhiều năm qua (<https://htql.ctu.edu.vn/>). Tất cả các dữ liệu đều được tích hợp vào hệ thống phần mềm vì vậy quá trình rèn luyện và KQHT của NH luôn được giám sát, tư vấn, giúp đỡ một cách phù hợp và có hệ thống. Phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lý qua từng học kì. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi phần mềm được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho SV sử dụng CNTT mọi lúc mọi nơi. Hệ thống này còn hỗ trợ Nhà trường, KSP, BM cũng như CVHT cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập của SV mà mình quản lý. CVHT và NV quản lý theo dõi tốt hơn về các phần việc được giao. Hiện tại phần mềm đang hoạt động rất tốt với sự thiết kế CTĐT, khối lượng học tập của NH rõ ràng, cụ thể. Nhà trường, KSP, BM và CVHT kết hợp chặt chẽ để theo dõi KQHT của từng SV trong suốt thời gian học. Các dữ liệu về KQHT của NH có thể truy xuất bằng hệ thống nhanh gọn từ đó có những thông tin phản hồi tới NH, các hoạt động hiệu chỉnh cũng được thực hiện khi cần thiết (H5.05.04.01).

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường xây dựng theo quy trình. Cụ thể, tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở Trường. Nhà trường sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp SV có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT (H5.05.01.01). Nhà trường luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học để có những quyết định kịp thời và công bằng cho các SV (H8.08.03.03). Ngoài ra, các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ của SV luôn được đánh giá và thống kê định kì để có thể khen thưởng hoặc cảnh báo đúng lúc (H8.08.03.04, H5.05.04.02). Hàng năm Nhà trường đều có kế

hoạch tổ chức lấy ý kiến SV về công việc dạy và học, bắt đầu giữa tiếp xúc Ban cán sự lớp với Ban chủ nhiệm BM, SV với KSP và SV với lãnh đạo Nhà trường. Sau các cuộc tiếp xúc trực tiếp này Nhà trường luôn có văn bản để giải đáp những thắc mắc. Đây là kênh thông tin phản hồi khá hữu hiệu về NH mà Nhà trường tổ chức hiệu quả, qua đó Nhà trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải tiến KQHT và rèn luyện của NH (H8.08.03.05, H7.07.01.13-14).

2. Điểm mạnh

Sử dụng hệ thống phần mềm tin học và chức năng của CVHT để quản lý và giám sát về KQHT và rèn luyện của NH đã thật sự phát huy hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Việc đăng ký, điều chỉnh KHHT đôi khi phải thực hiện thủ công khi số lượng SV ngành SPSH giảm hoặc có SV bị rớt môn.

4. Kế hoạch hoạt hành động

Tiếp tục phát huy thế mạnh của hệ thống phần mềm và vai trò của CVHT. Linh động cải tiến phần mềm để sử dụng tốt hơn cho các lớp có sĩ số ít.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.

Vai trò của CB, CVHT và các GV trong Trường được chú trọng trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn cho SV trong các mặt hoạt động học tập (H1.01.01.33, H3.03.01.08). PDT luôn lập kế hoạch và công bố kịp thời trên website (hoặc bằng văn bản) các thông báo về phân chia kế hoạch đăng kí HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy. đăng kí HP, các kế hoạch học HP Giáo dục quốc phòng & An ninh tại Hòa An, các thông báo về xóa lớp HP có sĩ số không đủ, thông báo mở lại website nhập KHHT. PDT cũng kết hợp với BM, KSP và Phòng công tác SV hướng dẫn SV (nhất là SV năm nhất và SV có KQHT chưa đạt yêu cầu) xét miễn, công nhận điểm, thêm hoặc rút HP v.v cho phù hợp với sức học của mình (H5.05.01.04, H5.05.02.07, H5.05.03.05-06-07, H6.06.02.02, H8.08.04.01-02-03). Đặc biệt đối với ngành SPSH, các CB trong BM ngoài công tác giảng dạy đều được phân công phụ trách các vấn đề của SV (đặc biệt là các SV khó

khăn) giúp SV hiểu biết và có kỹ năng tốt hơn. Các CVHT trong BM thực hiện tốt trách nhiệm người tư vấn cho NH về các vấn đề liên quan đến việc chọn HP, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học (H8.08.04.04-05). Với truyền thống NCKH mạnh của đội ngũ GV, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của Ban chủ nhiệm BM và KSP, trong 5 năm qua những SV xuất sắc luôn được chọn cho các hoạt động NCKH SV của BM SPSH và đạt giải cao tại các hội nghị NCKH của Khoa, Trường và Toàn quốc (H4.04.03.04-05). Ngoài ra, đối với các SV khá, giỏi, Nhà trường, KSP và BM rất chú trọng việc trao đổi SV học tập ở nước ngoài để tạo cơ hội cũng như nâng cao trình độ. Từ năm 2017 đến 2019 có 5 SV của BM SPSH đã được đi học tập ngắn hạn tại Thái Lan và Đài Loan (H8.08.04.06, H4.04.03.10-11, H3.03.03.05). Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp. Nhà trường luôn có chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ vay vốn, kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số. Đây thật sự là những hoạt động thiết thực giúp SV yên tâm và cải thiện chất lượng học tập (H8.08.03.04, H8.08.04.07-08). Đối với SV làm luận văn tốt nghiệp, SV có quyền chọn lựa giáo viên hướng dẫn và đề xuất chủ đề. Khi được chấp nhận SV luôn được sự cố vấn, giám sát và hỗ trợ từ BM và các GV phụ trách. Các kế hoạch, quy trình thực hiện, các mẫu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho SV (H8.08.04.09). Với đặc trưng là một chuyên ngành thực nghiệm, ngành SPSH không chỉ phát triển các nghiên cứu về giáo dục mà còn phát triển về nghiên cứu tự nhiên. Các HP TT giáo trình (H4.04.02.03) hay Câu lạc bộ SH mang nét đặc trưng cho ngành. Câu lạc bộ SH được tổ chức mỗi năm một lần trở thành môi trường học thuật tốt cho SV trao đổi kiến thức và nghề nghiệp (H8.08.04.10). Môi trường giải trí lành mạnh cũng giúp SV cải thiện việc học tập. Nhà trường đã lồng ghép các hoạt động giải trí này thành các hình thức thi văn nghệ và thi thể thao v.v. và định kỳ tổ chức mỗi năm (H8.08.04.11). Ngoài ra, các cuộc hội thảo, hội trại, các chương trình về nguồn, các hoạt động vì lợi ích cộng đồng như tổ chức vườn thuốc nam tình nguyện được sự hưởng ứng rất nồng nhiệt của SV chuyên ngành SPSH. Các sân chơi này khơi dậy tình đoàn kết và thói quen rèn luyện sức khỏe để học tập và nâng cao những kỹ năng nghề nghiệp trong chuyên ngành SP (H8.08.04.12-13-14).

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm của NH

Trường ĐHCT, KSP và BM luôn có những đơn vị, bộ phận như PĐT, Phòng Công tác SV, Trung tâm hỗ trợ SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV... chịu trách nhiệm, cũng như có kế hoạch thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo (H7.07.05.01, H7.07.01.02, H7.07.01.05). Đoàn Thanh niên và Hội SV đã thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm cho SV, thể hiện qua các chương trình mà Đoàn-Hội đã thực hiện (H8.08.04.15). Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử việc... (H8.08.04.16). Các hoạt động định hướng, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về TTSP về việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV luôn được BM được tiến hành (H4.04.02.02). BM tổ chức tốt và duy trì kênh thông tin từ các cựu SV. Các hoạt động của Hội Cựu SV đóng vai trò quan trọng việc tạo điều kiện cho SV tìm được việc làm, hỗ trợ các hoạt động thực hành, TT cho NH (H1.01.03.01, H2.02.03.02). Đối với SV năm thứ 3 và thứ 4 ngành SPSH, trong CTĐT có HP KTSP và TTSP là các HP đặc biệt. SV sẽ có khoảng thời gian dài (nửa tháng và hai tháng) về Trường THPT để giảng dạy. Đây được xem là hoạt động TT nghề nghiệp chủ chốt của ngành SPSH, là cơ hội tốt để SV có thể tiếp xúc với NTD (các Trường THPT). Qua HP này, SV có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn. Vì vậy Nhà trường, KSP và BM luôn có kế hoạch chu đáo và triển khai hoạt động này một cách chuyên nghiệp để hỗ trợ SV (H1.01.03.02, H1.01.02.08, H5.05.02.01, H5.05.02.05-06 H4.04.03.06, H8.08.04.17). Ý kiến phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm được thực hiện thường xuyên. Kết quả cho thấy tình trạng có việc làm hàng năm của SV ngành SPSH luôn ở mức cao. Hơn 90% số NH đã tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm (H1.01.01.24, H1.01.01.28, H3.03.01.09).

2. Điểm mạnh

Các hoạt động để giúp NH cải thiện việc học tập và có việc làm của SV thật sự hữu ích. SV được hỗ trợ nhiều mặt để có thể phát huy tốt nhất khả năng của SV.

3. Điểm tồn tại

Các nhu cầu về các kỹ năng công việc của NTD rất lớn, Nhà trường, KSP, BM cần nắm bắt các nhu cầu này để tạo các hoạt động ngày càng đa dạng và phong phú hơn.

4. Kế hoạch hành động

Có kế hoạch khảo sát NTD, đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa để giúp SV tăng kỹ năng nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Môi trường cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH

Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của nhà trường là 2.249.773,47m² đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng. Trong nhiều năm, Trường ĐHCT luôn được bình chọn trong danh sách các Trường có mảng xanh đẹp nhất ở Việt Nam. KSP và BM cũng góp phần vào mảng xanh đó với các công viên nhỏ trồng hoa Kèn hồng được nhiều người biết đến (H8.08.05.01-02). Trường có khuôn viên rộng, đảm bảo bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, ý thức của SV rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy của các PTH, thư viện mà Nhà trường đã đề ra. Các dãy nhà thực hành Hóa Sinh luôn được quét dọn sạch sẽ, thoáng mát (có NV phụ trách vệ sinh). Song song với việc học những bài học thực nghiệm tại đây, từ lâu, dãy nhà Hóa Sinh đã trở thành một nơi tự học của rất nhiều SV (H6.06.03.01, H8.08.05.03-04).

Môi trường tâm lý, xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH

Với áp lực học tập và đang trong độ tuổi phát triển SV thường gặp các vấn đề về tâm sinh lý, Nhà trường có Trung tâm tư vấn và CVHT giúp SV tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Trung tâm tư vấn, Phòng Công tác SV và Đoàn Thanh niên từ lâu đã là địa điểm đáng tin cậy (H8.08.04.15-16). Ngoài ra, BM Tâm lý Giáo dục của KSP thường kết hợp với các BM khác để thực hiện các hoạt động (bồi dưỡng, tập huấn) các vấn đề tâm lý cho SV (H8.08.05.05). Nhà trường đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Bằng nhiều cách nắm bắt thông tin khác nhau (thùng thư góp ý, hộp thư điện tử, họp trực tiếp giữa SV với CVHT, BM, KSP, Trường), lãnh đạo Nhà trường luôn lắng nghe các tâm tư, nguyện vọng của SV (H5.05.02.08, H7.07.01.13-14). Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế. Tất cả các SV năm nhất được kiểm tra sức

khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của SV và đề tư vấn cho SV chăm sóc bản thân họ để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường. Website của phòng Công tác SV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh. Công việc kiểm tra giám sát An toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học (H8.08.05.06-07). Ngoài ra, KTX của Trường cung cấp chỗ ở cho khoảng 4.000 SV. Con số này tăng trong năm 2013 từ khi Trường dành một khu đất lớn để xây dựng KTX mới (khu B) trong khuôn viên Trường để đảm bảo đủ chỗ ở an toàn cho SV với giá rẻ hơn bên ngoài (H8.08.05.08). Công tác PCCC được xem trọng, CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên (H8.08.05.09).

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái; đảm bảo phục vụ tốt các hoạt động của NH.

3. Điểm tồn tại

Các trung tâm tư vấn cần có các chuyên gia tư vấn có bằng cấp và chuyên nghiệp để đáp ứng đầy đủ hơn sự đa dạng về vấn đề tâm lý của SV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy các hoạt động tình nguyện của SV để làm cho môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn. Đào tạo thêm các chuyên gia về tâm lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho SV. Chính sách và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Nhà trường cần nắm bắt thêm nhu cầu của NTD cũng như tổ chức các lớp tư vấn tâm lý cho SV một cách chuyên nghiệp hơn.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8: 5,6/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là một trong những chỉ tiêu quan trọng ĐBCL đào tạo của CSGD. Qua 54 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng mở rộng cơ sở hạ tầng; đầu tư, hoàn thiện CSVC, trang thiết bị phù hợp nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành SPSH. Các nguồn học liệu như máy tính, cổng thông tin điện tử, tài liệu thư viện... đều được trang bị tốt đáp ứng nhu cầu của NH và GV. Mặt khác, Trường cũng ban hành và triển khai các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV, SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành

Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số SV chính quy là $81.93\text{m}^2/\text{SV}$, đáp ứng tốt tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ $55 - 85\text{m}^2/\text{SV}$) và thông tư 24/2015/TT-BGDĐT - ít nhất $25\text{m}^2/\text{SV}$. Với tổng diện tích sàn xây dựng $120.913,18\text{m}^2$, bao gồm các PTN, PTH, xưởng TT, nhà tập đa năng, hội trường, các khu nhà học, thư viện các khoa và TTHL, Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ CTĐT. Tỉ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt $4,4\text{m}^2/\text{SV}$, vượt mức chuẩn quy định theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất $3\text{m}^2/\text{SV}$). Các khu KTX (tổng diện tích sàn xây dựng $77.259,12\text{m}^2$ phục vụ 11.300 chỗ) đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của SV. Tỷ số diện tích KTX/NH chính quy là 6.3. Ngoài ra, Trường có 55.879m^2 đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho SV toàn trường (H9.09.01.01-02; Phụ lục 9.1).

KSP được Trường phân giao đất quản lý và bố trí cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành SPSH với tổng diện tích đất sử dụng 49.693m^2 (bình quân là $54,73\text{m}^2/\text{SV}$), tổng diện tích sàn xây dựng 14.593m^2 (bình quân là $16,07\text{m}^2/\text{SV}$), tổng diện tích phòng học lý thuyết 3.662m^2 (bình quân $85,16\text{m}^2/\text{phòng}$), tỉ lệ diện tích phòng học/NH đạt

3,82m²/SV phù hợp theo quy định hiện hành. Do đặc thù Trường đa ngành, trong quá trình đào tạo, SV ngành SPSH cũng được hỗ trợ phòng học và phòng chức năng từ các đơn vị khác (H9.09.01.01; H9.09.01.03-05; Phụ lục 9.2).

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT

Diện tích phòng làm việc cấp Khoa hay BM rộng rãi, mỗi CB có bàn làm việc riêng với máy tính để bàn kết nối mạng và hệ thống trang thiết bị dùng chung như máy in, máy photocopy, máy scan tạo môi trường làm việc thông thoáng, hiệu quả. GV và SV dễ dàng liên hệ công tác với CB văn phòng do họ tên và nhiệm vụ chính được ghi chú rõ đồng thời có văn bản gửi đến các đơn vị khác (H9.09.01.06-07).

Công tác đào tạo và NCKH của ngành SPSH được hỗ trợ trực tiếp từ hệ thống nhà học C2, các phòng chức năng của KSP gồm: 01 thư viện , 03 phòng máy tính ở nhà học C2 với hơn 60 máy có kết nối mạng nhằm phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy, tra cứu tài liệu của SV và GV, 01 phòng đa phương tiện đặt tại tầng 3 tòa nhà hành chính và 01 phòng học trực tuyến ở Trung tâm Kỹ năng Thực hành Sư phạm bên cạnh các phòng chức năng ở nhiều đơn vị khác trong trường. Hệ thống giảng đường, phòng học, phòng chức năng được trang bị đầy đủ trang thiết bị: tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, máy lạnh, máy tính... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV; khu nhà học đảm bảo môi trường sức khỏe với khuôn viên rộng, nhiều cây xanh, có lối thoát hiểm và hành lang bảo vệ chắc chắn. (H9.09.01.08). Thủ tục đăng ký và nội quy sử dụng giảng đường, thư viện KSP được hướng dẫn cụ thể đồng thời phân công CB giám sát thực hiện ĐBCL phục vụ của trang thiết bị và phòng chức năng (H8.08.05.04; H9.09.01.09-10). Nội quy sử dụng nhà học, phòng học được thực hiện theo quy định chung của nhà trường đồng thời phối hợp quản lý bằng phần mềm tích hợp nhằm đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả (H9.09.01.11-12)

Ngành SPSH trực tiếp quản lý 03 PTN và 01 PTH phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Mỗi PTN, PTH được trang bị đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị phù hợp theo chuyên ngành đảm bảo CDR của CTĐT (H9.09.01.13). Tổ chức hoạt động, quản lý và sử dụng PTN được thực hiện theo quy định chung của nhà trường (H7.07.05.03). Dữ liệu về tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị được theo dõi và đánh giá định kỳ hàng năm (H9.09.01.14).

Từ 2015-2019, hệ thống phòng làm việc, phòng học phục vụ đào tạo ngành SPSH đã được sửa chữa, nâng cấp tạo môi trường làm việc, học tập sạch sẽ, thông thoáng cho GV và

SV (H9.09.01.15). Kế hoạch xây mới, mua sắm, nâng cấp và bảo trì CSVC giảng đường, phòng học, các trang thiết bị PTN, PTH của ngành SPSH được dự toán từ nhiều nguồn kinh phí: Ngân sách tự bổ sung từ nguồn học phí, quà biếu tặng của tổ chức trong nước, quỹ Phát triển HDSN; kinh phí thường xuyên được phân bổ cho KSP...nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH của ngành (H9.09.01.16-17). Khu KTX Trường không ngừng mở rộng, sửa chữa, đầu tư CSVC: nhà giữ xe, siêu thị, hệ thống viễn thông, ATM ... nhằm nâng cao chất lượng phục vụ SV (H9.09.01.18).

Hàng năm, dựa trên kế hoạch triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của SV, GV về hệ thống phòng học và các phòng chức năng trong Trường. Ngành SPSH tiến hành lấy ý kiến GV thông qua các buổi họp BM đồng thời ghi nhận phản hồi của SV từ các buổi họp định kỳ của CVHT với lớp hay của Ban chủ nhiệm BM với Ban cán sự lớp, Ban chấp hành Chi đoàn các khóa. Các ý kiến đóng góp của SV cũng được nhà Trường ghi nhận bằng hình thức trực tuyến và đăng tải công khai trên website trường (H5.05.02.03; H7.07.01.14-14; H8.08.03.05). Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy SV khá hài lòng về điều kiện phòng học, PTN, trang thiết bị (H3.03.01.09).

2. Điểm mạnh

Ngành SPSH được trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp phục vụ tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

Việc quản lý các phòng học dựa trên hệ thống quản lý đào tạo chung của trường đảm bảo công suất và hiệu quả trong việc hỗ trợ hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Nguồn kinh phí thường xuyên cho việc sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị còn hạn hẹp so với nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020, Trường gia tăng nguồn kinh phí thường xuyên cho KSP, khuyến khích GV tích cực tham gia các dự án nhằm tận dụng kinh phí đầu tư trang thiết bị.

- Tiếp tục duy trì hiệu quả quản lý phòng học, PTN cùng các trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT.

Trung tâm Học liệu Trường (diện tích 7.560m²) được xây dựng thành 04 tầng với thiết kế khoa học gồm các khu chức năng: mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn; khu thư giãn... cùng các phương tiện hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm. Hiện TTHL quản lý 23 phòng đọc trong đó có 10 phòng bố trí tại trung tâm với sức chứa lên đến 1000 chỗ, đây là nơi để SV tự học, tra cứu tài liệu, đọc sách báo thư giãn (H9.09.02.01). Thư viện KSP (diện tích sàn xây dựng 1100m², 70 chỗ ngồi), là một trong các phòng đọc lớn của TTHL, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành SP (H9.09.02.02; Phụ lục 9.3).

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động

Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng... được công khai trên website của TTHL. Thư viện KSP là một phòng đọc trực thuộc TTHL của Trường nên mọi qui định đều tuân theo hướng dẫn chung của TTHL cùng văn bản thống nhất quy định nội quy thư viện giữa KSP với TTHL (H9.09.02.03-05). Tổng số máy tính hiện nay của hệ thống thư viện là 411 bộ, có khoảng 300 máy tính hiện đại nối mạng internet không giới hạn, phục vụ việc học tập, tra cứu tài liệu của bạn đọc và 61 máy tính phục vụ công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn (H9.09.01.01). Ngoài ra, TTHL còn có phòng nghe nhìn đa phương tiện, phòng thảo luận với các thiết bị hỗ trợ như: máy chiếu, tivi, hệ thống âm thanh, bảng di động, máy vi tính kết nối internet, máy scan cùng bộ dữ liệu nghe nhìn (8.400 đĩa CD, VCD và 100 video thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau); 12 phòng nghiên cứu cá nhân đầy đủ tiện nghi: máy tính bàn, hệ hồng wifi tốc độ cao, máy lạnh và sách chuyên khảo, tạp chí khoa học (H9.09.02.06).

Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Ngành SPSH có 1846 đầu sách và 3974 quyền tài liệu gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo (H9.09.02.07). Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.196; mua quyền truy cập 148.000 tài liệu hàng năm và 34 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ. TTHL cũng liên kết với 30 thư viện quốc tế và 05 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV, SV (H9.09.01.01). Nội dung CTĐT và đề cương chi tiết HP được công khai trên website

KSP, BM SPSH (H5.05.02.03). Các tài liệu được quản lý bằng hệ thống công nghệ soi mã vạch đồng thời có sự kết nối thông tin với thư viện KSP nhằm đa dạng hóa hình thức phục vụ, tạo điều kiện để GV và SV dễ dàng tiếp cận nguồn tài liệu nghiên cứu chuyên ngành hẹp.

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Nguồn tài liệu thường xuyên được định hướng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV và SV (H9.09.02.08). Hàng năm, TTHL đều dự toán phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí hay các cơ sở dữ liệu điện tử đến thư viện KSP (H9.09.02.09). Dựa trên nguồn kinh phí phân bổ hàng năm, GV và SV đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu cho TTHL (H9.09.02.10; Phụ lục 9.4). Năm 2019, TTHL đã mua quyền truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete với khoảng 150.000 quyền sách điện tử đa ngành, được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu sử dụng khá lớn của GV và SV (H9.09.02.11).

Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

TTHL mở các cuộc khảo sát thường niên (online) để thu thập thông tin đánh giá chất lượng các hoạt động tại trung tâm nhằm cải tiến CSVC, nâng cao chất lượng phục vụ trong hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn tài liệu cũng như CSVC được trang bị ở TTHL (H3.03.01.09; H9.09.02.12).

2. Điểm mạnh

Trung tâm học liệu có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu của ngành SPSH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có

4. Kế hoạch hành động

Duy trì kế hoạch phát triển nguồn tài liệu nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV, SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Ngành SPSH có 03 PTN và 01 PTH (diện tích bình quân 82m²) đảm bảo đạt chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDDH. Mỗi phòng được cung cấp thiết bị, công cụ hỗ trợ giảng dạy, thực hành thí nghiệm theo đặc thù riêng của từng chuyên ngành như kính hiển vi, kính soi nổi, kính hiển vi kết nối camera hoặc máy tính, máy chiếu, máy quay phim, mô hình giải phẫu... đảm bảo điều kiện học tập, nghiên cứu của GV, SV của ngành. Tất cả các thông tin về CSVC ở PTN, PTH đều được công bố trên website BM (H7.07.01.09; H9.09.01.13; H9.09.03.01-02).

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, PTH được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

Trang thiết bị trong PTN, PTH đều được kiểm kê, báo cáo số lượng, chất lượng hàng năm theo kế hoạch và hướng dẫn cụ thể. Mặc khác, để nâng cao chất lượng đào tạo và kịp thời đáp ứng nhu cầu trang thiết bị, đơn vị thường xuyên bảo trì, sửa chữa, đầu tư, nâng cấp các thiết bị hiện đại phục vụ tốt nhu cầu đào tạo và NCKH của ngành quản lý. Từ 2015-2019, ngành SPSH đã được bổ sung nhiều trang thiết bị hiện đại từ các dự án, nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp (H9.09.03.03-06; Phụ lục 9.5).

Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị.

Nhiệm vụ và quyền lợi của CB quản lý, CB phục vụ chuyên trách nhằm đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị cũng như vận hành hoạt động giảng dạy nghiên cứu, được nhà trường qui định cụ thể, phân công rõ ràng (H7.07.01.06; H7.07.01.09). Các máy móc, thiết bị đều được dán mã vạch quản lý, có bảng hướng dẫn sử dụng và sổ sách theo dõi, ghi nhận hiện trạng cũng như tần suất sử dụng (H9.09.03.07; H9.09.01.16-17). SV phải tuân thủ các quy định khi vào học tập hay nghiên cứu đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng PTN cũng như tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng để đảm bảo tuổi thọ của các máy móc và trang thiết (H9.09.03.07; H8.08.05.03).

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, PTN, PTH đều nhận được đánh giá tốt (H1.01.01.24; H3.03.01.09).

2. Điểm mạnh

Ngành đào tạo có đủ các PTN, PTH với các trang thiết bị phù hợp, hiện đại, được cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Phòng thí nghiệm Động vật, Thực vật... vừa là nơi đào tạo, NCKH vừa là nơi lưu trữ mẫu với số lượng lớn phần nào ảnh hưởng đến không gian học tập, nghiên cứu của GV, SV.

4. Kế hoạch hành động

- Xúc tiến việc bố trí phòng lưu trữ mẫu riêng cho BM SPSH.
- Tiếp tục đầu tư, sửa chữa CSVG, trang thiết bị PTN, PTH từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo, NCKH của ngành SPSH được sự hỗ trợ của TTTTQTM với mạng nội bộ (LAN) và đường truyền Internet tốc độ cao (H9.09.04.01-02). Với hơn 40 máy chủ chuyên dụng, hiện đại và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý, NCKH (H9.09.04.03-04). Tổng số máy tính là 4000, trong đó 90% phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH, phần còn lại phục vụ công tác quản lý.. Tỷ lệ bình quân tính theo SV chính quy là 9,47 SV/máy tính. Nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký môn học của SV ngành đào tạo được đáp ứng từ hệ thống 500 máy tính công của nhà trường bên cạnh các phòng máy tính ở nhà học C2 - KSP (H9.09.04.05). Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở TTTTQTM. Ngoài ra, các tân TS của BM SPSH cũng được nhà trường trang bị máy tính cá nhân hỗ trợ công tác giảng dạy và NCKH (H9.09.01.15; H9.09.04.06).

Hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống CNTT được tổ chức và quản lý chuyên nghiệp đảm bảo cho sự vận hành ổn định và hiệu quả của hệ thống. CB và NH thường xuyên được hướng dẫn sử dụng các ứng dụng và dịch vụ trên hệ thống mạng qua nhiều hình thức như (tập huấn; gửi tài

liệu, video hướng dẫn...). Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy- quy định về quản lý và sử dụng phòng máy tính được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết trên website của đơn vị (H9.09.04.07-.08). Tất cả GV, SV ngành SPSH đều được cung cấp địa chỉ email mang tên miền CTU.EDU.VN và tài khoản máy tính để thuận tiện trong công tác quản lý, truy cập vào hệ thống thông tin nhà trường(H5.05.04.01). Các quy trình hỗ trợ quản lý và đào tạo như: phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho CB và SV...được hướng dẫn chi tiết trên website của TTTTQTM(H9.09.04.04; H9.09.04.09). An toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống tường lửa chuyên dụng và các chương trình diệt vi-rút được cài đặt ở từng máy tính (H9.09.04.10).

Phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến (E-learning) như Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet... phục vụ hiệu quả việc dạy, học với số lượng trên 20.000 SV, gần 300 GV và khoảng 500 lớp HP. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website (H9.09.04.11). KHHT, kế hoạch giảng dạy, đăng ký môn học, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp,... đều được thực hiện trực tuyến. GV cũng có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với SV, truy cập và bổ sung nguồn học liệu thông qua mạng truyền thông Trường (H9.09.04.12). Trường đã đầu tư phủ sóng Wifi phần lớn khuôn viên và các khu vực KTX của Trường (H9.09.04.13).

Hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Các phần mềm quản lý, hệ mạng truyền thông được cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà trường (H9.09.04.14-15). CB và NH thường xuyên được cập nhật và hướng dẫn xử lý về mã độc, vá lỗi hệ điều hành, các hình thức tấn công và lừa đảo trên mạng (H9.09.04.16-17).

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ cựu SV ngành SPSH cho thấy tiêu chí đánh giá hệ thống CNTT hiện đại, phù hợp ở mức độ tốt (H1.01.01.24). Trong 5 năm qua, Trường luôn được Webometrics xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu của các trường đại học Việt Nam và được Alexa xếp hạng trong “Top 3” về số lượng người truy cập trong số các Website của các trường đại học ở Việt Nam (H9.09.04.18).

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT được đầu tư nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành SPSH.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn và khối lượng hoạt động tập trung nên đôi khi tốc độ truy cập bị gián đoạn, nhất là thời điểm SV đăng ký HP trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch phân chia hợp lý thời điểm đăng ký KHHT theo từng đơn vị và khóa học nhằm hạn chế việc nghẽn mạng. Tiếp tục duy tu, sửa chữa và nâng cấp hệ thống mạng nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn nữa nhu cầu đào tạo và NCKH của SV và CB.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường như: Chính sách miễn giảm học phí cho SV khuyết tật; “Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT”; nội quy KTX, nội quy TT, sử dụng các PTN, PTH; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo về mỹ quan và an toàn (H6.06.03.01; H7.07.05.03; H8.08.05.03; H9.09.05.01-02). Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được chú trọng thông qua nội quy căn tin, quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động Trường ĐHCT (H8.08.05.07; H9.09.05.03-04). Công tác PCCC cũng được nhà trường đặc biệt lưu tâm như điều kiện về an toàn PCCC đối với nơi làm việc, KTX, PTN; nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy... đều có văn bản hướng dẫn chi tiết đồng thời được kiểm tra, giám sát thường xuyên để tránh gây thiệt hại về người, tài sản. Năm 2016, đội PCCC Trường được thành lập với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của Nhà trường (H8.08.05.09; H9.09.05.05).

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện.

Các quy định, tiêu chuẩn này đã được Trường triển khai thực hiện trên nhiều phương diện nhằm xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn. Cụ thể những việc đã thực hiện:

- Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh, khu nhà học KSP được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp. Các lối đi ở những tòa nhà xây dựng gần đây đã có thiết kế riêng dành cho người khuyết tật (H9.09.05.06).

- Hoạt động khám sức khỏe định kỳ hàng năm được trường tổ chức thường xuyên nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe cho công chức, viên chức và người lao động (H9.09.07.07). Tân SV được tổ chức khám và chăm sóc sức khỏe tại trạm y tế Trường. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công chức, viên chức, người lao động và SV đến khám chữa bệnh, Trường đã bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế trường (H8.08.05.06; H9.09.05.08). Ngoài ra, phòng Công tác SV tổ chức nhiều buổi tọa đàm, hội thảo tư vấn hướng dẫn quy trình khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế cho SV hay các chuyên đề giao lưu nhằm trang bị kiến thức chăm sóc sức khỏe cá nhân và nâng cao ý thức sức khỏe cộng đồng (H9.09.05.09).

- Trường đã tổ chức các hội thi “An toàn vệ sinh giỏi”; thực hiện Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện và kiểm tra, đánh giá cụ thể bên cạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm (H8.08.05.07; H9.09.05.10-11).

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC cho SV và CB cũng được nhà trường thực hiện thường xuyên đồng thời phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ (H9.09.05.12). Việc bảo đảm an ninh quốc phòng và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa (H9.09.05.13). Ngoài ra, Trường cũng xây dựng hệ thống camera giám sát an ninh trong khuôn viên trường, hệ thống PCCC đồng thời công bố các đường dây nóng cần liên hệ khi có sự cố xảy ra (H9.09.05.14).

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV, CB về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm cải tiến hiệu quả công việc

(H7.07.01.14). Kết quả khảo sát cựu SV năm 2018 cũng nhận được sự đánh giá ở mức tốt về cảnh quan và môi trường học tập ở Trường ĐHCT (H1.01.01.24).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có văn bản quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng thời triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ.

4. Kế hoạch hành động

Cần thể hiện rõ các chính sách đặc thù cho người khuyết tật trong các quy định và kế hoạch triển khai thực hiện trong thời gian tới. Tiếp tục công tác tuyên truyền, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ bảo vệ, NV y tế và thành viên đội PCCC nhằm đảm bảo môi trường sức khỏe và an toàn trong nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Các trang thiết bị, nguồn tài liệu học tập thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa đã hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT-TT của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH. Hệ mạng truyền thông đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và SV góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành SPSH. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn cùng sự quan tâm của chính quyền địa phương, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGĐ có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL. Tuy nhiên, nhà Trường và KSP cần bố trí phòng lưu trữ mẫu riêng cho PTN Động vật và Thực vật; chú ý xây dựng và thể hiện các chính sách đặc thù cho người khuyết tật.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9: 5,4/7.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường ĐHCT, KSP và BM SPSH rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông

tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH. Đồng thời, trong quá trình triển khai các chương trình, GV cùng nhà trường luôn chú ý đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá. Nhà trường cũng khuyến khích các GV mạnh dạng áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học, và song song đó, nhà trường thiết kế và tạo điều kiện cho các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích, và xây dựng cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH

Khảo sát ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc thực hành ĐBCL CTĐT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động ĐBCL giáo dục CTĐT và CSGD của Trường (H10.10.01.01). Trường ĐHTC có hệ thống thu thập ý kiến BLQ và các ý kiến này được sử dụng để phát triển CTDH. Quy trình xây dựng CTDH được thiết lập cụ thể theo từng bước và được công bố qua hệ thống văn bản và website của trường (H7.07.05.02), đáp ứng CDR đã công bố của từng ngành đào tạo, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và chức năng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển Nhà trường. TT QLCL được trường giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện việc thu nhận ý kiến BLQ (H10.10.01.02) qua hình thức trực tuyến (H10.10.01.03) hoặc văn bản qua việc ban hành các quyết định (H10.10.01.04), kế hoạch (H10.10.01.05) và các phiếu khảo sát (H10.10.01.06). CB GV ở BM và Khoa làm nhiệm vụ thu thập, hỗ trợ và đánh giá nhu cầu của BLQ (H10.10.01.04).

Thông tin phản hồi của các BLQ được thu thập đầy đủ gồm nội dung chương trình, PPGD, CDR, chất lượng GV, điều kiện CSVC,... qua các hình thức khác nhau như phiếu điều tra trực tuyến của nhà trường (H10.10.01.07) hoặc các nghiên cứu của GV (H1.01.01.24). Thông qua các hoạt động nghiên cứu về khoa học giáo dục, hướng đến việc phát triển năng lực của NH theo quy định số 6412/BGDĐT-GDTrH ban hành ngày 03/10/2017, nhà trường đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực (H1.01.01.06). CTDH 140 TC của K40 đã được bổ sung thêm một số HP (như đưa thêm môn Kỹ thuật vẽ SPSH hoặc tăng thêm 1 TC đối với môn Sinh lý Người và Động vật) dựa trên cơ sở đề xuất từ các GV BM SPSH (H3.03.01.06) hay và NTD (H1.01.01.09). Hay việc điều chỉnh chương trình cho K45 được thu nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ (H3.03.01.09,

H1.01.01.24, H1.01.01.25, H10.10.01.08), để điều chỉnh một số môn như Kỹ năng mềm hay giáo dục hòa nhập. Bên cạnh đó, hàng năm BM và Khoa có mời các chuyên gia giáo dục, CB quản lý các trường THPT, Sở giáo dục và đào tạo,... nói chuyện, báo cáo chuyên đề trong hội nghị gặp mặt SV đầu năm học, lễ bế giảng khóa học; hay các ý kiến phản hồi của Giáo viên phổ thông đều là các tư liệu quý để khoa và BM bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTDH (H1.01.01.25). Bên cạnh đó, điều tra online, qua điện thoại và qua phiếu khảo sát là các kênh thông tin đã được thực hiện trong quá trình thu nhận ý kiến để phát triển chương trình (H1.01.01.25). Đặc biệt, các kỳ họp mặt cựu SV (2 năm/lần) là cơ hội để BM tiếp xúc với sản phẩm đào tạo của mình sau khi ra trường, từ đó, thu nhận ý kiến phản hồi chân thật nhất để tạo cơ sở cho hoạt động điều chỉnh (H1.01.03.01).

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH

Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành SPSH và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. TTQLCL báo cáo tổng kết hàng năm về công tác ĐBCL nhằm điều chỉnh CTĐT ở cấp trường (H10.10.01.09). Thông qua việc chọn lọc của hội đồng khoa học BM, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh CĐR, khung CTDH đối với ngành đào tạo SPSH ở năm 2014 và 2019 (H1.01.01.18).

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình, quy định rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện định kỳ hàng học kỳ/năm. Thông qua nghiên cứu, thu nhận phản hồi mà đội ngũ GV cùng nhà trường đã phối hợp để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ phản hồi của SV đang học tập còn ít vì chưa có các phương pháp, cơ chế khuyến khích cho hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến các BLQ một cách định kỳ và có các chính sách, cơ chế khuyến khích cho các BLQ khi có ý kiến phản hồi xây dựng CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập

CTDH của ngành SPSH được thiết lập dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, thông qua quy trình xây dựng CTĐT 8 bước quy định trong thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 như sau:

Bảng 24. Các bước thực hiện

Bước	Nội dung
1	Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp của CTĐT kết hợp với khối lượng yêu cầu kiến thức tối thiểu và yêu cầu trình độ của NH sau khi tốt nghiệp.
2	Thiết lập mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT.
3	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng CTĐT đảm bảo MTĐT và chuẩn đầu ra
4	Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/ chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT;
5	Thiết kế đề cương chi tiết các HP theo CTĐT đã xác định;
6	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, CB quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo;
7	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng;
8	Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và PPGD dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được đánh giá

CTDH trình độ đại học ngành SPSH được đã thiết lập một cách rõ ràng và được định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thông qua việc lấy ý kiến các BLQ từ những năm 2014 đến nay (H3.03.02.02, H10.10.01.04), GV của BM cùng kết hợp với TTQLCL và PĐT để phối hợp đánh giá quy trình này thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát CĐR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CĐR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình (H1.01.01.06). Hội đồng nghiệm thu cho từng chuyên ngành được thành lập (H1.01.01.13) có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành SPSH được xây dựng theo quy trình chuẩn của bộ, đáp ứng tốt mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội (H10.10.01.07).

Việc thiết kế và phát triển CTDH học được cải tiến

Trong mỗi lần điều chỉnh, nhà trường thành lập các tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT (H1.01.01.04, H1.01.01.14) nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT, các tổ thư ký rà soát sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các BLQ về CTDH, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, đặc biệt là chương trình phổ thông trung học (H1.01.01.12). Tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTDH, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo thảo luận và thống nhất (H1.01.01.18). Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định (H1.01.01.10, H1.01.01.18). Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học cấp cao hơn và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để trường ĐHCT thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành SPSH áp dụng cho từng khóa học. Việc thiết kế và phát triển CTDH còn được thực hiện thông qua việc tập huấn GV tham gia CTĐT về công tác đánh giá, phát triển và kiểm soát CDR (H10.10.02.01). Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi chuyên môn, học thuật và họp mặt truyền thống của BM SPSH và KSP, các ý kiến của các GV, nhà khoa học, chuyên gia có uy tín cũng được ngành SPSH quan tâm để cải tiến việc thiết kế và phát triển CTDH (H10.10.02.02). Nhờ vậy, quy trình phát triển CTĐT cũng như CTDH được cải tiến và quy định cụ thể trong hệ thống văn bản ở ĐHCT (H10.10.02.03).

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các chuyên gia, CB quản lý, GV, NTD, cựu SV và SV.

3. Điểm tồn

Áp dụng quy trình phát triển CTDH theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT nên việc thu nhận ý kiến các BLQ ngoài trường chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Lấy thêm ý kiến các BLQ bên ngoài trường về quy trình thiết kế CTDH và tham khảo thêm các quy trình thiết kế CTDH theo các tiêu chuẩn quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, học việc đánh giá kết quả học tập của người học học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Trường ĐHCT có những quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra xuyên suốt trong các học kỳ học tập nhằm đảm bảo cho chất lượng quá trình dạy và học tương thích và phù hợp với CĐR.

Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Quá trình dạy và học của GV và SV được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của trường, trong đó, hoạt động ĐBCL được quản lý bởi hội đồng ĐBCL với Hiệu trưởng và Phó HT phụ trách ĐBCL quản lý, TTQLCL điều phối, các phụ trách ĐBCL ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của CTDH với CĐR. Trưởng BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy và học của GV (H10.10.01.01). Hoạt động giảng dạy còn được kiểm soát bởi phòng đào tạo, TT QLCL (H10.10.01.02), tổ ĐBCL của Khoa (H10.10.03.01) và quản lý nhà học (H10.10.03.02). Việc giảng dạy thực hành còn có thêm sự kiểm soát của trường PTN và phòng tài chính.

Việc kiểm tra rà soát, đánh giá KQHT của NH thể hiện rất rõ trong đề cương môn học (H1.01.01.03), quy trình đánh giá (H5.05.01.03), quy chế học vụ (H5.05.01.02) với hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Trong đó, theo quy chế này và đề cương chi tiết mẫu do trường phát hành (H2.02.02.01) thì điểm thi cuối môn tối thiểu là 50%; phần còn lại là quá trình đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau để đánh giá kỹ năng, thái độ và kiến thức của NH. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo kế hoạch của năm học (H5.05.01.04), lịch của trường (H10.10.03.03), với thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và SV (H10.10.03.04). Việc coi thi ở cuối mỗi học kỳ được giám sát bởi khoa (H5.05.01.06) và cũng có tổng kết, rút kinh nghiệm cho các hoạt động này (H10.10.03.05).

Từng GV ở cuối học kỳ sẽ kiểm tra lại hoạt động đánh giá NH của mình thông qua đề thi với CĐR phù hợp với HP và CTĐT. Việc ra các câu hỏi, yêu cầu được thực hiện dưới sự hướng dẫn của phòng đào tạo với thang chuẩn theo Bloom (H10.10.03.06). Việc kiểm soát này được thực hiện bởi phiếu kiểm soát do từng cá nhân thực hiện và

BCN BM có nhiệm vụ trong việc kiểm soát sự tương thích giữa quá trình đánh giá NH với CDR của chương trình (H5.05.03.02).

Việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được qui định cụ thể trong văn bản của Nhà trường, trong đó, nhà trường trao toàn quyền chủ động cho GV trong việc ra đề thi, chấm điểm và công bố điểm theo đúng quy chế (H3.03.01.12), đồng thời, trưởng BM và Khoa chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, nộp đề thi theo đúng yêu cầu. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi, trong đó, tương ứng với từng hoạt động đánh giá đều có các quy trình chuẩn do trường ban hành (H5.05.01.03) cũng như hướng dẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT với CDR (H10.10.03.07)

Thực hiện việc đánh giá qua nhiều năm, kết quả khảo sát ý kiến của NH tương ứng từng học kỳ đối với tất cả CTĐT (H10.10.03.08), hoặc đến từng cá nhân mỗi GV với môn học mình phụ trách (H10.10.03.09), TTQLCL thống kê và gửi kết quả khảo sát đến GV phụ trách môn, Trưởng BM, Ban chủ nhiệm khoa nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Nhìn chung, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao (H10.10.01.07).

2. Điểm mạnh

Nhà trường xây dựng quy trình, quy định kiểm tra đánh giá KQHT của NH cụ thể. GV thực hiện đúng với các CTDH và được NH đồng thuận và đánh giá cao. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với quy trình đào tạo theo hệ thống TC.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động rà soát việc thiết kế đề thi phù hợp với chuẩn đầu ra chỉ mới được thực hiện trong thời gian gần đây.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện rà soát hoạt động thiết kế đề thi phù hợp với chuẩn đầu ra định kỳ hàng học kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và đào tạo, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH trong GV và SV không những tạo ra tri thức mới, góp phần xây dựng vị thế và tầm vóc của trường ĐHCT mà còn được ứng dụng vào thực tế giảng dạy, từ đó làm tăng chất lượng giảng dạy.

Trong giai đoạn 2015-2019, số lượng đề tài các cấp của CB và SV ngày càng nhiều (H4.04.03.03). Các nghiên cứu này được đúc kết để hình thành các giáo trình giảng dạy trong CTĐT (H10.10.04.01), các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành,... Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và SV được công bố trên website của BM. Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật (H6.06.01.15) với chất lượng được đánh giá rõ ràng (H10.10.04.02) được nhà trường quy định cụ thể (H10.10.04.03).

Bảng 25. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT.

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
1	2016	Xây dựng các bài thực hành sinh lý động vật đáp ứng nhu cầu đổi mới chương trình dạy và học bậc đại học và trung học phổ thông	Các bài thực hành thí nghiệm được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh lý Động vật, TT sinh lý người và Động vật.
2	2018	Dự án bảo tồn loài – sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng	Các tiêu bản, số liệu được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH..
3	2018	Điều tra cơ bản, đánh giá thực trạng đa dạng SH Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng và xác định các vấn đề ưu tiên bảo tồn đa dạng SH	Các tiêu bản, số liệu được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH, thực vật học, phân loại thực vật,...
4	2018	Quản lý, Bảo vệ và Phát triển Vườn Chim Trung Tâm Nông Nghiệp Mùa Xuân – huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Các tiêu bản, số liệu được sử dụng trong giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH, thực vật học, phân loại thực vật,...
5	2018	Thiết kế một số hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy môn SH cấp THPT tại Khu bảo tồn rừng tràm Mỹ Phước – Sóc Trăng	Đề tài cấp trường trong SV dùng cải tiến bài giảng, PPDH SH
6	2019	Nghiên cứu đa dạng di truyền giống cá <i>Butis</i> và đặc điểm SH của loài <i>B. humeralis</i> và loài <i>B. koilomatodon</i> ở vùng ven biển ĐBSCL	Các tiêu bản hiển vi mô học được sử dụng trong việc giảng dạy HP động vật có xương sống và TT ĐV có xương sống.
7	2019	Nghiên cứu khả năng chống lão hóa của một số cây thuốc vùng ĐBSCL	Giảng dạy HP Thực vật học, phân loại thực vật.
8	2019	Bảo tồn đa dạng SH Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu	Giảng dạy HP Sinh thái học, Đa dạng SH, thực vật học, phân loại thực vật,...
9	2019	Evaluating changes of the agro-ecological	Giảng dạy HP Sinh thái học, Đa

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
		changes under great threats of the in-situ development and climate change	dạng SH, thực vật học, phân loại thực vật,...
10	2019	Xây dựng atlas giải phẫu 10 loài động vật có xương sống	Giảng dạy HP động vật có xương sống và TT ĐV có xương sống.
11	2019	Hiệu quả của việc nghiên cứu bài học (Lesson study) đối với việc phát triển năng lực NCKH cho giáo viên Trung học phổ thông	Cải tiến bài giảng, PPDH SH
12	2020	Sự phát triển sinh lý của trẻ em 9-14 tuổi và trạng thái giáo dục giới tính trong nhà trường	Trong giảng dạy HP Sinh lý, TT sinh lý người và Động vật, giáo dục giới tính và các kỹ năng mềm.

Các nghiên cứu và ứng dụng trong giảng dạy đã được công nhận của Bộ GD&ĐT, của nhà trường và của xã hội thông qua các thành tích đáng khích lệ của GV (H6.06.07.07) và SV (H10.10.04.04) ở các cấp độ.

2. Điểm mạnh

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để SV dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Chưa đồng đều giữa nghiên cứu về khoa học giáo dục và chuyên ngành SH.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy khả năng nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu càng sâu rộng hơn nữa trong công tác giảng dạy, đồng thời, liên kết đội ngũ GV lại với nhau để thực hiện các nghiên cứu sâu và rộng hơn, nhất là lĩnh vực khoa học giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá

Trường ĐHCT, một đơn vị đã được công nhận là đạt chuẩn (H10.10.05.01), các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành SPSH đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng

kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội. Tất cả các hoạt động hỗ trợ và tiện ích đều được quy định trong các quy trình làm việc của trường (H7.07.05.02) trong đó, tiêu chuẩn chất lượng của các hoạt động này được quy định bằng thời gian phục vụ hoặc nội dung, chất lượng và thái độ phục vụ.

Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ (H10.10.05.02), TTHL (H10.10.05.03), Trung tâm NC và Ứng dụng công nghệ (H10.10.05.04), Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV (H10.10.05.05), Không gian sáng chế (H10.10.05.06). Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm,..., góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với các ngành đào tạo chất lượng cao, trong đó có ngành SPSH. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú (H10.10.05.07) và hoạt động hỗ trợ được quy định đánh giá thông qua các phiếu khảo sát cho người dùng (H10.10.05.08), các nghiên cứu khảo sát ý kiến người dùng (H10.10.05.09).

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH (H10.10.05.10). Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Bên cạnh đó, BM có phân công CVHT và Khoa cũng có cố vấn trợ lý quản lý SV là nguồn nhân lực đặc lực hỗ trợ SV ngành SPSH (H7.07.01.10). Mỗi SV hay học viên cao học/nghiên cứu sinh ở ĐHCT đều được cung cấp email (@student.ctu.edu.vn và @gstudent.ctu.edu.vn), bao gồm cả hệ thống học tập trực tuyến và lưu trữ đám mây miễn phí. SV và học viên được sử dụng đến tháng thứ 3 sau khi ra trường (H10.10.05.11).

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được cải tiến

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến người dùng gồm cả GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến liên tục. Năm 2015, Trường ĐHCT mạnh mẽ trong việc

CNTT hóa toàn trường bởi dự án 1.000 máy tính (H10.10.01.09), hệ thống thư viện sâu rộng được cập nhật thường xuyên về số lượng đầu sách và chất lượng sách (H10.10.05.12), môi trường xanh sạch đẹp, mạng internet phủ rộng khắp (H10.10.05.13) nhưng có điểm yếu là tài liệu đọc chưa được bổ sung nhiều, SV chưa có ý thức và kỹ năng PCCC. Căn cứ vào những điểm mạnh và hạn chế, những năm về sau, công tác ĐBCL được đẩy mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và đạt các chuẩn GDĐH Việt Nam và Quốc tế (H10.10.01.09). Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản thực hiện dự án nâng cấp Trường ĐHCT (H10.10.05.14).

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Các dịch vụ hỗ trợ NH đa dạng; Dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản trong việc phát triển hệ thống phòng thí nghiệm, trung tâm hỗ trợ NH.

3. Điểm tồn tại

Một số tiện ích, dịch vụ hỗ trợ chưa có quy định rõ ràng về tiêu chuẩn chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Quy định các tiêu chuẩn về chất lượng cho tất cả các tiện ích, dịch vụ hỗ trợ NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống

Cơ chế phản hồi của các BLQ để phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ NH ngành SPSH được thực hiện một cách hệ thống. TTQLCL là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các BLQ trong cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường (H10.10.06.01). Từ năm 2010, Trường ĐHCT đã từng bước xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các BLQ trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát (H10.10.06.02). Việc thu thập ý kiến các BLQ có thể được thực hiện bằng nhiều cách như dùng phiếu khảo sát

(H1.01.01.08, H10.10.01.06), phỏng vấn trực tiếp qua hội nghị lấy ý kiến (H10.10.06.03), các kỳ họp cựu SV hay các hội chợ việc làm (H10.10.06.04). Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo. Các cuộc họp Hội đồng trường (H3.03.03.03, H6.06.04.08), các cuộc họp định kỳ như giao ban Khoa (H10.10.06.05), giao ban BM (H10.10.06.06), hội đồng Khoa và đánh giá viên chức cuối năm cũng là một trong các kênh để làm cơ sở cải tiến CTĐT. Từ năm 2015, BM SPSH cũng đã thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến các BLQ trong việc phát triển CTĐT ngành SPSH theo hướng tiếp cận năng lực. Bằng phương pháp phát phiếu điều tra gửi đến các đối tượng bao gồm SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và NTD, thông tin thu thập là cơ sở để ngành SPSH phát triển CTĐT (H1.01.01.24).

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Hàng năm, TTQLCL, Khoa và BM đều tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các BLQ để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập trong các văn kiện tổng kết hoạt động và phương hướng hoạt động của KSP (H10.10.06.07), TTQLCL (H10.10.01.07), và BM SPSH (H10.10.06.08). Sau quá trình khảo sát lấy ý kiến các BLQ, các đơn vị đầu mối (TTQLCL, KSP) gửi kết quả khảo sát cho BM, cho GV giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt động dạy học. Căn cứ vào kết quả thông tin thu thập được, Khoa, BM phân tích và làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển CTDH.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống, đồng thời, có ứng dụng CNTT trong việc lấy ý kiến của các BLQ. Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù ngành SP, việc lấy ý kiến các BLQ thường là các sở giáo dục hoặc các trường trung học phổ thông. Tuy nhiên, hiện tại một lượng đáng kể SV tốt nghiệp lại không công tác trong hệ thống giáo dục mà sẽ tham gia vào các ngành nghề khác liên quan đến việc sử dụng các kỹ năng SP như ngành du lịch, tư vấn hay công tác xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường ứng dụng CNTT trong việc thiết kế, tạo cơ chế phản hồi của các BCL phù hợp hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 10

Trường ĐHCT có nhiều kênh thông tin để thu nhận các phản hồi từ các BLQ, từ đó làm cơ sở cho CB GV có những điều chỉnh đúng đắn, kịp thời cho CTĐT và CTDH của ngành SPSH. Quy trình thu nhận thông tin này được thiết lập rõ ràng, minh bạch, nhanh chóng và đa dạng là nhờ hệ thống thông tin và đội ngũ CB chuyên trách tiếp nhận, điều chỉnh và cải tiến. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có đơn vị phụ trách là TTQLCT. Đơn vị này theo dõi và thu nhận phản hồi của các BLQ liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy, học và sự tương thích giữa CDR với hoạt động dạy – học. Phản hồi nhanh chóng đến GV, quản lý khoa và BGH là điều kiện để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy-học và quản lý. Hơn thế nữa, chất lượng của CTĐT còn được phát triển thêm thông qua các ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là những dịch vụ hỗ trợ NH đi kèm như hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, dịch vụ tiện ích cũng làm đảm bảo cho sự thành công của chương trình.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10: 5,3/7.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Nguồn SV đầu vào của ngành SPSH luôn ĐBCL, thuộc nhóm cao trong số các ngành tuyển sinh khối B (Toán, Hoá, Sinh) của trường ĐHCT. Trong công tác ĐBCL, Nhà trường không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra. Kết quả đầu ra là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL, được đánh giá dựa vào mức độ đạt được của CDR như: tỷ lệ NH tốt nghiệp và tỷ lệ NH thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH và mức độ hài lòng của các BLQ.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm

Trường ĐHCT có phần mềm quản lý trên website được phân quyền theo các cấp quản lý để các đơn vị quản lý đào tạo giám sát, theo dõi KQHT theo từng HP, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ của NH, giúp kịp thời đưa ra cách giải quyết thích hợp. Dựa trên hệ thống Quản lý, NH có thể nắm bắt được được tình trạng học tập và tiến độ học tập của bản thân, CVHT biết được KHHT, KQHT của NH để từ đó có những tư vấn phù hợp cho NH bị cảnh báo học vụ hay NH bị buộc thôi học (H5.05.04.01). Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học được hướng dẫn theo Quyết định số 2748/ĐHCT về quy chế học vụ của Trường ĐHCT (H5.05.01.02). Danh sách NH bị cảnh báo học vụ, được quyết định tốt nghiệp hay bị buộc thôi học được cập nhật đầy đủ theo từng năm. Tỉ lệ NH tốt nghiệp và thôi học trong 5 khoá (đã tốt nghiệp) gần nhất của ngành SPSH được thể hiện ở bảng 26 (H5.05.04.03; H11.11.01.01- 02).

Bảng 26. Tỉ lệ NH tốt nghiệp và thôi học trong 5 khoá đã tốt nghiệp gần nhất

Khoá học	Số lượng toàn khoá	Tỉ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỉ lệ % NH thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ tư và tiếp theo
2011 – 2015	63	-	77,78	7,94	-	3,17	-	4,76
2012 – 2016	79	-	78,48	10,13	1,27	6,33	2,53	1,27
2013 – 2017	89	-	79,78	11,24	4,49	1,12	-	2,25
2014 – 2018	115	-	75,65	7,83	4,35	3,48	2,61	6,09
2015 – 2019	76	-	73,68	-	2,63	6,58	2,63	10,52

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát

Tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng tiến độ ngành SPSH dao động từ 73,68% đến 79,78%. Theo KHHT toàn khoá là 100% NH có thể hoàn thành chương trình trong 4 năm, tỉ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ như trên là còn thấp so với kỳ vọng được đặt ra. Tỷ lệ NH thôi học trung bình từ K37 đến K41 là 13,68%, dao động từ 7,86% đến 22,36 % tùy theo từng khoá (Bảng 26).

Phòng công tác SV là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Phòng đào tạo là đầu mối quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH

(<https://www.ctu.edu.vn/gioi-thieu/phong-ban.html>). Trợ lý giáo vụ về đào tạo và công tác SV đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan (H7.07.05.01). CVHT được chọn từ các CB giảng dạy có kinh nghiệm trong công tác giáo dục đào tạo, có điều kiện tham gia hỗ trợ các hoạt động của SV, với nhiệm vụ được thể hiện rõ trong quyết định 2067/QĐ-ĐHCT (H7.07.01.10-11). BM thường xuyên nhắc nhở CVHT theo dõi việc học của NH, trao đổi trực tiếp với NH để tìm hiểu nguyên nhân khi có ý muốn nghỉ học (H5.05.02.09; H11.11.01.04).

Đối sánh hàng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT

Tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành SPSH được duy trì tương đối ổn định từ năm 2015 đến 2018 (dao động từ 83,48% đến 91,01%) riêng năm 2019 là 73,68% do mới chỉ tính NH tốt nghiệp đúng hạn. Tuy tỉ lệ thôi học của NH ngành SPSH thấp hơn một số ngành khác ở KSP nhưng có xu hướng tăng cao trong những năm gần đây do các nguyên nhân như: NH thiếu an tâm do cơ hội việc làm sau tốt nghiệp không cao (chuyên học ngành khác) hay kinh tế gia đình gặp khó khăn (nghỉ học để đi làm)...

Nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động để hạn chế NH thôi học như: Các hoạt động hỗ trợ phát triển kỹ năng SP để tăng tình yêu nghề nghiệp (H1.01.01.33; H8.08.04.10–13); Kêu gọi học bổng cho NH có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ NH nhận trợ cấp xã hội hay vay vốn tại ngân hàng (H8.08.04.07); CVHT tăng cường theo dõi, giúp đỡ cho NH có KQHT yếu hay hoàn cảnh khó khăn (H11.11.01.03; H8.08.04.05); Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH qua nhiều hình thức khác nhau (H11.11.01.05).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có phần mềm quản lý và đội ngũ chuyên trách để thường xuyên cập nhật, giám sát chính xác tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của NH.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ còn thấp so với kỳ vọng và tỷ lệ thôi học có xu hướng tăng trong các năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2019, BM tổ chức định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho NH từ khi mới nhập học và tổ chức thảo luận đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm để đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán trong chu kỳ đánh giá

Thời gian trung bình để tốt nghiệp là 4 năm (08 học kỳ) cho chương trình cử nhân SPSH. NH tốt nghiệp khi phải hoàn tất tổng số TC theo yêu cầu của CTĐT do đó có thể tốt nghiệp sớm tiến độ hoặc chậm hơn 4 năm tùy theo khả năng học tập. Ngoài ra, theo quy chế học vụ của Trường ĐHCT, thời gian cho phép để kéo dài tối đa là 8 năm (H5.05.01.02). Thời gian tối đa này là thỏa đáng, giúp NH có thể nhận được bằng tốt nghiệp khi phải gián đoạn việc học tập vì nhiều lý do. Bảng 27 cho thấy có từ 73,68% đến 79,78% SV hoàn thành chương trình học đúng tiến độ. Tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm tiến độ biến động qua các khóa từ 9,37% đến 12,35% tùy theo từng khóa (H11.11.01.01). Tỷ lệ tốt nghiệp chung của ngành SPSH dao động từ 83,48% đến 91,01%, cao hơn tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của KSP. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH dao động từ 4,00 đến 4,17 năm.

Bảng 27. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trong 5 khóa gần nhất ngành SPSH

Khóa học	Tổng số SV tốt nghiệp	Số lượng SV tốt nghiệp trong thời gian				Tỷ lệ % SV tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp trung bình
		4 năm	5 năm	6 năm	7 năm		
2011 – 2015 (K37)	54	49	3	2	-	85,71	4,13
2012 – 2016 (K38)	70	62	5	2	1	88,61	4,17
2013 – 2017 (K39)	81	71	9	1	-	91,01	4,14
2014 – 2018 (K40)	96	87	9	-	-	83,48	4,09
2015 – 2019 (K41)	56	56	-	-	-	73,68	4,00

Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập

Khi mới nhập học NH được CVHT tư vấn lập KHHT trong 4 năm nhưng kế hoạch này có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ, tùy theo tình hình học tập thực tế (H3.03.03.02, H8.08.04.01-02). Do đó, NH có thể tốt nghiệp chậm tiến độ do nhiều lý do khác nhau nhưng phần lớn liên quan đến KQHT (nợ HP), kể đến là vấn đề sức khỏe (tạm quản để điều trị bệnh), vấn đề cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên nghỉ đi làm thêm một thời gian).

Theo quy chế học vụ của Trường ĐHCT, NH có thể đăng kí học kỳ 3 (học kỳ hè), điều này có thể giúp rút ngắn thời gian học và tăng cơ hội trả nợ các HP còn nợ

(H5.05.01.02). Nhà trường linh động mở thêm nhóm HP khi có nhiều NH vào các năm cuối còn nợ HP (H8.08.04.03). BM luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi, rà soát tình hình học tập của NH năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn (H11.11.01.03). Trong trường hợp NH có KQHT kém CVHT luôn theo dõi nhắc nhở và tư vấn NH đăng kí HP để rút ngắn thời gian tốt nghiệp nhất có thể (H8.08.04.05). Đối với NH tốt nghiệp chậm tiến độ Nhà trường phân công CVHT chuyên trách để thực hiện việc quản lý, tư vấn, hỗ trợ cho NH sớm tốt nghiệp (H11.11.02.01).

Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp

Tính ưu việt của học theo hệ thống TC là giúp NH có thể tốt nghiệp sớm hơn tiến độ dựa trên năng lực của từng NH nhưng do đặc thù của ngành SP nên SV không thể tốt nghiệp trước 4 năm. Trước đây, BM chưa có tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình theo định kỳ hàng năm. Tuy nhiên, từ năm 2019 công tác này được chú trọng và là 1 trong các nội dung được thảo luận trong cuộc họp ĐBCL chuẩn đầu ra của ngành SPSH giữa ban chủ nhiệm BM với các GV là CVHT (H11.11.02.02).

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy chế học vụ rõ ràng, các chính sách linh động, đội ngũ NV và CVHT có tinh thần trách nhiệm cao, luôn giám sát và hỗ trợ, tư vấn NH tốt nghiệp đúng tiến độ.

3. Tồn tại

Bộ môn chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2019, BM tổ chức thảo luận công tác ĐBCL chuẩn đầu ra của ngành SPSH theo định kỳ hàng năm. Trong đó, chú trọng đến việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp cho NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát việc làm NH sau tốt nghiệp liên tục từ năm 2016 đến 2019 (H11.11.03.01). CVHT là người trực tiếp liên hệ NH để khảo sát qua nhiều kênh thông tin khác nhau. NV văn phòng KSP được giao nhiệm vụ phân tích và báo cáo kết quả khảo sát (H11.11.03.02; H1.01.01.28) và gửi các báo cáo về trường để nộp về BGDĐT (H11.11.03.03). Để việc khảo sát đạt kết quả tốt, Trung tâm QLCL đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức tập huấn cho các CB được phân công nhiệm vụ ở các đơn vị (H11.11.03.04). Nhà trường, tổ chức Hội nghị khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp trong năm 2016, đã đưa ra những giải pháp và đề xuất để công tác khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả cao (H11.11.03.05).

Danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, đơn vị công tác từ năm 2016 đến nay được thu thập, thống kê và lưu trữ đầy đủ. Riêng thông tin về mức thu nhập trung bình, chỉ được thu thập từ năm 2018 về sau (H11.11.03.06).

Có số liệu tin cậy về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Theo kết quả điều tra 4 năm vừa qua (đối với các khóa tốt nghiệp năm từ năm 2015 đến năm 2018), tỷ lệ trung bình có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của NH ngành SPSH là 77,56% (dao động từ 69,44% đến 93,51%). Tỉ lệ NH có việc làm tăng mạnh trong những năm gần đây do nhiều NH có xu hướng chuyển khu vực làm việc từ nhà nước sang tư nhân. Ngoài ra, nhiều NH tiếp tục học tập để nâng cao trình độ, đặc biệt năm 2018 có 18/106 NH (H1.01.01.28) (Bảng 28).

Bảng 28. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành SPSH

STT	Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tình hình việc làm					
1	Đúng ngành đào tạo	21	35	18	17
2	Liên quan đến ngành đào tạo			3	1
3	Không liên quan đến ngành đào tạo			44	46
4	Tiếp tục học nâng cao trình độ	4	5	18	5
5	Chưa có việc làm	11	18	23	5
6	Tỉ lệ SV có việc làm/ tổng số SV phản hồi	69,44%	68,97%	78,30%	93,51%
7	Tỉ lệ SV có việc làm/ tổng SV tốt nghiệp			71,55%	72,00%
Khu vực làm việc					
8	Nhà nước	61,90%	20,00%	32,31%	14,06%
9	Tư nhân	19,05%	60,00%	47,69%	64,06%

STT	Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
10	Tự tạo việc làm	4,17%	8,57%	7,69%	4,69%
11	Có yếu tố nước ngoài	14,29%	11,43%	4,62%	18,75%

* Tính chung cho SV ngành SP Sinh – KTNN

Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo

Thông tin việc làm của NH sau tốt nghiệp được bộ phận ĐBCL của KSP xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp cho CTĐT. Bảng 29 có thấy năm 2019 tỉ lệ NH ngành SPSH chưa có việc làm thấp hơn so với các ngành trong nhóm ngành khoa học tự nhiên ở KSP (H1.01.01.28). Từ năm 2016 và 2018, tỉ lệ NH chưa có việc làm thay đổi khá lớn giữa các ngành do sự bão hòa của thị trường lao động khác nhau giữa các ngành SP. Tỉ lệ NH có việc làm có tăng mạnh trong những năm gần đây nhưng chủ yếu là làm việc ở khu vực tư nhân, làm việc ở khu vực nhà nước giảm mạnh từ 61,90% (năm 2016) xuống còn 14,06% (năm 2019) (Bảng 28).

Bảng 29: Tỉ lệ % NH chưa có việc làm của một số ngành học ở KSP trường ĐHCT

Các ngành SP	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Vật lý	3,92	20,77	29,44	9,25
Hoá học	46,66	32,60	17,39	18,18
Sinh học	30,55	32,75	21,69	6,75

Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp chưa có việc làm

Trong 6 năm gần đây, có rất nhiều Trường Đại học ở các địa phương tham gia đào tạo ngành SP tạo nguồn cung lớn hơn nhu cầu của thị trường lao động là nguyên nhân chính dẫn đến SV khó tìm được việc làm đúng ngành. Ngoài ra, cũng có một số NH thiếu sự năng động trong xin việc làm, thường chỉ chờ thông báo tuyển dụng từ các Sở Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường cũng có nhiều biện pháp khắc phục để nâng cao khả năng tìm việc của NH trong những năm gần đây (H11.11.02.02).

- Chỉ tiêu tuyển sinh liên tục giảm theo quy định của BGDĐT để giảm nguồn cung cho thị trường lao động ngành SP (H8.08.01.04)

- Một số hoạt động nhằm tăng tính chủ động cho NH như: Bổ sung thêm các HP (đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm, giáo dục trải nghiệm) (H1.01.01.19); Thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, tập huấn kỹ năng mềm cho SV (H4.04.02.02; H8.08.04.10 -13; H8.08.04.17).

- Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH như: cung cấp cho NH thông tin tuyển dụng (H11.11.01.05); thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV (H11.11.03.07).

- Ngoài ra, nhà trường còn tăng cường trao đổi NH với các trường nước ngoài để tăng cơ hội tìm học bổng sau khi tốt nghiệp (H4.04.03.10 - 11).

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH có việc làm được xác lập, giám xác và đối sánh rõ ràng. Nhà trường đã hỗ trợ tối đa về khả năng tìm việc và tỉ lệ NH có việc làm cũng tăng dần trong những năm gần đây.

3. Tồn tại

Vẫn còn NH chưa có việc làm và một bộ phận không nhỏ NH tìm kiếm cơ hội việc làm ở những ngành nghề khác sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020, BM tiếp tục tổ chức thảo luận để tìm hiểu nguyên nhân cụ thể cho nhóm NH chưa có việc làm và đưa ra các giải pháp để hỗ trợ để tìm được việc làm phù hợp với khả năng NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập

Nghiên cứu khoa học của NH là 1 trong những mục tiêu quan trọng trong CTĐT của Nhà trường. Các loại hình NCKH của NH được xác lập như sau: Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV (H4.04.03.05); Tham gia các hội thảo khoa học dành cho SV ở các cấp được tổ chức định kỳ (H11.11.04.01); Công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học (H4.04.03.04); Tham gia xét duyệt các giải thưởng khoa học công nghệ (H10.10.04.04); Ngoài ra, SV có thể là thành viên tham gia các đề tài NCKH của CB làm chủ nhiệm (H4.04.03.03), tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức thường xuyên ở BM (H6.06.07.06). Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường (H1.01.01.23) và CDR của CTĐT (H1.01.01.19).

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát

Tính từ năm 2015 đến nay, có 12 đề tài NCKH trong SV BM SPSH được thực hiện (Bảng 30). Năm 2016, các GV ở giai đoạn cuối để hoàn thành luận án TS và một số GV nữ nghỉ hộ sản nên không có đề tài nào được thực hiện (H4.04.03.05; H11.11.04.08).

Bảng 30. Tổng kết hoạt động NCKH trong SV BM SPSH trong 5 năm gần nhất

STT	Năm	Số lượng đề tài NCKH trong SV	
		BM SPSH	KSP
1	2015	05	11
2	2016	00	15
3	2017	01	10
4	2018	03	15
5	2019	03	19

Trong 5 năm gần đây, NH tham gia công bố 25 bài báo trên các tạp chí khoa học. Trong đó có 4 bài đăng trên tạp chí ISI, 3 bài đăng trên tạp chí Scopus, 1 bài trên tạp chí quốc tế khác, còn lại là 17 bài đăng trên tạp chí khoa học trong nước (H4.04.03.04)

Nhiều SV ngành SPSH tham gia và có bài viết trong hội nghị NCKH trong SV của KSP và của trường ĐHCT được tổ chức hàng năm. Trước đây, NH tham dự hội nghị NCKH các trường ĐHSP toàn quốc nhưng do hạn chế về kinh phí nên những năm gần đây không có NH tham gia hội nghị này (H11.11.04.01). NH đạt nhiều giải thưởng trong NCKH ở các cấp như: 01 giải ba và khuyến khích cấp trường (năm 2015), 01 giải ba cấp trường và 1 giải khuyến khích cấp Bộ (năm 2019) (H10.10.04.04). Ngoài ra, có nhiều NH tham gia đề tài NCKH do GV làm chủ nhiệm (H4.04.03.03).

Ngoài ra, mỗi năm BM tổ chức 8 seminar, tập trung báo cáo các công trình nghiên cứu hay tiếp cận các PPGD mới. Mỗi báo cáo đều có từ 15 đến 20 SV tham dự, đặc biệt là SV các năm cuối (H6.06.07.06)

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH trong NH, nhà trường đã xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của NH như:

- Phòng quản lý khoa học là đầu mối để tham mưu cho nhà Trường xây dựng kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ (<https://www.ctu.edu.vn/gioi-thieu/phong-ban.html>). Trợ lý giáo vụ phụ trách NCKH đầu mối liên hệ giữa đơn vị với phòng quản lý khoa học (H7.07.01.02). GV là CB trực tiếp hướng dẫn đề tài (mỗi CB chỉ được hướng dẫn 1 đề tài/ năm) (H11.11.04.02)

- Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH: quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (SV thực hiện)

(H11.11.04.03), các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH (cấp Trường) do SV thực hiện (H11.11.04.04), quy định về quản lý nhiệm vụ Khoa học và Công Nghệ (H11.11.04.05), hướng dẫn thực hiện quản lý đề tài NCKH trong SV (H4.04.03.02), các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu đối với đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện theo 5 lĩnh vực *NCKH* ưu tiêu của trường (H11.11.04.06). Hàng năm Nhà trường đều thông báo đăng ký đề tài NCKH trong SV (H11.11.04.07).

- Hệ thống các phần mềm quản lý của nhà trường có mục dành riêng cho hoạt động NCKH thường xuyên cập nhật, liên kết chặt chẽ giữa NH thực hiện đề tài với các cấp quản lý để dễ dàng theo dõi, nắm bắt tình hình (H5.05.04.01).

- Kinh phí dành cho NCKH nâng cao chất lượng đào tạo của trường ĐHCT được huy động từ nhiều nguồn như khác nhau: Kinh phí sự nghiệp của nhà nước; kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp; kinh phí hợp tác quốc tế về *NCKH* và kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ (H4.04.01.02). Riêng kinh phí đầu tư cho NCKH của NH hàng năm được trích từ nguồn thu học phí, tổng nguồn kinh phí chi cho đề tài NCKH trong của toàn trường trong 5 năm gần đây 7.066.825.000 đồng (Bảy tỉ không trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) (H4.04.03.05).

- Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở GV hướng dẫn và NH thực hiện đề tài hoàn thành đúng tiến độ và ĐBCL nên không có tình trạng NH thực hiện chậm tiến độ hay nghiệm thu không đạt (H6.06.04.13).

Có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD

Bộ môn SPSH là một trong những đơn vị đi đầu trong công tác NCKH ở KSP, đây là nền tảng vững chắc để thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV (H4.04.03.03). So với các ngành khác của KSP số lượng đề tài NCKH trong SV BM SPSH ở mức cao, năm 2015 đạt 45,45% tổng số đề tài được phê duyệt của KSP. Trong những năm gần đây, tỉ lệ này ở mức cân bằng chiếm 15,78% do khả năng NCKH giữa các BM của KSP được đồng đều hơn và sự phân bổ đề tài giữa các ngành học của hội đồng khoa học cũng đồng đều hơn (Bảng 30) (H6.06.07.02). Điểm nổi bật của ở SV BM SPSH là tham gia nhiều công bố khoa học trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước, đây là tiền đề rất tốt để NH có thể phát huy sau khi tốt nghiệp (H4.04.03.04).

Có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH.

Trong quy hoạch phát triển tổng thể của trường ĐHCT đến năm 2022, nhiệm vụ khoa học công nghệ của Nhà trường tập trung vào 5 lĩnh vực: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường (H4.04.01.02; H11.11.04.06). Do đặc thù của ngành học, phần lớn các NCKH của SV BM SPSH tập trung vào các lĩnh 2 và 4, với điểm mạnh là các nghiên cứu cơ bản. Trong những năm gần đây có một số đề tài nghiên cứu về PPDH mới phù hợp với xu thế chung do BGDDT đề xuất cho chương giáo dục phổ thông mới (H4.04.03.05).

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH đa dạng về hình thức, nhiều về số lượng, luôn ĐBCL và nổi bật với nhiều công bố của NH trên tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

3. Tồn tại

Chưa có nhiều đề tài theo hướng ứng dụng ở các lĩnh vực giáo dục, môi trường hay nông nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020, BM thường xuyên tổ chức thảo luận đề ra các phương hướng nhằm tăng cường nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục, môi trường hay nông nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ

Sự hài lòng về CTĐT ngành SPSH và chất lượng của SV tốt nghiệp được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát 04 BLQ (H10.10.01.03-05) như sau:

- Đối với GV

Năm 2019, BM đã khảo sát lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy chương trình SPSH vào tháng 12/2019 (H1.01.01.26). Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các GV đều hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, công cụ giảng dạy hay đáp ứng nhu cầu NCKH được đánh giá chưa cao (Bảng 31). Ngoài ra, các cấp của Trường ĐHCT đều tổ chức Hội nghị viên chức hằng năm, tạo điều kiện GV đóng góp ý kiến về các hoạt động của nhà trường

(H10.10.06.06). Thường xuyên thảo luận về việc cải tiến chất lượng đào tạo trong các buổi họp giao ban theo định kỳ hàng tháng ở KSP và BM SPSH (H10.10.06.04-05).

Bảng 31. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành SPSH

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả ($M \pm SE$)*
1	CTĐT đáp ứng nhu cầu thực tiễn	$4,21 \pm 0,12$
2	CTDH có tính cập nhật và tính tích hợp	$4,26 \pm 0,13$
3	CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành	$4,37 \pm 0,14$
4	Công cụ phục vụ giảng dạy	$3,89 \pm 0,15$
5	Nhu cầu về NCKH NH được đáp ứng	$3,89 \pm 0,20$
6	Đánh giá chung	$4,00 \pm 0,11$

* Thang đánh giá 5 bậc từ rất không hài lòng đến rất hài lòng

- Đối với nhà tuyển dụng

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD đối với SV ngành SPSH được thực hiện trực tuyến vào tháng 12/2019 và phỏng vấn trực tiếp vào tháng 2/2020 (H1.01.01.25). Kết quả cho thấy, NTD đều hài lòng với kết quả đầu ra của NH chương trình SPSH với giá trị trung bình là $4,36 \pm 0,10$. Tuy nhiên, một số CDR cần được lưu ý hơn như năng lực sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn, năng lực tự học hay tự nghiên cứu (Bảng 32). Ngoài ra, ý kiến của NTD cũng được KSP thu thập thông qua các buổi tổng kết KTSP và TTSP (H1.01.02.08).

Bảng 32. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD

STT	Mức độ đáp ứng với CDR	Kết quả ($M \pm SE$)
1	Kiến thức ngành được đào tạo	$4,42 \pm 0,13$
2	Kiến thức xã hội	$4,06 \pm 0,14$
3	Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên môn	$4,24 \pm 0,15$
4	Năng lực tự học, tự nghiên cứu	$3,94 \pm 0,17$
5	Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn	$3,67 \pm 0,15$
6	Kỹ năng nghề nghiệp	$4,30 \pm 0,13$
7	Kỹ năng tin học	$4,00 \pm 0,12$
8	Kỹ năng tư duy	$4,12 \pm 0,14$
9	Kỹ năng khai thác, phân loại, xử lý thông tin	$4,06 \pm 0,11$
10	Tinh thần kỷ luật và cầu thị trong công tác	$4,24 \pm 0,12$
Đánh giá chung		$4,36 \pm 0,10$

- Đối với cựu SV

Mức độ hài lòng của cựu SV về kết quả đầu ra của CTĐT được BM khảo sát theo định kỳ 2 năm 1 lần: năm 2016 (73 cựu SV), năm 2018 (103 cựu SV) và năm 2019 (47 cựu SV) (H1.01.01.24). Dựa vào các kết quả khảo sát và phỏng vấn trực tiếp (thông qua kỳ họp mặt cựu SV, do BM tổ chức 2 năm 1 lần) cho thấy, phần lớn các cựu SV rất hài

lòng và hài lòng về kết quả đầu ra của CTĐT ngành SPSH, giá trị trung bình các tiêu chí dao động trong không $2,61 \leq M < 3,41$ (thang đánh giá 5 bậc). Một số ý kiến cho rằng, cần tăng các HP để phát triển kỹ năng mềm, phát huy hơn kỹ năng NCKH và trang bị thêm các kiến thức về PPDH trải nghiệm sáng tạo, dạy học theo hướng phát triển năng lực (H1.01.01.24; H1.01.03.01).

- Đối với NH

Sinh viên của Trường ĐHCT có thể đánh giá ở các HP trong CTĐT từ năm học 2010 – 2011 đến nay (H4.04.02.04-05). Điều này trở thành một trong các hoạt động ĐBCL trọng tâm, được duy trì mỗi năm hai lần. Thêm vào đó, hằng năm Trường ĐHCT đều tổ chức lấy ý kiến đối thoại với SV về hoạt động đào tạo và các hoạt động có liên quan (H7.07.01.13-14). Ngoài ra, ở mỗi học kỳ ban chủ nhiệm BM có tổ chức họp với ban cán sự và ban chấp hành các khoá 1 lần để ghi nhận những phản ánh của SV và nắm bắt kịp thời tâm tư nguyện vọng của NH (H8.08.03.05). Mức độ hài lòng của NH cũng được thu thập thông qua đối tượng là SV mới tốt nghiệp, khảo sát này được thực hiện đầy đủ theo định kỳ hằng năm (Bảng 33) (H3.03.01.09; H10.10.01.04).

Bảng 33. Mức độ hài lòng (tỉ lệ %) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp

Tiêu chí	Mức độ hài lòng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Mức độ hài lòng về CTĐT	Rất không hài lòng	3,45	2,70	1,49	-	-
	Không hài lòng	-	-	2,99	-	5,56
	Hài lòng	55,17	70,27	65,67	58,62	47,22
	Rất hài lòng	27,59	21,62	19,40	24,14	36,11
	Xuất sắc	13,79	5,41	10,45	17,24	11,11
Mức độ đáp ứng về kiến thức và kỹ năng	Có	83,33	90,48	87,80	88,89	92,00
	Không	16,67	9,52	12,20	11,11	8,00

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT hoặc của các CTĐT khác trong và ngoài CSGD

Kết quả khảo sát cho thấy, CTĐT từ khoá 40 từ năm 2018 được SV mới tốt nghiệp đánh giá chung tốt hơn so với các CTĐT trước đây (Bảng 33). Cụ thể, từ năm 2015 đến năm 2017, đều có SV đánh giá mức rất không hài lòng và không hài lòng về CTĐT và CTĐT chưa đáp ứng về kiến thức và kỹ năng dao động từ 9,52% đến 16,67%. Từ năm 2018, mức độ hài lòng về CTĐT từ 94,44% đến 100% và mức độ đáp ứng về kiến thức và kỹ năng được cải thiện đáng kể từ 88,89% đến 92%. Đối với các nhóm đối

tượng khác, phần lớn các ý kiến đánh giá về CTĐT ngành SPSH và sản phẩm đầu ra đều hài lòng ổn định ở mức khoảng 4 trong thang đánh giá 5 bậc. Điểm nổi bật, một số kỹ năng mềm và kỹ năng NCKH của SV ngành SPSH được đánh giá ngày càng cao (H1.01.01.24).

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng

Nhiều ý kiến cũng đã được tham khảo để cải tiến CTĐT ngành SPSH, chẳng hạn như thay đổi các HP cho phù hợp và bổ sung các HP mới, tăng cường giảng dạy thực hành, thay đổi PPGD theo hướng tiếp cận năng lực, bổ sung HP phát triển kỹ năng mềm (đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm, giáo dục trải nghiệm), điều chỉnh các HP NCKH... Các nội dung thay đổi này được thể hiện thông qua các CTĐT ngành SPSH ở các năm 2014, 2015 và 2019 (H1.01.01.01; H1.01.01.11; H1.01.01.19).

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ và có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD chưa được thực hiện theo định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020, lập kế hoạch cụ thể về việc lấy ý kiến của NTD theo định kỳ 2 năm/1 lần và thường tổ chức thảo luận cải tiến chất lượng CTĐT dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 11

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý, đội ngũ NV hỗ trợ NH và quy chế học vụ rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Nhà trường luôn rất chú trọng đến công tác NCKH của NH, đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, hệ thống giám sát chặt chẽ, nguồn tài chính rõ ràng, NH có nhiều công bố trên tạp chí quốc tế và trong nước. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, tỉ lệ NH tốt nghiệp

đúng tiến độ còn thấp so với kỳ vọng và tỷ lệ thôi học có xu hướng tăng trong các năm gần đây. Chưa có nhiều đề tài mang theo hướng nghiên cứu ứng dụng ở các lĩnh vực giáo dục, môi trường hay nông nghiệp. Vẫn còn NH chưa có việc làm và một bộ phận không nhỏ NH tìm kiếm cơ hội việc làm ở những ngành nghề khác sau khi tốt nghiệp. Từ năm 2019, BM tổ chức các buổi thảo luận theo định kỳ hàng năm tìm ra các giải pháp cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại trên để nâng cao chất lượng đầu ra của CTĐT ngành SPSH.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11: 5,2/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ĐBCL đào tạo ngành học. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, BM SPSH, KSP, Trường ĐHCT đã triển khai TĐG CTĐT ngành SPSH theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGDĐT. Mục đích của lần TĐG này là có được một bức tranh toàn cảnh về ngành đào tạo SPSH, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn nhất của ĐBSCL về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên. Trong quá trình thực hiện, BM SPSH thuộc KSP phụ trách ngành SPSH đã nhận được sự đồng thuận cao từ GV, SV của nhà Trường cũng như tất cả các BLQ. Quá trình thực hiện TĐG theo đúng hướng dẫn quy định. Từ việc TĐG, đối chiếu với các tiêu chuẩn, BM SPSH đã phát huy những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại và đề xuất những kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng đào tạo ngành SPSH. Cụ thể là:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành SPSH

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành SPSH được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường ĐHCT/KSP. Bản mô tả CTĐT chứa đầy đủ thông tin từ CTDH đến PPGD và PPĐG tạo điều kiện thuận lợi cho GV trong việc giảng dạy và NH trong việc học tập. CTDH ngành SPSH được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành SPSH, trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. Trường ĐHCT và KSP ban hành đầy đủ các văn bản liên quan đến công tác giảng dạy và đánh giá KQHT của NH. Trường ĐHCT có các quy trình và hướng dẫn rõ ràng cho cả GV và NH trong công tác giảng dạy, đáng giá, học tập và cơ chế phản hồi.

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của BM SPSH có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành SPSH có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của các CB được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Khối lượng công việc GV và NV được đo lường và đánh giá rõ ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng.

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp trường tuyển sinh được NH đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách

kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường.

CSVC và trang thiết bị đa dạng và đầy đủ cùng với môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Ngoài ra, Trường ĐHCT, KSP và BM SPSH còn tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các BLQ về CTĐT từ mục tiêu đến CDR, PPGD và PPĐG cũng như các dịch vụ hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu. Trường ĐHCT còn tiến hành khảo sát kết quả việc làm của NH sau khi tốt nghiệp hàng năm.

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành SPSH

Hoạt động lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là NH còn chưa thực sự nhận được sự tham gia tích cực của họ.

PPGD và PPĐG đôi lúc còn chưa được áp dụng đồng bộ giữa các GV của HP.

Qui hoạch của trường còn chưa linh hoạt và chưa theo kịp thực tiễn phát sinh do khi triển khai thực hiện bị giới hạn bởi tổng số giờ GV và số lượng SV dẫn đến việc hạn chế tuyển dụng thêm CB.

Việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, cựu SV và SV mới tốt nghiệp đã được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm (từ năm 2016); tuy nhiên, tỉ lệ SV thôi học vẫn còn cao, việc lấy ý kiến NTD và GV chưa được thực hiện theo định kỳ và BM chưa có giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng một số SV tốt nghiệp nhưng chưa tìm được việc làm và những tồn tại luôn được chú ý khắc phục để nâng cao chất lượng đầu ra của CTĐT ngành SPSH.

3. Kế hoạch cải tiến

Hàng năm từ năm 2020, Trường ĐHCT, KSP và BM SPSH nên có cơ chế nhằm giúp cho các BLQ tích cực hơn trong việc đóng góp ý kiến cho CTĐT.

Trường ĐHCT, KSP và BM SPSH nên tiến hành rà soát và tổ chức hội thảo/seminar để các GV chia sẻ kinh nghiệm với nhau trong giảng dạy và đánh giá KQHT của NH. Thêm vào đó, Trường ĐHCT nên có cơ chế linh hoạt hơn để khâu tuyển dụng được thuận lợi.

Sử dụng các động từ có thể đo lường được từ các thang năng lực nhận thức, kỹ năng và thái độ (Anderson and Krathwohl, 2001, 2002; Simpson, 1972; Bloom, Krathwohl and Masia, 1964) để đo lường CDR.

Thường xuyên giám sát, nhắc nhở và tạo điều kiện thuận lợi để SV tốt nghiệp đúng tiến độ. Xây dựng kế hoạch giải pháp cụ thể để hỗ trợ SV tốt nghiệp chưa tìm được việc làm. Tăng cường giữ mối liên hệ giữa Nhà trường với NH sau tốt nghiệp để tiếp tục tăng tỉ lệ khảo sát. Lập kế hoạch cụ thể về việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD theo định kỳ 2 năm/lần

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên CSGD: Trường Đại học Cần Thơ

Tên CTĐT: Sư phạm Sinh học

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1						6		5,3	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1						6		6	3	100%
Tiêu chí 4.2						6				
Tiêu chí 4.3						6				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,4	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5						6				
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5,1	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7						6				
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,2	5	100%
Tiêu chí 7.2						6				
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1						6		5,6	5	100%
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5,4	5	100%
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1						6		5,3	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4						6				
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,2	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4						6				
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,3	50	100%

Cần Thơ, ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Hà Thanh Toàn

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 06/03/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ

Tiếng Anh: Can Tho University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHCT

Tiếng Anh: CTU

3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;

7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/03/1966

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: KSP

Tiếng Anh: School of Educating

13. Tên viết tắt của BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: BM SPSH

Tiếng Anh: Department of Biology Education

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Tên CTĐT

Tiếng Việt: SPSH

Tiếng Anh: Biological Teacher Education

16. Mã CTĐT: 7140213

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tòa nhà Lý - Hóa Sinh, KSP, Trường ĐHCT, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

19. Số điện thoại liên hệ: 02923830261; Số fax: 02923830261

20. E-mail: ksp@ctu.edu.vn; Website: <https://se.ctu.edu.vn/bmsh.html>

21. Năm thành lập BM SPSH: 1996

22. Thời gian bắt đầu đào tạo: 1976

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho: 1980

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

24. *Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:*

Lịch sử phát triển

KSP là một trong 4 khoa đầu tiên của Trường ĐHCT, được thành lập từ năm 1966, với nhiệm vụ đào tạo các ngành SP để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực giáo viên cho cả khu vực ĐBSCL. Trong thời gian từ 1966 đến 1975, số SV tốt nghiệp SP (hệ 02 năm sau khi học các ngành khác ngoài SP) là 1.435 và tổng số SVtuyển sinh ngành SP trong thời gian này là 2.463 SV. Sau năm 1975, KSP được tách thành KSP Tự nhiên và KSP Xã hội với nhiệm vụ là đào tạo giáo viên trung học phổ thông. Sau đó, hai Khoa này lại tiếp tục tách thành 5 Khoa: Toán - Lí (1980), Hóa - Sinh (1980), Sử - Địa (1982), Ngữ Văn (1983) và Ngoại ngữ (1983). Trong đó, ngành SPSHdo Khoa Hóa – Sinh phụ trách. Tròn 30 năm sau, năm 1996, KSP được tái thành lập trên cơ sở các Khoa trên. Tổng số SVchính quy được đào tạo từ sau 1975 đến năm 2016 là 21.525 SV; hệ chính quy đào tạo tại địa phương từ 2000 – 2016 là 2.318 SV. Như vậy, sau 50 năm thành lập (1966 – 2016), tổng số SV SP đã được đào tạo tại Trường ĐHCT là **23.843** SV. Đội ngũ GVcơ hữu có học vị tiến sĩ, có học hàm phó giáo sư của Trường ĐHCT đã tích cực tham gia vào lĩnh vực đào tạo sau đại học. Tổng số học viên cao học được nhận bằng thạc sĩ ở các ngành đào tạo có GV SP tham gia giảng dạy, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp là **3.119**.

Đào tạo

KSP hiện đang đào tạo 09 ngành bậc đại học, bao gồm: SP Toán học, SP Hóa học, SP Vật lí, SPSH, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lí, SP Tin học và Giáo dục Tiểu học bậc cử nhân. Bậc sau đại học có 02 ngành: Lí luận và PPDH BM Toán học, Lí luận và PPDH BM Văn và tiếng Việt.

Số lượng SV chính quy của KSP hiện nay là 3.483, học viên cao học là 122. Trong những năm qua, chất lượng SV của KSP ngày càng tăng. SV của Khoa ra trường nhận công tác ở các CSGD được đánh giá cao về kiến thức chuyên môn và PPDH. SV có thể hòa nhập ngay với môi trường SP, có thể thực hiện nhiệm vụ giảng dạy một cách tự tin và đạt yêu cầu.

KSP luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình SGK; áp dụng những hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV, định hướng hành động, định hướng giải quyết vấn đề và nghiên cứu, gắn với các tình huống thực tiễn giáo dục. KSP căn cứ vào chuẩn giáo viên THPT để xây dựng nội dung CTĐT giáo viên và các tiêu chí đầu ra. CTĐT giáo viên của KSP được cập nhật thường xuyên, đáp ứng được chuẩn giáo viên THPT và đặc biệt chú trọng công tác thực hành SP, kỹ năng NVSP.

Ngoài công tác đào tạo, trong nhiều năm qua, KSP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các tỉnh ĐBSCL như: thay sách cải cách giáo dục, sách phân ban, hoàn thành công tác bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ I (1995 - 1997), chu kỳ II (1997 - 2000) và chu kỳ III (2003 - 2007), bồi dưỡng giáo viên THPT khu vực ĐBSCL thực hiện chương trình – SGK mới từ năm 2006 - 2009. Thêm vào đó, theo đề nghị của các Sở GDĐT khu vực ĐBSCL, KSP tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, NVSP cho giáo viên THPT.

Hơn 50 năm, kể từ ngày thành lập, KSP ngày càng khẳng định vai trò đầu tàu của mình trong việc đào tạo giáo viên ở ĐBSCL. Do đó, Bộ GDĐT ngày càng tin tưởng, giao nhiệm vụ cho KSP nói riêng, Trường ĐHCT nói chung để thực hiện những hoạt động quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo như: Dự án Phát triển Giáo dục THPT, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp. Đặc biệt, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp đã hỗ trợ xây dựng Trường THPT Thực hành SP tại Trường ĐHCT. Dù đây là đơn vị trực thuộc Trường, nhưng về mặt chuyên môn và cả công tác tổ chức, Trường THPT Thực hành SP gắn bó chặt chẽ với KSP. Bộ GDĐT cũng đã giao nhiệm vụ cho KSP phối hợp với Trường THPT Thực hành SP thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông chuẩn bị cho việc đổi mới SGK sau năm 2015. Trong Giai đoạn II của Dự án Phát triển Giáo dục THPT, KSP là một trong 6 đơn vị (Trường Đại học SP Thái Nguyên, Trường Đại học SP Hà Nội,

Trường Đại học SP Huế, KSP Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học SP Thành phố Hồ Chí Minh, KSP Trường ĐHTC) được Bộ chọn cấp kinh phí để xây dựng Trung tâm Phát triển Kỹ năng NVSP nhằm phát triển nguồn lực đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KSP đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và góp phần phục vụ cho công tác đào tạo. Hoạt động NCKH của Khoa thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Trong giai đoạn từ 2010 – 2015, KSP đã có 151 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có 33 bài đăng trên tạp chí quốc tế; 75 báo cáo khoa học tham gia các cuộc Hội thảo, trong đó có 7 báo cáo tham gia Hội thảo KH quốc tế; 05 đề tài cấp Bộ, 28 đề tài cấp cơ sở và 04 đầu sách được xuất bản. Hàng năm, KSP tổ chức khoảng 40 seminar cấp Khoa.

Định kì mỗi năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị NCKH trẻ cho SV(SV) và học viên (HV) cao học; 02 năm một lần tổ chức Hội thảo Khoa học dạng chuyên đề cấp quốc gia. Tiêu biểu là: Hội thảo Khoa học Văn hóa Nam bộ trên bình diện giao tiếp (Phối hợp với Viện Phát triển bền vững Vùng Nam bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh) năm 2012, Hội nghị khoa học Quốc tế Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên và hoạt động NCKH (*Towards Quality Teacher Education & Educational Research*) vào tháng 10 năm 2013, Hội thảo khoa học Quốc gia Cải tiến công tác đào tạo SV SP, nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông năm 2015...

Hàng năm, SV của Khoa tham gia các kì thi Olympic quốc gia về Toán học, Vật lí, Hóa học và có nhiều thành tích cao. Kết quả cụ thể năm 2016 như sau:

- Đội tuyển Olympic Toán học: 02 giải nhì môn Giải tích, 02 giải ba môn Đại số và 01 giải ba một giải tích.
- Đội tuyển Olympic Vật lí: 01 giải ba toàn đoàn, 03 giải ba bài thi trắc nghiệm, 03 giải ba thi bài tập và 02 giải ba thi thí nghiệm.
- Đội tuyển Olympic Hóa học: 03 giải nhì và 02 giải ba.

Các đề tài NCKH, các bài viết tham gia Hội thảo Khoa học cấp quốc gia, cấp trường của GV KSP không chỉ tập trung vào các nội dung thuộc khoa học giáo dục, ví dụ như việc

thiết kế, thực hiện, cải tiến, đổi mới nội dung, PPGD, đánh giá chương trình giáo dục của Khoa, mà còn nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực toán học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Ngoài ra, KSP cũng đã thực hiện nhiều dự án, đề tài NCKH hợp tác với các trường Đại học của Úc, Thái Lan và tổ chức của Nhật trong lĩnh vực phát triển NVSP cho GV và giáo viên.

Hợp tác quốc tế

KSP đã, đang và tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường sự hiểu biết, trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và NCKH. Nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH là kế hoạch chiến lược của Khoa. Để đạt được được mục tiêu này, trong thời gian qua, Khoa thực hiện một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế: Hogeschool van Amsterdam; Đại học Amsterdam, Hà Lan; Đại học Sydney, Úc; Đại học Quốc gia Lào; Đại học Phranakhon Rajabhat, Thailand; Đại học Surathanee Rajabhat, Thailand; Đại học Jakarta, Indonesia; Các trường phổ thông tại Lào, Thái Lan và Indonesia; Đại học quốc gia Singapore; Đại học New South Wales, Úc; Tổ chức Sumitomo, Nhật Bản; Ngân hàng thế giới và AusAid. Trường ĐHSP Quốc Gia Daegu, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á,...

Hợp tác quốc tế của Khoa được thực hiện bằng các hình thức:

- Trao đổi GV, SV
- Giảng dạy và hướng dẫn sau đại học
- Tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế
- Hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỉ yếu hội thảo khoa học và tạp chí quốc tế...

Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kì hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHCT có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KSP đang có kế hoạch thực hiện chủ trương này bằng cách hàng năm tuyển chọn SV năm thứ ba, có trình độ tiếng Anh và học lực giỏi đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á. Chương trình này đã được khởi động, cụ thể là đầu tháng 6 năm 2016, Đoàn GV và SV của KSP gồm 07 thành viên đã đi giao lưu, học tập tại Trường Đại học Srinakharinwirot, Bangkok, Thái Lan trong vòng 02 tuần. (Nguồn: Đề án Phát triển KSP Trường ĐHCT thành trung tâm đào tạo SP, bồi dưỡng giáo viên và NCKH giáo dục tại ĐBSCL)

Đối với ngành SPSH, đã được đào tạo từ năm 1976 trước khi có quyết định thành lập BM SPSH năm 1996. BM đào 2 chuyên ngành đào tạo là SPSH và Sư phạm Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp. Tuy nhiên, kể từ năm 2015 đến nay, BM SPSH chỉ còn đào tạo duy nhất 1 chuyên ngành SPSH. Mục tiêu tổng quát của ngành SPSH là “Đào tạo SV trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn SH trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các CTĐT sau đại học trong và ngoài nước”. Đội ngũ CBVC BM SPSH(SPSH) hiện có 12 GV, 1 nghiên cứu viên và 2 NV phòng thí nghiệm. Đáp ứng các yêu cầu của BGDĐT, tất cả các GV của BM khi đứng đều có bằng cấp sau đại học. Tính đến năm 2019, trong 12 CB GV cơ hữu có 1 GV là PGS. TS, 5 GV có trình độ Tiến sĩ, 6 GV có trình độ Thạc sĩ. Tổng số GV có trình độ tiến sĩ chiếm 50% số lượng GV cơ hữu và số GV được đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài chiếm 66.7%. Về cơ cấu giới tính, số lượng GV nữ chiếm 66.7% tổng số GV của BM. Để phục vụ nhu cầu giảng dạy thực hành, BM SPSH cũng có 2 NV PTN có trình độ đại học và sau đại học. Về cơ cấu tổ chức, BM Sinh được chia thành 4 nhóm chuyên môn riêng biệt: PTN động vật, PTN thực vật, PTN sinh lý động vật và PTH PPGD. Trước đây, SV ngành SPSH có thể hoàn thành CTĐT theo học chế niên chế. Đến năm 2007, SV được đào tạo theo học chế TC dựa trên qui định của BGDĐT. Số TC qui định dao động theo từng thời kì: 138 TC (Khóa 33 đến Khóa 35), 120 (Khóa 36 đến Khóa 39), 140 (Khóa 40 đến Khóa 44) và 141 (từ Khóa 45). Năm 2009, BM SPSH đã thực hiện kiểm định nội bộ cho cả 2 chuyên ngành đào tạo.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT

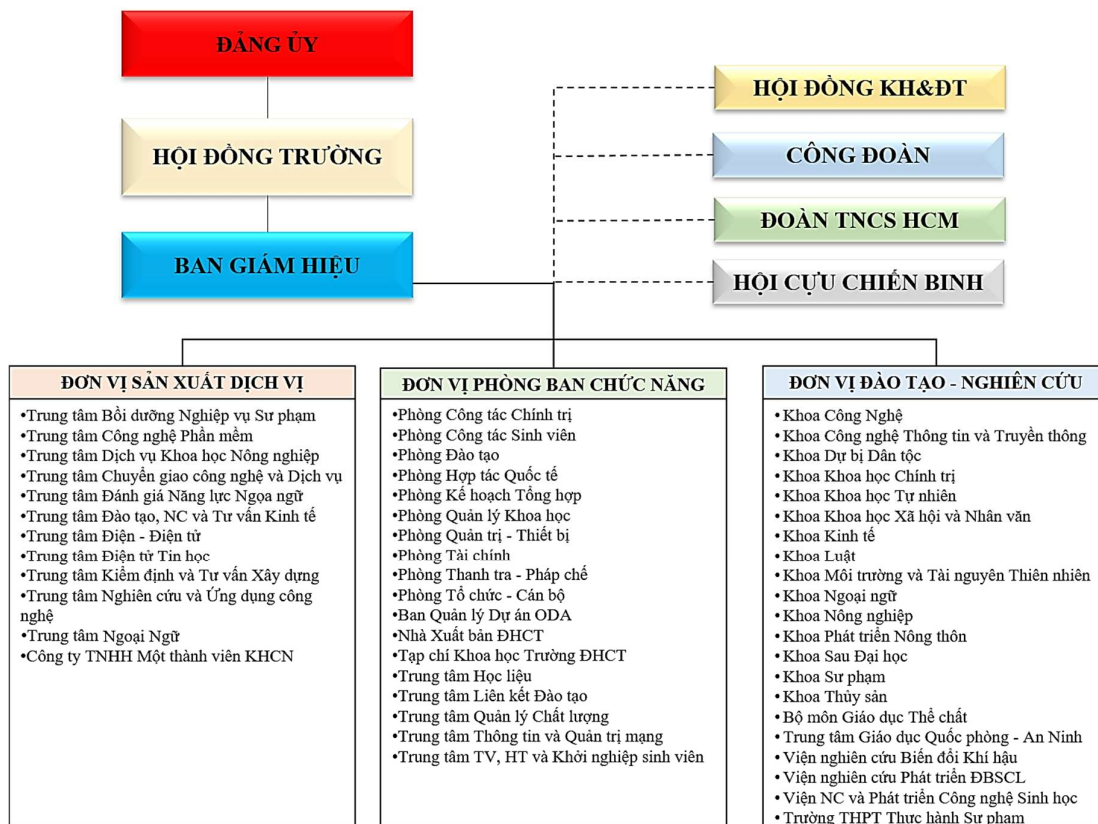
Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành và trọng điểm trực thuộc BGDĐT ở vùng ĐBSCL, là thành viên của tổ chức AUN (từ tháng 07/2013). Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 92,86%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251 - 300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Năm 2018, Trường ĐHCT còn là trung tâm văn

hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay Trường đào tạo 98 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 3 CTĐT chất lượng cao), 45 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 16 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của trường được thể hiện ở Hình bên dưới.



Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ

Chức năng và nhiệm vụ

Chức năng và nhiệm vụ của Trường ĐHCT được xác định theo CV số 12/TCCB ngày 02/01/1996 của BGDĐT và được điều chỉnh, bổ sung theo quy hoạch phát triển tổng thể của Trường trong từng thời kỳ Trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ “đào tạo, NCKH (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, Trường thực hiện các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng”.

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã xác định mục tiêu phát triển của Trường đến 2022 tại các quy hoạch phát triển tổng thể của Trường; tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014. Những nội dung này được trình bày cụ thể trong Tiêu chuẩn 1.

KSP

KSP (KSP) là một trong 4 đơn vị đầu tiên của Viện ĐHCT (nay là Trường ĐHCT), được thành lập vào ngày 31 tháng 3 năm 1966. Có thể nói KSP là một Khoa mà lịch sử xây dựng, phát triển trong những khoa lớn nhất của Trường ĐHCT. Kể từ khi thành lập đến nay, KSP không ngừng phát triển và đào tạo hàng vạn SV các hệ chính quy, chuyên tu, tại chức, liên thông, liên kết theo yêu cầu của các tỉnh trong khu vực ĐBSCL và vùng lân cận. Phần lớn cựu SV của KSP đã và đang là lực lượng nòng cốt của đội ngũ giáo viên các trường phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học và học viện. Đặc biệt, một số cựu SV của KSP còn là các nhà quản lý giáo dục các cấp. Hiện nay, KSP đào tạo 09 chuyên ngành bậc đại học và 02 chuyên ngành bậc cao học. Ngoài ra, KSP còn thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên ở các tỉnh ĐBSCL về phát triển chuyên môn và NVSP (chứng chỉ NVSP, bồi dưỡng thăng hạng cho giáo viên và GV).

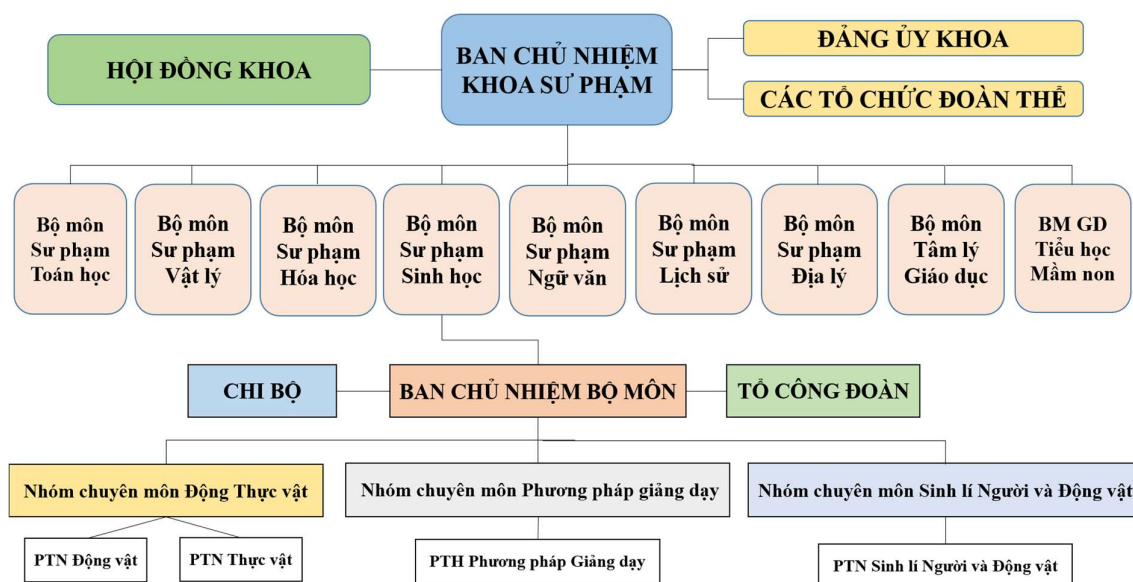
Sứ mệnh

Sứ mệnh của KSP là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có uy tín đạt chất lượng cao ở khu vực ĐBSCL, góp phần vào sự nghiệp phát triển giáo dục và kinh tế - xã hội của cả nước.

Cơ cấu tổ chức

Tổng số GV và NV của KSP hiện nay là 138 người (5 PGS, 25 tiến sĩ, 80 thạc sĩ trên tổng số 122 GV). Hiện nay, có 24 GV đang học bậc tiến sĩ và 08 GV đang học bậc thạc sĩ. Đội ngũ GV của KSP giàu kinh nghiệm, có chuyên môn và tích cực trong công tác giảng dạy và NCKH (NCKH), thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ trong và ngoài nước. Ngoài ra, đội ngũ GV của KSP thường xuyên cập nhật PPDH để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng sư phạm cho SV và giáo viên.

Cơ cấu tổ chức KSP được thể hiện ở Hình bên dưới.



Sơ đồ tổ chức của khoa

26. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban lãnh đạo Trường ĐHCT						
1	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	GS. TS.	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	Trần Thị Thanh Hiền	1965	PGS. TS.	0292 3872 098	ttthien@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Lê Việt Dũng	1960	PGS. TS.	0292 3687 666	lvdung@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	PGS. TS.	0292 3872 073	ttinh@ctu.edu.vn
5	Hội đồng trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	GS. TS.		ntpnuong@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	ThS		dtuyen@ctu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Nở	1960	PGS. TS.	0292.3872183	nvno@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Trần Văn Minh	1964	PGS. TS.	0292.3872182	tvminh@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Lâm Quốc Anh	1974	PGS. TS.	0292.3872184	quocanh@ctu.edu.vn
4	Phó trưởng Khoa	Huỳnh Anh Huy	1980	TS	0292.3872181	hahuy@ctu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Bí thư Đảng ủy	Trần Văn Minh	1964	PGS. TS.	0292.3872182	tvminh@ctu.edu.vn
	Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Thảo Trúc	1976	ThS.		ntttruc@ctu.edu.vn
	Bí thư Đoàn thanh niên	Phan Hoàng Linh	1981	TS.	0907175881	phlinh@ctu.edu.vn
III. Các phòng, ban						
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long		ThS.	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình		ThS.	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác SV	Nguyễn Thanh Tường	1965	TS.	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí		ThS.	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm		PGS. TS.	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng PQLKH	Lê Văn Khoa		PGS. TS.	0292.3872 175	lvkhoa@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt		ThS.	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương		TS.	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Nguyễn Văn Trí		ThS.	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Lê Phi Hùng		CN.	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
11	Trưởng Ban Quản lý Công Trình	Trần Trung Tính		PGS. TS.	0292 3872 162	ttinh@ctu.edu.vn
12	Trưởng Ban Quản lý Dự án Nâng cấp	Trần Trung Tính		PGS. TS.	0292 3872 162	ttinh@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	trường ĐHCT					
13	GĐ. Trung tâm Chuyên giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoàn Khôi		PGS. TS.	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
14	GĐ. Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lừa		TS.	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
15	GĐ. Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương		ThS.	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn
16	GĐ. TTQLCL	Phan Huy Hùng		TS.	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
17	GĐ. TTTTQTM	Lưu Trùng Dương		ThS.	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	GĐ. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Trần Cao Đệ		PGS. TS.	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	GĐ. Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện		TS.	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	GĐ. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn		GS. TS.	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn

IV. Các BM

1	Trưởng BM Sư phạm Toán học	Trần Trung Kiên		TS.	0796980454	ttkien@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Sư phạm Vật Lý	Vũ Thanh Trà		PGS. TS.	0916777386	vttra@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Sư phạm Hóa học	Nguyễn Phúc Đảm		TS.	0939.096.393	npdam@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM SPSH	Đặng Minh Quân		TS.	0916749749	dmquan@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Sư phạm	Nguyễn Thị Hồng		TS.		nthhanh@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Văn học	Hạnh				
6	Trưởng BM Sư phạm Lịch Sử	Phạm Đức Thuận		TS.	0919788346	pdthuan@ctu.edu.vn
7	Trưởng BM Sư phạm Đại lý	Lê Văn Nhuong		TS.		lvnhuong@ctu.edu.vn
8	Trưởng BM Giáo dục tiểu học & Mầm non	Trịnh Thị Hương		TS.	0985401976	tthuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng BM Sư Tâm lý	Trần Lương		TS.	0905520076	tluong@ctu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (BM SPSH):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: Không

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	X	☐
Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

29. Tổng số các ngành đào tạo: 01.

IV. Cán bộ, GV, NV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng CB, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	CB cơ hữu	5	10	15

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Trong đó:			
I.1	CB trong biên chế	4	9	13
I.2	CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	1	2
II	Các CB khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	1	0	1
	Tổng số	6	10	16

Tuy nhiên, tổng GV tham gia đào tạo của ngành là 45 (21 nam và 24 nữ) vì có nhiều Thầy Cô từ đơn vị khác trong Trường ĐHCT tham gia giảng dạy.

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về CB của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	6	6	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	12	12	0	0	0	0

Tuy nhiên, tham gia đào tạo ngành còn có 1 GS, 2 PG, 22 TS, 8 ThS của các đơn vị cá trong Trường ĐHCT.

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng BGDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32)

Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV biên chế trực giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Giáo sư	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	1	1	0	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	5	5	0	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1	6	6	0	0	0	0	6
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số		12	12	0	0	0	0	19

Tuy nhiên, tham gia đào tạo ngành còn có 1 GS, 2 PG, 22 TS, 8 ThS của các đơn vị cá trong Trường ĐHTT và tổng điểm là 82.

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người) tham gia đào tạo ngành SPSH:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	8	1	0	0	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	42	3	2	0	3	2	0	0
5	Thạc sĩ	6	50	0	6	0	2	3	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	12	100	4	8	0	6	5	1	0

1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 39,41 tuổi

2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50%

3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50%

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	83,33	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	16,67	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng		

V. Người học (chỉ tính số lượng NH của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2014-2015	556	146	556/120	115	23/30	25,59	0
2015-2016	379	80	379/80	77	21,25/30	22,88	0
2016-2017	156	73	156/50	45	19.5/30	21.38	0
2017-2018	317	42	317/40	27	21/30	22.75	0
2018-2019	159	23	159/20	16	17/30	19.25	0

36. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. SV đại học					
Trong đó:					

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Hệ chính quy	115	77	35	26	13
Hệ không chính quy					
4. SVcao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0%	0%	0%	0%	0%

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong KTX /tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	77.259,12	77.259,12	77.259,12	75.619,60	73.463,60
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	5	8	4	5	0
3. NH được ở trong KTX (người)	87	88	80	48	26
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong KTX (m ² /người)	9.5	6.3	6.3	6.3	6.3

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	20	0	4	12	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	7,93	0,0	1,12	2,60	3,8

40. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	58	77	81	96	57
Hệ không chính quy					
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	58	77	81	96	57
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	92,06	100	91,01	83,47	73,07
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		21	35	21	18
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).		0	0	44	46
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.					
5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Không có điều tra				
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Không có điều tra				
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không có điều tra				

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0					2	4
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0			2	1	3	6
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	5	1	2	1	5
	Tổng		1	5	3	3	6	15

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 15

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH-CN (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100%

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	0	0	0
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0
4	2018	0	0	0
5	2019	0	0	0

44. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	6	10	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số CB tham gia	2	6	10	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0		2				4
2	Sách giáo trình	1,5		1			3	6
3	Sách tham khảo	1,0					2	2
4	Sách hướng dẫn	0,5				1		0,5
	Tổng		0	3	0	1	5	12,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 12,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 12,5/14

46. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2		2	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách		4		
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số CB tham gia	2	5	2	2

47. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	5	10	7	5	48
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	4	6	4	15	36
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	2	4	2	1	1	5
	Tổng		14	13	18	12	16	79

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 79

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 79/12

48. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo	32	36	10
Tổng số CB tham gia	6	11	5

49. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	2	2	1		6
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	1	3	1	1	4
3	Hội thảo cấp trường	0,25		1				0,25
4	Tổng		3	4	5	2	1	10,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của CSGD vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 10,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 10,25/12

50. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo	6	8	1
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số CB tham gia	2	4	2

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Sổ bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Sổ bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	Không
2016-2017	Không
2017-2018	Không
2018-2019	Không
2019-2020	Không

52. NCKH của NH

52.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	02	02		
Từ 4 đến 6 đề tài			04	
Trên 6 đề tài				
Tổng số NH tham gia	02	02	04	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV: (Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	01	0	0	01	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	01	01	02	07	08

VII. CSVC, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD (tính bằng m²): 2.249.773,47m².

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 49.693 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 2.637 m²

- Nơi học (phòng học, phòng máy tính, PTN, PTH): 11.956 m²

- Nơi vui chơi giải trí (sử dụng chung toàn trường gồm sân bãi ngoài trời cho các hoạt động văn hóa thể thao): 55.879 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 3.662 m²

- Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: (908 SV tính đến năm 2019): 4,03 m²/SV.

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TTHL và Thư viện KSP: 1846 đầu sách và 3974 quyển.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): không có

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 4000

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 400.

- Dùng cho NH học tập: 3600

- Tỉ số số máy tính dùng cho NH / NH chính quy: 9.47 SV/máy tính

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 115 + 78 + 34 + 23 + 13 + 11 hay (K 37 đến khóa 41 (63+77+89+115+78/12)

Tỉ số NH chính quy trên GV :.....

Tỉ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):.....

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,4% (kiến thức) và 93,37% (kỹ năng).

Tỉ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,6% (kiến thức) và 6.63% (Kỹ năng).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 68,12%

Tỉ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ):.....

5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 15/15

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0/15

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 12,5/15

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 79/15

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 10,25/15

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 9.47 SV/máy tính

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 4,03 m²/người

Tỷ số diện tích KTX trên NH chính quy: 6.3 m²/người

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3404 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên
giai đoạn 2019 - 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II, của “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Công văn số 28/QLCL, ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng về việc đề nghị ra quyết định Kiểm định chất lượng (KDCL) chương trình đào tạo (CTĐT) giáo viên và cử viên chức tham gia Hội đồng tự đánh giá CTĐT;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các Hội đồng Tự đánh giá và các Ban Thư ký của Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Tiếng Anh và Giáo dục Thể chất theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành (*Danh sách đính kèm*).

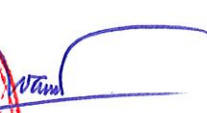
Điều 2. Các Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác KDCL CTĐT giáo viên theo kế hoạch. Nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch hội đồng phân công và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG


Hà Thanh Toàn

DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá và Ban thư ký của Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo Sư phạm Sinh học giai đoạn 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số: 3404 /QĐ-ĐHCT, ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

I. Danh sách Hội đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Hội đồng TĐG
1.	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực
3.	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	Trưởng Khoa Sư phạm	Phó Chủ tịch
4.	PGS. Nguyễn Duy Cần	Thường trực HĐT, Trưởng Ban Tổ chức và Nhân sự	Thành viên
5.	PGS. TS. Lê Văn Vàng	Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 2
6.	GVC. ThS. Nguyễn Minh Trí	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
7.	CVC. CN. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng.QTTB	Thành viên
8.	GVC. TS. Phan Huy Hùng	Giám đốc TT.QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1
9.	ThS. Đặng Bích Tuyền	Chuyên viên, đại diện Trưởng Phòng CTSV	Thành viên
10.	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi	Phó Trưởng Phòng QLKH	Thành viên
11.	GVC. TS. Đặng Minh Quân	Trưởng Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên; phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3
12.	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	Giảng viên cao cấp, Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 4
13.	Huỳnh Ngọc Như	Sinh viên ngành Sư phạm Sinh học K42	Thành viên

II. Danh sách Ban Thư ký

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Ban Thư ký
1.	GVC. TS. Đinh Minh Quang	Trưởng Phòng thí nghiệm Động vật, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 1&2
2.	GVC. ThS. Võ Thị Thanh Phương	Phó Bí thư Đảng ủy Khoa Sư Phạm, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 1
3.	GV. ThS. Trương Trúc Phương	Trưởng Phòng thực hành PPGD, Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 2&1
4.	GVC. TS. Huỳnh Thị Thúy Diễm	GV, Phó trưởng Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 2
5.	GVC. TS. Nguyễn Trọng Hồng Phúc	Trưởng Phòng thí nghiệm Sinh lý Động vật, Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 3&4
6.	GVC. TS. Đặng Minh Quân	GV, Trưởng Bộ môn SP. Sinh học, Trưởng Phòng thí nghiệm Thực vật	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 3
7.	GV. ThS. Phạm Thị Bích Thủy	Phó Bí thư Chi bộ, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 4&3
8.	GVCC. TS. Nguyễn Thanh Tùng	Bí thư Chi bộ, GV Bộ môn SP. Sinh học	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 4
9.	ThS. Phan Minh Nhật	Chuyên viên TT QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1&2
10.	KS. Nguyễn Tuyết Hậu	Chuyên viên TT QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3&4

HIỆU TRƯỞNG 



Hà Thanh Toàn

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC
GIAI ĐOẠN 2019 - 2020**

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Sinh học và đề đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong khoảng thời gian 05 năm từ 01/01/2015 đến 31/12/2019.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH số 769/QLCL-BGDĐT ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng Bộ giáo dục và Đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Thành phần Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Sinh học được thành lập theo quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19/8/2019 của Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm 13 thành viên (xem phụ lục 1).

4.2. Ban Thư kí giúp việc và các nhóm chuyên trách

Ban Thư kí của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Sinh học được thành lập theo quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19/8/2019 của Trường Đại học Cần Thơ, gồm 10 thành viên (xem phụ lục 2)

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Võ Thị Thanh Phương Huỳnh Thị Thúy Diễm	18/11/2019 đến 29/12/2019	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	Trương Trúc Phương Huỳnh Thị Thúy Diễm	18/11/2019 đến 29/12/2019	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình	Đặng Minh Quân	18/11/2019	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	dạy học	Võ Thị Thanh Phương	đến 29/12/2019	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Huỳnh Thị Thúy Diễm Trương Trúc Phương	18/11/2019 đến 29/12/2019	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Đinh Minh Quang Võ Thị Thanh Phương	18/11/2019 đến 29/12/2019	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Đặng Minh Quân Đinh Minh Quang	18/11/2019 đến 29/12/2019	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Phạm Thị Bích Thủy Nguyễn Thanh Tùng	18/11/2019 đến 29/12/2019	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Phạm Thị Bích Thủy Đặng Minh Quân	18/11/2019 đến 29/12/2019	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nguyễn Trọng Hồng Phúc Đinh Minh Quang	18/11/2019 đến 29/12/2019	
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Nguyễn Trọng Hồng Phúc Nguyễn Thanh Tùng	18/11/2019 đến 29/12/2019	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Nguyễn Thanh Tùng Nguyễn Trọng Hồng Phúc	18/11/2019 đến 29/12/2019	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

T T	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	1.1. Rà soát, điều chỉnh mục tiêu và Chuẩn đầu ra (CDR) của Chương trình đào tạo (CTĐT). 1.2. Rà soát mức độ đáp ứng mục tiêu của CTĐT đối với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và của Khoa. 1.3. Rà soát mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDĐH quy định trong luật giáo dục. 1.4. Cập nhật Trang thông tin điện tử của bộ môn, bổ sung các tài liệu quảng bá, các bản tin về mục tiêu và CDR của ngành học. 1.5. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu và CDR. 1.6. Thu thập, sắp xếp các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát mục tiêu và CDR của CTĐT.	- Nhân lực: Võ Thị Thanh Phương, Huỳnh Thị Thúy Diễm - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.	28/10/2019 đến 29/12/2019	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	2.1. Rà soát, điều chỉnh và cập nhật đề cương chi tiết, CDR các học phần của CTĐT. 2.2. Vẽ cấu trúc tóm tắt CTĐT, biểu đồ khối kiến thức chuyên ngành đào tạo. 2.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan đến CTĐT. 2.4. Thu thập biên bản rà soát, điều chỉnh CTĐT.	- Nhân lực: Trương Trúc Phương, Huỳnh Thị Thúy Diễm. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.	28/10/2019 đến 29/12/2019	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH). 3.2. Lập Ma trận các kỹ năng. 3.3. Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa nội dung, kỹ năng, phương pháp dạy học, đánh giá. 3.4. Thu thập biên bản rà soát,	- Nhân lực: Đặng Minh Quân, Võ Thị Thanh Phương. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: Chi phí vật	28/10/2019 đến 29/12/2019	

		điều chỉnh CTDH. 3.5. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan CTDH.	tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan		
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	4.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật các phương pháp tiếp cận trong dạy và học. 4.2. Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa CDR, phương pháp dạy học, đánh giá. 4.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của người học về phương pháp tiếp cận trong quá trình dạy học (dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, giáo án, thực hành, thực tế,...) 4.4. Thu thập biên bản, công văn, quy định, rà soát, điều chỉnh phương pháp dạy và học.	- Nhân lực: Huỳnh Thị Thúy Diễm, Trương Trúc Phương. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.	28/10/2019 đến 29/12/2019	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật các phương pháp, nội dung và tiêu chí đánh giá kết quả người học. 5.2. Vẽ bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại. 5.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về cấu trúc, nội dung và các hình thức đánh giá kết quả học tập người học. 5.4. Thu thập biên bản, công văn, quy định, rà soát, điều chỉnh các phương pháp, nội dung, và tiêu chí đánh giá.	- Nhân lực: Đinh Minh Quang, Võ Thị Thanh Phương. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.	28/10/2019 đến 29/12/2019	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	6.1. Phân tích nhu cầu đào tạo và hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) của Bộ môn. 6.2. Đánh giá kết quả công việc của GV, NCV trong giảng dạy và NCKH, chính sách khen thưởng. 6.3. Thu thập các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự. 6.4. Thu thập các thông tin, minh chứng về kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, NCKH cho giảng viên (GV) và nghiên cứu viên (NCV).	- Nhân lực: Đặng Minh Quân, Đinh Minh Quang. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ. - Tài chính: Chi phí vật tư văn phòng phẩm.	28/10/2019 đến 29/12/2019	
7	Tiêu	7.1. Rà soát các công văn qui định về số lượng, tiêu chuẩn nhân	- Nhân lực: Phạm Thị	28/10/2019	

	chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	viên phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH). 7.2. Phân tích nhu giảng dạy thực hành, nhu cầu hỗ trợ NCKH của GV và sinh viên (SV). 7.3. Đánh giá kết quả công việc của nhân viên và chính sách khen thưởng. 7.4. Thu thập các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự. 7.5. Thu thập các thông tin, minh chứng về kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, việc làm của nhân viên.	Bích Thủy, Nguyễn Thanh Tùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ. - Tài chính: Chi phí vật tư văn phòng phẩm.	đến 29/12/2019	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	8.1. Thu thập thông tin về công tác tuyển sinh (chỉ tiêu, khối thi, phương pháp xét tuyển, điều kiện học tập, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, cơ hội học tập nâng cao trình độ...). 8.2. Thu thập các thông tin, minh chứng về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học. 8.3. Thu thập các ý kiến phản hồi của sinh viên về điều kiện học tập, giảng dạy của GV, dịch vụ hỗ trợ của Trường. 8.4. Thu thập các thông tin, minh chứng liên quan đến việc giải đáp, phản hồi các ý kiến của người học.	- Nhân lực: Phạm Thị Bích Thủy, Đặng Minh Quân - Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, máy quay phim, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ. - Tài chính: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm; chi phí khảo sát các bên liên quan.	28/10/2019 đến 29/12/2019	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	9.1. Rà soát lại các quyết định thành lập các phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH). 9.2. Lập danh mục máy móc, thiết bị trong PTN, PTH, Phòng học (PH), phòng làm việc (PLV). 9.3. Lập danh mục các tài liệu phục vụ cho giảng dạy và NCKH. 9.4. Thu thập các kế hoạch mua sắm, sửa chữa dài hạn, ngắn hạn các loại máy móc, thiết bị, tài liệu trong các PTN, PTH, PH, PLV. 9.5. Thu thập sổ sách, quản lý PTN, PTH, PLV (sổ nhật ký sử dụng, sổ mượn – trả). 9.6. Thu thập danh sách mẫu vật, tiêu bản có trong các PTN, PTH. 9.7. Thu thập các văn bản về kế	- Nhân lực: Nguyễn Trọng Hồng Phúc, Đinh Minh Quang - Cơ sở vật chất: 03 PTN, 01 PTH, 01 Văn phòng làm việc của Bộ môn, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ. - Tài chính: chi phí cho việc in ấn, photo các loại sổ sách.	28/10/2019 đến 29/12/2019	

		hoạch, phương án đảm bảo an toàn PTN, PTH, PLV, PH; chống cháy nổ, chống độc hại. 9.8. Thu thập các văn bản về kế hoạch, phương án bảo quản, bảo trì các thiết bị, mẫu vật trong các PTN, PTH, PLV.			
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	10.1. Rà soát lại toàn bộ quá trình cải tiến và phát triển CTDH. 10.2. Thu thập ý kiến của các bên liên quan về CTDH: + GV trực tiếp giảng dạy ; + SV đã tốt nghiệp sau 2 năm. + Nhà tuyển dụng (Ban Giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn các Trường THPT). 10.3. Phân tích kết quả phản hồi của các bên liên quan. 10.4. Thu thập các văn bản, kế hoạch điều chỉnh CTDH.	- Nhân lực: Nguyễn Trọng Hồng Phúc, Nguyễn Thanh Tùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ. - Tài chính: + Chi phí thiết kế hệ thống câu hỏi lấy ý kiến các bên liên quan. + Chi phí cho việc in ấn, photo các loại sổ sách. + Chi phí tổ chức phỏng vấn, lấy ý kiến các bên liên quan.	28/10/2019 đến 29/12/2019	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	11.1. Thu thập số liệu về người học. 11.2. Thu thập thông tin về khảo sát tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. 11.3. Thu thập thông tin về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học 11.4. Phân tích các số liệu thu thập được từ phản hồi của SV, cựu SV (đã tốt nghiệp) GV, NCV và nhà tuyển dụng về sự hài lòng. 11.5. Đánh giá kết quả phân tích được và đề xuất hướng điều chỉnh phù hợp.	- Nhân lực: Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Trọng Hồng Phúc. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, giấy A4, sổ biên bản, tủ hồ sơ. - Tài chính: Chi phí thiết kế hệ thống câu hỏi lấy ý kiến các bên liên quan; chi phí tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan; Chi phí cho việc in ấn, photo các loại sổ sách.	28/10/2019 đến 29/12/2019	

6. Thời gian thực hiện tự đánh giá

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 4 (12/8/2019 đến 8/9/2019)	1. Hội đồng cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT.
Tuần 5-9	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT để:

Thời gian	Các hoạt động
(9/9/2019 đến 13/10/2019)	• Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; 2. Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 10-14 (14/10/2019 đến 17/11/2019)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. 3. Hợp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 15-20 (18/11/2019 đến 29/12/2019)	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 21-23, 26-27 (30/12/2019 đến 19/01/2020; 03/02/2019 đến 16/02/2020)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 28 (17/02/2020 đến 23/02/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 29-30 (24/02/2020 đến 08/3/2020)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). - Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 31-32 (09/3/2020 đến 22/3/2020)	- Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 33-34 (23/3/2020 đến 05/4/2020)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; - Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 35 (06/4/2020 đến 12/4/2020)	- Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các bộ môn, phòng ban có liên quan;
- Lưu VT, KSP.



Lê Việt Dũng

PHỤ LỤC TIÊU CHUẨN 1

Bảng 1: Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể năm 2018

Yêu cầu	Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Mục tiêu tổng quát	Giáo viên chuyên môn SH ở trường phổ thông*	- Kiến thức chuyên môn tốt - NVSP tốt - Có đạo đức nghề nghiệp - Đáp ứng chuẩn nghề nghiệp* - Có khả năng tự học*	- Giảng dạy, làm công tác tư vấn nghiên cứu, quản lý tại các trường, cơ sở đào tạo, cơ sở quản lý giáo dục. - Học tiếp sau ĐH*
Mục tiêu cụ thể*		- Kiến thức về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, ngoại ngữ, CNTT - Phẩm chất đạo đức cá nhân/đạo đức nghề nghiệp tốt, năng lực phát triển bản thân - NVSP tốt - Kiến thức chuyên môn tốt	Giảng dạy, làm công tác tư vấn nghiên cứu, quản lý tại các trường cơ sở đào tạo, cơ sở quản lý giáo dục. Học tiếp sau đại học ngành GD hoặc các ngành có liên quan.

**thay đổi so với MTĐT năm 2014*

Bảng 2: sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDDH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDDH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực NC và phát triển ứng dụng KH & CN	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Đào tạo giáo viên chuyên ngành SH có kiến thức và kỹ năng SP tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam;		x	x	x				
Người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế;	x				x	x	x	x
Có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày.						x		

Bảng 3: So sánh CĐR năm 2014, 2015 và CĐR 2019

Khối kiến thức	So sánh
Khối kiến thức giáo dục đại cương	- Giống nhau về nội dung: Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, có sức khỏe - Khác nhau: + Nội dung: CĐR năm 2014, 2015 yêu cầu Tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia. CĐR năm 2019 yêu cầu tiếng Anh B1 (Khung tham chiếu Châu Âu) + Hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019 ngắn hơn)
Khối kiến thức cơ sở ngành	- Giống nhau về nội dung: Kiến thức khoa học giáo dục, tâm lý học, lý luận và PPDH... - Khác nhau về hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019 ngắn hơn)
Khối kiến thức chuyên ngành	- Giống nhau về nội dung: Cam kết về kiến thức cơ bản và chuyên sâu về SH; các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học SH trong trường phổ thông và mối liên hệ kiến thức môn SH sẽ dạy với các môn khoa học khác nhằm đảm bảo tính liên môn trong dạy học và cam kết về kỹ năng chuyên môn - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2019 thêm cam kết về năng lực vận dụng kiến thức SH trong thực tiễn + Hình thức: CĐR năm 2019 dài hơn, dung động từ đo được
Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm	- Giống nhau về nội dung: cam kết về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2019 nhấn mạnh kỹ năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục và xu hướng hội nhập quốc tế và môi trường đa văn hóa; kỹ năng học tập suốt đời và kỹ năng tư duy phản biện, ... + Hình thức: CĐR 2019 ngắn hơn
Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm bản thân	- Giống nhau về nội dung cam kết về đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp - Khác nhau về hình thức: CĐR năm 2019 ngắn hơn

PHỤ LỤC TIÊU CHUẨN 9

Bảng 1. Thống kê hiện trạng CSVC của Trường năm 2019

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất	m ²	2.249.773,47
II	Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và NCKH	m ²	120.913,18
1	Giảng đường, hội trường, phòng học		
	Số phòng/hội trường	phòng/hội trường	278
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	57.185,70
2	Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
	Số phòng	phòng	09
	Tổng diện tích sàn sử dụng	m2	468
3	Thư viện và TTHL	m2	11.795
4	PTN, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y		
	Số phòng	phòng	134
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m2	45.976,48
5	KTX thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	phòng	1.391
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m2	77.259,12
6	Diện tích nhà ăn	m2	2.320
7	Diện tích sàn xây dựng 2nhà thể dục thể thao	m2	4.965

Bảng 2. Thống kê hiện trạng CSVC của KSP năm 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích(m2)
I	Diện tích đất		49.693
II	Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và NCKH		14.593
	Văn phòng, thư viện, giảng đường KSP		3.345
	Nhà học lý thuyết KSP (C2)		5.235
	Nhà thí nghiệm Sinh Hóa KSP		2.912
	Trường THPT Thực hành Sư phạm		1.712
	Trung tâm Kỹ năng thực hành Sư phạm		1.389
III	Diện tích sàn xây dựng các phòng học lý thuyết của KSP		3.662
	Giảng đường lớn KSP	01	708
	Phòng học từ 100-200 chỗ	06	768
	Phòng học từ 50- 100 chỗ	26	1.098
	Phòng học dưới 50 chỗ	10	640
	<i>Diện tích bình quân mỗi phòng học lý thuyết (m2/phòng)</i>		85,16
	<i>Tỷ số diện tích bình quân phòng học lý thuyết trên NH chính quy (m2/người)</i>	908 (số SV chính quy 2019)	4,03

Bảng 3. Sơ đồ bố trí Trung tâm Học liệu

Tầng		
Tầng 1	Sân cỏ hoạt động ngoài trời Căn tin giải khát và học tập Hồ cá thư giãn với cá và nước Thùng trả sách 24/24 Khu vực tự học ngồi trên sàn Quầy mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ và các dịch vụ có thu Bộ phận giao dịch thanh toán ra	Khu vực tài liệu tham khảo Khu vực bàn tự học Khu vực máy tính Quầy mượn chìa khoá gửi đồ cá nhân & Bàn Thông tin Khu vực tủ gửi đồ cá nhân Photo và in tài liệu theo yêu cầu Góc SV sáng tạo nghệ thuật

	Trường	Không gian chia sẻ tri thức
Tầng 2	Quầy tư vấn thông tin học thuật Khu vực máy tính tra cứu nhanh tài liệu (OPAC) Phòng thảo luận Khu vực học yên tĩnh Khu vực giới thiệu sách mới	Khu vực máy tính Khu vực tài liệu chuyên khảo tiếng Việt Phòng Dịch vụ Thông tin Cây tri thức
Tầng 3	Dịch vụ nghe nhìn và học ngoại ngữ Phòng Thảo luận nhóm Phòng Nghiên cứu Sau đại học Khu vực máy tính Quầy tư vấn thông tin học thuật Luận án ThS, TS	Tài liệu tham khảo ngoại văn Báo - Tạp chí Tạp chí đóng bộ lưu trữ 5-10 năm Khu vực thư giãn có ti-vi Phòng huấn luyện Phòng Tài nguyên Thông tin
Tầng 4	Hội Trường 160 chỗ ngồi với trang thiết bị hiện đại, có cầu truyền hình và hệ thống phiên dịch song song Phòng Hội nghị 120 chỗ ngồi Phòng tập huấn 32 máy tính Phòng họp 40 chỗ ngồi Khu vực trưng bày	Ban giám đốc Phòng hành chính Phòng CNTT *** Hội Trường và các phòng hội nghị được cho thuê và phục vụ các Hội nghị-Hội thảo trong và ngoài nước.

Bảng 4. Thống kê nguồn kinh phí đầu tư, mua sắm, sửa chữa thiết bị của KSP (2015-2019)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Năm tài chính	Tổng giá trị đầu tư	Trong đó			
			Nguồn kinh phí NSNN (Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo và tiền tiến sĩ)	Nguồn kinh phí NSNN (Kinh phí sự nghiệp KH&CN)	Nguồn kinh phí các chương trình, dự án	Nguồn kinh phí thường xuyên, tự bổ sung và nguồn thu khác của nhà trường
1	2015	1350	-	1.250	-	100
2	2016	200	-	100	-	100
3	2017	1116,4	-	1000 (chủ yếu là sửa chữa và mua sắm bàn ghế mới cho hội trường khoa.	-	116,4
4	2018	200	-	100	-	100
5	2019	150	-		-	150
Tổng		3016,4	-	2450	-	566,4

DANH MỤC MINH CHỨNG

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
TIÊU CHUẨN 1				
H1.01.01.01	Quyết định về việc ban hành CTĐT 2014	2975/QĐ-ĐHCT ngày 28/08/2014	ĐHCT	
H1.01.01.02	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT năm 2014	2014	ĐHCT	
H1.01.01.03	Ba bộ đề cương chi tiết học phần năm 2014 (Đánh giá kết quả học tập Sinh học, Phân loại thực vật A, và Ứng dụng CNTT trong dạy học SH)	2014	ĐHCT	
H1.01.01.04	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT 2013	4946/QĐ-ĐHCT ngày 30/10/2013	ĐHCT	
H1.01.01.05	Kế hoạch điều chỉnh CTĐT bậc đại học áp dụng từ K40	2097/KH-ĐHCT ngày 08/11/2013	ĐHCT	
H1.01.01.06	Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học	2098/ĐHCT ngày 08/11/2013, 1805/ĐHCT-TTĐBCL&KĐ ngày 02/10/2013	ĐHCT; KSP; BM	
H1.01.01.07	Kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp K35	2013	TT ĐBCL &ĐT	
H1.01.01.08	Thông báo lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT năm 2013	394/TB-ĐHCT 18/03/2013	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H1.01.01.09	Biên bản lấy ý kiến tổ trưởng chuyên môn và giáo viên môn Sinh học trường THPT	25/12/2013	Bộ môn	
H1.01.01.10	Biên bản Hội đồng Khoa học giáo dục về việc thẩm định CTĐT của các ngành sư phạm	27/12/2013	KSP	
H1.01.01.11	Quyết định về việc ban hành CTĐT năm 2015 và bản mô tả	5002/QĐ-ĐHCT 31/12/2015	ĐHCT	
H1.01.01.12	Quyết định về việc thành lập Tổ rà soát, điều chỉnh CTĐT 2017	141/QĐ- KSP 25/7/2017	Khoa SP	
H1.01.01.13	Quyết định về thành lập ban chỉ đạo, điều chỉnh CTĐT 2018	4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018	ĐHCT	
H1.01.01.14	Quyết định thành lập tổ thư ký và tổ điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học 2018	4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018	ĐHCT	
H1.01.01.15	Quyết định về thành lập tiểu ban chuyên môn 2018	3646/QĐ-ĐHCT 23/08/2018	ĐHCT	
H1.01.01.16	Kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45	2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018	ĐHCT	
H1.01.01.17	Hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học	2223/ĐHCT ngày 19/10/2018	ĐHCT	
H1.01.01.18	Biên bản họp tổ điều chỉnh chương trình đào tạo, Biên bản họp Hội đồng Khoa	2013, 2015, 2017, 2018	Khoa SP/ Bộ môn	
H1.01.01.19	Quyết định về việc ban hành CTĐT năm 2019 và bản mô tả 2019	3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H1.01.01.20	Kỷ yếu KSP - 50 năm xây dựng và phát triển	2016	KSP	
H1.01.01.21	Bản cáo thường niên của trường ĐHCT năm 2018	2018	ĐHCT	
H1.01.01.22	Website trường ĐHCT		ĐHCT	
H1.01.01.23	Poster tầm nhìn, Sứ mạng của nhà trường	2015	ĐHCT	
H1.01.01.24	Kết quả khảo sát ý kiến cựu sinh viên các năm 2016, 2018 và 2019	2016, 2018, 2019	Bộ môn	
H1.01.01.25	Phiếu khảo sát, hình ảnh và kết quả khảo sát nhà tuyển dụng về CTĐT	2019	Bộ môn	
H1.01.01.26	Khảo sát giảng viên về CTĐT	2019	Bộ môn	
H1.01.01.27	Khảo sát sinh viên đang học tập về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	2019	Bộ môn	
H1.01.01.28	Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên KSP 2016-2019	2016, 2017, 2018, 2019	Bộ môn	
H1.01.01.29	Website Thông tin tuyển sinh về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra		ĐHCT	
H1.01.01.30	Website Trường, Khoa, Bộ môn về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra		ĐHCT	
H1.01.01.31	Tờ rơi thông tin tuyển sinh ngành Sư phạm Sinh học		ĐHCT	
H1.01.01.32	Link thông báo và video giới thiệu Bộ môn	2017, 2018	Văn phòng đoàn trường ĐHCT	
H1.01.01.33	Kế hoạch và hình ảnh đón tân sinh viên BM SPSH các khoá		Bộ môn	
H1.01.02.01	Đối sánh giữa các học phần trong CTĐT với chuẩn đầu ra trình độ đại học khối ngành Sư phạm	2013, 2018	Bộ môn	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H1.01.02.02	Xây dựng ma trận mối quan giữa mục tiêu đào tạo và học phần với chuẩn đầu ra	2641/ĐHCT-ĐBCL&KT ngày 15/09/2017	ĐHCT	
H1.01.02.03	Mẫu ma trận mối liên quan giữa CĐR và mục tiêu đào tạo		ĐHCT	
H1.01.02.04	Ma trận mối liên quan giữa CĐR và mục tiêu đào tạo và ma trận về mối liên quan giữa CĐR với các học phần trong CTĐT 2017, 2018	2017, 2018	ĐHCT	
H1.01.02.05	Thực hiện xây dựng ma trận của giảng viên (email)	2017	Bộ môn/ Khoa SP	
H1.01.02.06	Tài liệu tập huấn viết mục tiêu và CĐR	2018	ĐHCT	
H1.01.02.07	Kết quả đánh giá học phần (Tiến hóa)	2018	Bộ môn	
H1.01.02.08	Kết quả đánh giá KTSP và TTSP		KSP	
H1.01.03.01	Kế hoạch họp với cựu sinh viên năm 2014, 2016, 2018 và hình ảnh	2014, 2016, 2108	Bộ môn	
H1.01.03.02	Danh sách phân công cán bộ hướng dẫn KTSP và TTSP	29/11/2014	Khoa/ Bộ môn	
H1.01.03.03	Kế hoạch điều chỉnh và biên soạn đề cương chi tiết học phần của KSP	69/KH-KSP ngày 10/03/2014	KSP	
TIÊU CHUẨN 2				
H2.02.01.01	Tổng hợp các CTĐT tham khảo		Bộ môn	
H2.02.01.02	Quyết định về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường ĐHCT	1092/QĐ-BGDĐT ngày 23.3.2018	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H2.02.01.03	Tài liệu tham khảo thang năng lực nhận thức, kỹ năng và tình cảm		ĐHCT	
H2.02.02.01	Mẫu đề cương chi tiết học phần trình độ đại học 2014, 2018	2224/ĐHCT-ĐT ngày 19.10.2018	ĐHCT	
H2.02.03.01	Email cố vấn học tập hện phổ biến CTĐT, đề cương chi tiết học phần cho sinh viên mới nhập trường		Bộ môn	
H2.02.03.02	Website cựu sinh viên BM SPSH		Bộ môn	
TIÊU CHUẨN 3				
H3.03.01.01	Biên bản họp Hội đồng Khoa mở rộng về việc thông qua sứ mệnh, tầm nhìn KSP	Ngày 28/8/2015	KSP	
H3.03.01.02	Quyết định Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ	17/QĐVBHN-BGDDĐT ngày 15/5/2014	BGDDĐT	
H3.03.01.03	Kế hoạch Tập huấn hướng dẫn điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết học phần	2232/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018	ĐHCT	
H3.03.01.04	Kế hoạch điều chỉnh đề cương, phân công biên soạn đề cương	81/TB-KSP ngày 8/5/2019; 1657/ĐHCT ngày 21/6/2017	KSP	
H3.03.01.05	Họp Hội đồng Khoa thông qua đề cương chi tiết học phần	2019, 2014	KSP	
H3.03.01.06	Bản mô tả học phần ngành Sư phạm Sinh học	20/6/2014	BMSPSH	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H3.03.01.07	Tập huấn, Hội thảo về Phát triển chương trình đào tạo, năng lực nghiệp vụ sư phạm; Thực nghiệm chương trình giáo dục phổ thông; Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá	373/QĐ-ĐHCT ngày 22/02/2016, 844/ĐHCT-KSP ngày 03/5/2017, 4265/QĐ-ĐHCT ngày 27/9/2018, 79/KSP ngày 07/5/2019	ĐHCT	
H3.03.01.08	Đề cương chi tiết học phần năm 2019	2019	ĐHCT	
H3.03.01.09	Sổ tay giảng viên (Tài liệu hướng dẫn giảng viên thực hiện học chế tín chỉ)	Tháng 6/2010	ĐHCT	
H3.03.01.10	Giáo trình và bài giảng powerpoint môn Phân loại thực vật A	2018	ĐHCT	
H3.03.01.11	Kết quả lấy ý kiến sinh viên tốt nghiệp năm 2015-2019	2015-2019	TTQLCL	
H3.03.02.01	Sơ đồ tuyển học phần ngành SPSH khóa 45	2019	BM SPSH	
H3.03.02.02	Công văn về việc Thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học trực tuyến về hoạt động giảng dạy của giảng viên	1912/ĐHCT-ĐBCL&KT ngày 16/10/2014; 1994/ĐHCT-ĐBCL&KT ngày 07/10/2015; 166/ĐHCT-ĐBCL&KT ngày	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		17/02/2016; 1870/ĐHCT- ĐBCL&KT ngày 14/9/2016; 393/ĐHCT- ĐBCL&KT ngày 01/11/2016; 173/ĐHCT- ĐBCL&KT ngày 09/02/2017; 2642/ĐHCT- ĐBCL&KT ngày 15/9/2017; 02/ĐBCL&KT ngày 27/02/2018; 34/QLCL ngày 20/9/2018; 03/QLCL ngày 12/02/2019; 15/QLCL ngày 07/05/2019; 34/QLCL ngày 18/9/2019		

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H3.03.02.03	Lấy ý kiến phản hồi trực tuyến của sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV (năm 2015 - 2019)	2015 - 2019		
H3.03.02.04	Thông tin tuyển sinh của Trường ĐHCT	2015 - 2020	ĐHCT	
H3.03.03.01	Sơ đồ chương trình dạy học ngành SPSH khóa 40 - 44	Năm 2014 - 2018	BMSPSH	
H3.03.03.02	Xây dựng kế hoạch học tập (khóa 40 - 44)	308/TTr-KSP ngày 30/9/2014; 141/TTr-KSP ngày 21/8/2018	KSP	
H3.03.03.03	Biên bản họp HHKH & ĐT trường ĐHCT mở rộng về việc thêm học phần Kỹ năng mềm	2526/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17/12/2015	ĐHCT	
H3.03.03.04	Đề cương học phần kỹ năng mềm	09-2016	Phòng Công tác sinh viên	
H3.03.03.05	Hướng dẫn xét miễn và công nhận điểm học phần cho sinh viên KSP được cử đi học tập ngắn hạn ở nước ngoài	256/HD-KSP ngày 31/12/2016	KSP	
TIÊU CHUẨN 4				
H4.04.01.01	Luat-43.signed	2019	ĐHCT	
H4.04.01.02	Bao cao thuong nien cua truong ĐHCT 2018	năm 2018	ĐHCT	
H4.04.01.03	TB588-Cam-ket-chat-luong-dao-tao cua trường ĐHCT năm học 2009-2010 và những năm tiếp theo	12-2017	BGD&ĐT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H4.04.01.04	Trang web về thư ngỗ của hiệu trưởng		ĐHCT	
H4.04.01.05	BCTDG_CTU_2012-2016_Final_hoan thien sau tham dinh_PHH14H30220917	28/04/2010	ĐHCT	
H4.04.01.06	Đề án qui hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022		ĐHCT	
H4.04.01.07	Đề án phát triển KSP đến năm 2022, tầm nhìn 2030		KSP	
H4.04.01.08	Trang web về các đề cương chi tiết học phần		ĐHCT	
H4.04.01.09	Bảng phân công GV phụ trách chính biên soạn đề cương chi tiết	28/05/2019	Bộ môn	
H4.04.01.10	Sổ tay giảng dạy từng học phần của GV		ĐHCT	
H4.04.02.01	Phiếu khảo sát và kết quả khảo sát ý kiến của GV BM về phương pháp giảng dạy	2017	Bộ môn	
H4.04.02.02	Hình ảnh về những hoạt động học tập của sinh viên: chia sẻ kinh nghiệm TTSP giữa SV khóa trước và khóa sau, BC kinh nghiệm về công tác chủ nhiệm của GVTHPT	2017, 2018, 2019	Bộ môn	
H4.04.02.03	Quyết định thành lập đoàn sinh viên đi thực tế, thực tập ngoài trường trong nước (2015-2019)	579/QĐ-ĐHCT (13/03/2015); 823/QĐ-ĐHCT (16/03/2017); 848/QĐ-ĐHCT ; 663/QĐ-ĐHCT	ĐHCT	
H4.04.02.04	Quyết định và Email thông báo của TTQLCL kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV	170/KSP (27/05/2015), 196/KSP	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		(28/10/2016), 148/KSP (01/08/2017), 225/TB-ĐHSP (25/01/2018),26 21/BGDĐT- HTQT (18/06/2019)		
H4.04.02.05	Khảo sát ý kiến của sinh viên đang học về hoạt động giảng dạy của GV	2019	Bộ môn	
H4.04.02.06	Thông báo cung cấp pass word của trung tâm học liệu để tham khảo và đọc thêm các tài liệu nước ngoài	2018-2019	TTHL	
H4.04.02.07	Quyết định 4412/QĐ-ĐHCT ban hành chế độ làm việc đối với GV trường ĐHCT	4412/QĐ-ĐHCT (25/11/2015)	ĐHCT	
H4.04.03.01	Tiêu chí đánh giá các hoạt động học tập			
H4.04.03.02	Bài tập nhóm - TKCT-đã gộp			
H4.04.03.03	Chia sẻ những cảm xúc của sinh viên về những chuyến đi học tập trải nghiệm của sinh viên trong và ngoài nước, 39, 40, 42	22/10/2019 (Cần Thơ Farm); 06/06/2016- 16/06/2016 (Thái Lan); 17/08/2019- 31/08/2019 (Thái Lan)		

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H4.04.03.04	Các văn bản quy định về đề tài NCKH trong SV Bộ môn SPSH từ năm 2009, năm 2015 đến năm 2019	305/ĐHCT-QLKH , ngày 04 tháng 3 năm 2009		
H4.04.03.05	Kết quả thực hiện đề tài của cán bộ BM SPSH từ năm 2015 đến 2019 (Danh mục + Hồ sơ các đề tài)	2015-2019	Bộ môn	
H4.04.03.06	Danh mục các đề tài nghiên cứu SV Bộ môn SPSH từ năm 2015 đến năm 2019	2015-2019	Bộ môn	
H4.04.03.07	Báo cáo kết quả thực tập SP và Kiến tập Sư Phạm 2015-2019	2015-2019	KSP	
H4.04.03.08	Lập kế hoạch học tập của sinh viên khi tham gia hoạt động trải nghiệm-Tra cứu- Vững	2015-2019	Bộ môn	
H4.04.03.09	Nhật ký học tập và Thực tập Sư Phạm - Khóa 42	2018	Sinh viên khóa 42	
H4.04.03.10	Quyết định -danh sách SV trao đổi ngắn hạn ở nước ngoài	1649/QĐ-ĐHCT (27/05/2016); 3136/QĐ-ĐHCT (07/08/2019)	KSP	
H4.04.03.11	Chứng chỉ của SV của BM SPSH trải nghiệm ở nước ngoài	June 6-June 17 ,2016, SEAMEO/2018/10/8THSEATEA CHER/1stLOT/00163, SEAMEO/2019/	Srinakharinwirot University, Thai land ; Valaya Alongkom Rajabhat	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		11/8THSEATEA CHER/BESTBL OG/000035, SEAMEO/2018/ 10/8THSEATEA CHER/EA00016 1	University, Thai Lan	
H4.04.03.12	Hội nghị NCKHGV 2015-2018	2015-2018	KSP	
H4.04.03.13	Hội nghị NCKH SV 2015-2019	2015-2018	KSP	
H4.04.03.14	Danh sách bài báo NCKH của SV		Bộ môn	
TIÊU CHUẨN 5				
H5.05.01.01	KH về việc kiểm tra tiếng Anh cho sinh viên khóa 42-45	1698/ĐHCT- ĐGNLNN ngày 22/08/2016; 2354/ĐHCT- ĐGNLNN ngày 10/08/2017; 1550/ĐHCT- ĐGNLNN ngày 01/08/2018; 1661/ĐHCT- ĐGNLNN ngày 31/07/2019	ĐHCT	
H5.05.01.02	QĐ về việc Ban hành Quy định Công tác học vụ dành cho Sinh viên trình độ ĐH chính quy năm 2017 và 2019	2742/QĐ-ĐHCT ngày	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		15/08/2017; 2748/QĐ- ĐHCT, ngày 12/07/2019		
H5.05.01.03	Cac quy trình cho bậc Đại học hệ Chính quy liên quan đến đánh giá KQHT		PĐT	
H5.05.01.04	Trích lục kế hoạch sinh hoạt đầu khóa KSP, Kế hoạch giảng dạy và đăng ký học phần HK 1, 2 và 3 năm 2018-2019	354/ĐHCT-ĐT ngày 06/03/2015; 842/ĐHCT-ĐT ngày 15/05/2015; 2163/ĐHCT-ĐT ngày 02/11/2015; 427/ĐHCT-ĐT ngày 09/03/2016; 849/ĐHCT-ĐT ngày 16/05/2016; 2234/ĐHCT-ĐT ngày 01/11/2016; 375/ĐHCT-ĐT ngày 06/03/2017; 1492/ĐHCT-ĐT	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		ngày 05/06/2017; 3082/ĐHCT-ĐT ngày 30/10/2017; 362/ĐHCT-ĐT ngày 05/03/2018; 1139/ĐHCT-ĐT ngày 11/06/2018; 2319/ĐHCT-ĐT ngày 29/10/2018; 534/ĐHCT-ĐT ngày 19/03/2019; 1115/ĐHCT-ĐT ngày 05/06/2019; 2371/ĐHCT-ĐT ngày 17/10/2019		
H5.05.01.05	Phiếu chấm điểm nhóm, thuyết trình, TT, LVTN và TLTN; bảng đánh giá TTSP, KTSP	2015	Bộ môn	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H5.05.01.06	QĐ về việc Thành lập tổ giám sát thi kết thúc học kỳ của KSP, CV phân công Nhóm giám sát thi hết thúc học phần; Lịch thi học kỳ năm học 2014-2015 đến 2019-2020	308/QĐ-KSP ngày 30/09/2014; 10/11/2014; 126/QĐ-KSP ngày 10/04/2015; 17/04/2015; 304/QĐ-KSP ngày 19/10/2015; 10/10/2015; 36/QĐ-KSP ngày 24/03/2016; 21/04/2016; 197/QĐ-KSP ngày 31/10/2016; 10/11/2016; 74/QĐ-KSP ngày 03/04/2017; 24/04/2017; 212/QĐ-KSP ngày 01/11/2017;	KSP	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		01/11/2017; 68/QĐ-KSP ngày 23/04/2018; 27/04/2018; 197/QĐ-KSP ngày 18/10/2018; 22/10/2018 và 20/11/2018; 69/QĐ-KSP ngày 16/04/2019; 25/04/2019; 201/QĐ-KSP ngày 01/11/2019; 16/04/2019		
H5.05.01.07	QĐ ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện dành cho SV đại học hệ chính quy	73/QĐ-ĐHCT ngày 01/11/2017	ĐHCT	
H5.05.02.01	Tài liệu hướng dẫn công tác TTSP và KSP với các biểu mẫu đính kèm	12-01-2017	KSP	
H5.05.02.02	Bản in Sổ tay Sinh viên	QĐ 937 ngày 14/5/2020 QĐ Ban hành sổ tay sinh viên	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H5.05.02.03	Link các đề cương học phần từ khóa 36-39; 40-44 và 45		ĐHCT	
H5.05.02.04	Link QĐ về việc Ban hành Quy định Công tác học vụ dành cho Sinh viên trình độ ĐH chính quy	2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/08/2017; 2748/QĐ-ĐHCT, ngày 12/07/2019	ĐHCT	
H5.05.02.05	Link Tài liệu hướng dẫn TTSP và KTSP	12-01-2017	KSP	
H5.05.02.06	Link các biểu mẫu TTSP		KSP	
H5.05.02.07	Link Sổ tay Sinh viên		Website	
H5.05.02.08	Hộp thư góp ý của Sinh viên	03-04-2020	Website	
H5.05.02.09	Biên bản họp CVHT với SV BM SPSH các Khóa	07-11-2018	BM	
H5.05.03.01	Kết quả thi HP ứng dụng CNTT trong dạy học sinh học và KTV; Bảng điểm HP LCBS	2019	BM	
H5.05.03.02	Biên bản và Phiếu rà soát công tác đánh giá học phần	2020	BM SPSH	
H5.05.03.03	Hình ảnh nơi lưu giữ bài thi kết thúc học kỳ của KSP	2019	KSP	
H5.05.03.04	CV Triển khai phần mềm chống sao chép của Khoa SĐH	910/ĐHCT-KSĐH ngày 22/05/2015	KSĐH	
H5.05.03.05	QĐ Ban hành Quy định xét miễn và công nhận học phần trong CTĐT đại học hệ chính quy	5339/QĐ-ĐHCT ngày 04/11/2019	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H5.05.03.06	Hướng dẫn về việc Xét miễn và công nhận điểm học phần trong CTĐT bậc đại học hệ chính quy cho SV được Trường ĐHCT cử đi học tập ở nước ngoài	3570 /HD-ĐHCT ngày 21/12/2016	ĐHCT	
H5.05.03.07	QĐ thành lập Hội đồng xét miễn và công nhận điểm học phần trường ĐHCT, nhiệm kỳ 2017-2022	5204/QĐ-ĐHCT ngày 12/11/2018	ĐHCT	
H5.05.04.01	Phần mềm hệ thống quản lý của Trường ĐHCT (ảnh chụp màn hình và link; dùng cho CNVC và SV)	2019	ĐHCT	
H5.05.04.02	Thông báo cảnh báo học vụ của SV BM SPSH từ năm 2015 đến 2019	1488/TB-ĐHCT ngày 04/08/2015; 19/CTSV ngày 19/11/2016; 178/CTSV ngày 17/06/2016; 11/CTSV ngày 11/01/2017; 407/TB-ĐHCT ngày 09/03/2017; 162/CTSV ngày 12/04/2018; 13/CTSV ngày 12/01/2018; 198/CTSV ngày 29/07/2019	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H5.05.05.01	TB Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV của KSP	305/TB-KSP ngày 20/10/2015	KSP	
H5.05.05.02	Link TB Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV của KSP	305/TB-KSP ngày 20/10/2015	KSP	
H5.05.05.03	Biểu mẫu khiếu nại KQHT	2019	KSP	
TIÊU CHUẨN 6				
H6.06.01.01	Đề án đăng ký tham gia chương trình phát triển các trường Sư phạm	9-2016	KSP	
H6.06.01.02	Kế hoạch tuyển dụng năm 2015 và 2016	2015, 2016	BM	
H6.06.01.03	Thông báo tuyển dụng 2015	99/TB-ĐHCT ngày 19/1/2015	ĐHCT	
H6.06.01.04	Quy trình tuyển dụng phòng TCCB	1636/QĐ-ĐHCT ngày 16/10/2009	Phòng TCCB	
H6.06.01.05	Quy chế chi tiêu nội bộ 2017	939/QĐ-ĐHCT ngày 28/3/2017	ĐHCT	
H6.06.01.06	Kế hoạch đào tạo Tiến sĩ 2010-2020	2013	BM	
H6.06.01.07	Kế hoạch phát triển đội ngũ CBGD 2012-2017 (bao gồm kế hoạch đào tạo, kế hoạch tuyển dụng)		BM	
H6.06.01.08	Kế hoạch phát triển đội ngũ CBGD 2017-2022		BM	
H6.06.01.09	Các văn bản về kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		ĐHCT	
H6.06.01.10	Quyết định dự tuyển tiến sĩ	789/QĐ-ĐHCT ngày 30/3/2012	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H6.06.01.11	Quyết định cử giảng viên đi học	2853/QĐ-ĐHCT ngày 2/7/2013	ĐHCT	
H6.06.01.12	Quyết định thu nhận	4941/QĐ-ĐHCT ngày 29/12/2015	ĐHCT	
H6.06.01.13	Danh sách và các quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp GV BM	1023/QĐ-ĐHCT ngày 10/4/2018; 2188/QĐ-BNV ngày 27/9/2018; 241/ĐHCT ngày 6/2/2020;	ĐHCT	
H6.06.01.14	Quyết định cử giảng viên đi học lớp Anh Văn cán bộ nguồn		ĐHCT	
H6.06.01.15	Lý lịch viên chức BM SPSH		Bộ môn	
H6.06.01.16	Danh sách các trưởng PTN	247/ĐHCT ngày 29/07/2016	ĐHCT	
H6.06.01.17	Tổng hợp báo cáo seminar KSP từ 2015 – 2019		KSP	
H6.06.01.18	Danh sách Luận văn tốt nghiệp các năm	2015-2017	KSP	
H6.06.01.19	Hướng dẫn đoàn tổ chức kiến tập và TTSP các khoá từ 2015-2019	2015-2019	KSP	
H6.06.01.20	Hoạt động Tuyển sinh	1518/ĐHCT-ĐT ngày 29/08/2014	ĐHCT-ĐT	
H6.06.01.21	Giảng dạy tại trường THPT Thực hành Sư phạm		Trường THPT Thực hành Sư phạm	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H6.06.01.22	QĐ thành lập tổ Hợp tác quốc tế của KSP	208/QĐ-KSP	KSP ngày 15/11/2016	
H6.06.01.23	Danh sách giám khảo cuộc thi KHKT cấp TP 2015-2016		KSP	
H6.06.02.01	Ban hành chế độ quy định làm việc đối với GV ĐHCT	223/QĐ ĐHCT ngày 3/2/2020	ĐHCT	
H6.06.02.02	Văn bản học vụ về xóa/mở lớp học phần	Số 2254, số 800 và Số 1409/ĐHCT-ĐT v/v xoá các lớp-HP có SS không đủ mở lớp, 2015-2016 và 2016-2017	ĐHCT	
H6.06.02.03	Giải trình mời giảng	Giải trình về DS mời giảng HK2	Bộ môn	
H6.06.02.04	Bảng đăng ký thi đua các năm		BM	
H6.06.02.05	Báo cáo tổng kết và phương hướng 2014-2019 của Bộ môn Sư phạm Sinh học		BM	
H6.06.02.06	Biên bản xét thi đua các năm 2015-2019		BM	
H6.06.02.07	Bảng thống kê tiền thanh toán vượt giờ G từ 2014-2019		ĐHCT, hệ thống quản lý	
H6.06.02.08	Giải trình thiếu giờ G	22/5/2015, 2018	Bộ môn	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H6.06.02.09	Đề cương báo cáo sơ lược năng lực ĐT-BD GV từ năm 1996 đến 2016		Bộ môn	
H6.06.02.10	Lý lịch Khoa học GV BM SPSH		Bộ môn	
H6.06.03.01	Quyết định ban hành Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT	QĐ5976/QĐ-ĐHCT ngày 23/12/2013	ĐHCT	
H6.06.03.02	Ban hành quy định về chuẩn mực đạo đức của CBVC trường ĐHCT	79/QĐ-DU ngày 31/5/2012	ĐHCT	
H6.06.03.03	Thông báo kết quả xét tuyển VC đợt 1/2019	1771/TB-ĐHCT	ĐHCT	
H6.06.03.04	Công văn công bố tuyển dụng		ĐHCT	
H6.06.03.05	Quy định về tuyển dụng viên chức Trường ĐHCT	4673/QĐ-ĐHCT, 27/12/2012	ĐHCT	
H6.06.03.06	TCCB. Quy trình chế độ tập sự	Quy trình thực hiện chế độ tập sự	ĐHCT	
H6.06.03.07	Trợ giảng trong trường ĐH	1853/ĐHCT-TCCB ngày 3/12/2010	ĐHCT	
H6.06.04.01	Yêu cầu phấn đấu nâng cao trình độ đối với GV ĐHCT	1636/QĐ-ĐHCT ngày 16/10/2009	ĐHCT	
H6.06.04.02	Danh sách các khoá tập huấn từ 2015-2019		KSP	
H6.06.04.03	Nhu cầu bồi dưỡng 5 năm		KSP	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H6.06.04.04	Bảng phân công kế hoạch giảng dạy GV BMS	2015-2019	BM	
H6.06.04.05	Link các đề tài SV NCKH BM SPSH	2015-2019	BM	
H6.06.04.06	Kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức, thi đua xét thưởng năm học 2017-2018	906, 984/ĐHCT-TCCB	ĐHCT	
H6.06.04.07	Phiếu đánh giá Viên chức	Phiếu đánh giá và phân loại viên chức trường ĐHCT	ĐHCT	
H6.06.04.08	Biên bản xét thi đua		BM	
H6.06.04.09	Danh sách đề nghị khen thưởng 2014-2017	DS đề nghị khen thưởng	BM	
H6.06.04.10	Danh sách đánh giá và phân loại viên chức từ 2016 - 2019	2016 - 2019	KSP	
H6.06.04.11	Báo cáo nhiệm vụ KHCN (2015-2019)		KSP	
H6.06.04.12	Quy định quản lý nhiệm vụ KHCN trường ĐHCT	144/QĐ-ĐHCT ngày 19/1/2016	ĐHCT	
H6.06.04.13	Kiểm tra tình hình hoạt động KHCN	44/QLKH-ĐHCT ngày 6/12/2019	PQLKH	
H6.06.04.14	Danh mục đề tài cấp trường KSP 2015-2019		KSP	
H6.06.04.15	Danh mục đề tài cấp Bộ KSP 2015-2019		KSP	
H6.06.04.16	Ban hành quy định biên soạn giáo trình, tài liệu học tập	3054/QĐ-ĐHCT ngày 28/8/2015	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H6.06.04.17	Danh mục tổng hợp biên soạn Giáo trình 2015-2019	KSP		
H6.06.04.18	Thực hiện nhật ký giảng dạy thông qua hình thức trực tuyến	847/ĐHCT ngày 27/05/2014	ĐHCT	
H6.06.04.19	Lấy ý kiến phản hồi từ người học trực tuyến	2014-2020		
H6.06.04.20	Tình hình thực hiện giờ cố vấn học tập	2165/KH-ĐHCT	ĐHCT	
H6.06.04.21	Góp ý công tác CVHT	67/ĐHCT-CTSV v/v góp ý công tác CVHT	PCTSV	
H6.06.04.22	Báo cáo tổng kết hoạt động tổ công đoàn, hoạt động nữ công	2014-2016	Bộ môn	
H6.06.05.01	DS tiến trình phân đấu CB		BM	
H6.06.05.02	Danh sách tập huấn các khoá từ 2015-2019		KSP	
H6.06.05.03	Mẫu báo cáo định kỳ (Mẫu 12)		ĐHCT	
H6.06.05.04	Mẫu báo cáo kết thúc chương trình học tập (Mẫu 13)		ĐHCT	
H6.06.05.05	Bảng kết quả K/s GV		BM	
H6.06.06.01	Đăng ký biên soạn giáo trình, TLHT		BM	
H6.06.06.02	Hướng dẫn seminar	151/ĐHCT-QLKH	QLKH-ĐHCT	
H6.06.06.03	Biên bản họp xét nâng lương 2014		Bộ môn	
H6.06.06.04	QĐ công nhận danh hiệu thi đua từ 2015-2019	2015 – 2019	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H6.06.06.05	QĐ về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung, đối với viên chức người lao động từ 2015 - 2019	2015 – 2019	ĐHCT	
H6.06.07.01	Sổ tay NCKH			
H6.06.07.02	Bảng thống kê số liệu trên các lĩnh vực NCKH của KSP (2015-2019)	5-5-2020	KSP	
H6.06.07.03	Link các đề tài GV BM SPSH		BM	
H6.06.07.04	Báo cáo tổng kết hoạt động của KSP từ 2015-2020		Khoa SP	
H6.06.07.05	Link các hình thức xuất bản BM SPSH từ 2015-2019		BM	
H6.06.07.06	Biên bản đánh giá báo cáo seminar của BM SPSH	Bộ môn	BM	
H6.06.07.07	Các giải thưởng NCKH (cán bộ)	4869/BGDĐT-KHCNMT ngày 22/10/2018	BGDĐT	
TIÊU CHUẨN 7				
H7.07.01.01	Về việc xin số liệu nhân viên phòng ban trung tâm	24/KSP 12/03/2020	KSP	
H7.07.01.02	Quyết định ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và BM trực thuộc Trường ĐHCT*	Số 1052/QĐ - ĐHCT, 25/03/2013	Trường ĐHCT	
H7.07.01.03	Tổng số CBVC Khoa SP 2015 -2019		KSP	
H7.07.01.04	Vị trí việc làm nhân viên khoa SP		Khoa SP	
H7.07.01.05	Phân công nhiệm vụ cán bộ văn phòng Khoa	số 243/KSP, 10.12.2018	Khoa SP	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H7.07.01.06	QĐ về cử viên chức phục vụ giảng dạy phòng thí nghiệm	209/ QĐ-KSP, 15.11.2036	Khoa SP	
H7.07.01.07	Lý lịch nhân viên	Website	ĐHCT	
H7.07.01.08	Kế hoạch giảng dạy thí nghiệm thực hành cho học sinh của Trường THSP	37/KH-THSP, 19/08/2019	Trường THPT THSP - ĐHCT	
H7.07.01.09	QĐ về việc thành lập các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và cử Trường phòng TN, PTH	247/ QĐ - ĐHCT, 29/01/2016	ĐHCT	
H7.07.01.10	Ban hành quy định về công tác CVHT	2067/QĐ-ĐHCT ngày 4/12/2007	ĐHCT	
H7.07.01.11	QĐ cử CVHT các năm	2015 - 2019	ĐHCT, KSP	
H7.07.01.12	QĐ cử thư ký BM SPSH	1044/QĐ-ĐHCT ngày 14/04/2015, số 4365/QĐ-ĐHCT ngày 14/10/2016	ĐHCT	
H7.07.01.13	Thông báo v/v tổ chức lấy ý kiến sinh viên năm 2015)	06-02-2015	KSP	
H7.07.01.14	Tổng hợp ý kiến phản ánh và trả lời phản ánh, góp ý của sinh viên	2018	ĐHCT	
H7.07.02.01	Thông báo về tuyển lao động của Trường	1795/TB-ĐHCT, 14.08.2019	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H7.07.02.02	QĐ thành lập tổ chức Khoa ngoại ngữ	715/QĐ-ĐHCT, 23/23/2015	ĐHCT	
H7.07.02.03	QĐ điều chuyển Nguyễn Thanh Trung	6099/QĐ-ĐHCT, 24/12/2018	ĐHCT	
H7.07.03.01	Phiếu đăng ký thi đua của viên chức		ĐHCT	
H7.07.03.02	Biên bản họp đánh giá viên chức hằng năm của BM, VPK và Khoa SP	2015 -2019	BM SP Sinh & Khoa SP	
H7.07.04.01	Thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức và kế hoạch đào tạo VC 2015 - 2019	2015 - 2019	DHCT	
H7.07.04.02	QĐ về việc cử viên chức đi đào tạo bậc thạc sĩ	2044/QĐ-ĐHCT, 18.06.2019	ĐHCT	
H7.07.04.03	QĐ cử viên chức bồi dưỡng nghiệp vụ và văn bằng, chứng chỉ	2015, 2016, 2019	ĐHCT, TT GD QP	
H7.07.05.01	Quyết định chức năng, nhiệm vụ các phòng ban của Trường ĐHCT	2346/QĐ-ĐHCT 21/7/2014	ĐHCT	
H7.07.05.02	QĐ Về việc công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCT	QĐ 5706/QĐ-ĐHCT, 21.12.2016	ĐHCT	
H7.07.05.03	Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, và sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành	QĐ 3875/QĐ-ĐHCT, 16.10.2015	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H7.07.05.04	Bảng chấm công		Bộ môn	
H7.07.05.05	Biên bản họp BM (có nhắc nhở công việc NV)		Bộ môn	
TIÊU CHUẨN 8				
H8.08.01.01	các đề án tuyển sinh (2017-2019)	năm 2015, 2016	ĐHCT	
H8.08.01.02	kế hoạch tổ chức kì thi THPT và thông tin tuyển sinh ĐHCT	nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.01.03	Giao diện báo tuổi trẻ ngày hội tư vấn tuyển sinh- Hình ảnh ngày hội tư vấn tuyển sinh tại ĐHCT	năm 2019	website báo tuổi trẻ/ĐHCT	
H8.08.01.04	Các TB kết quả tuyển sinh	nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.02.01	các báo cáo và công văn của trường về chỉ tiêu Tuyển sinh + Giao diện danh mục ngành và điểm đầu vào của ngành SPSH	nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.02.02	Các giao diện website ĐHCT về pp tuyển sinh + những điều cần biết về tuyển sinh	năm 2019	ĐHCT	
H8.08.03.01	Các thông báo về KH sinh hoạt đầu khóa + nội dung chính của buổi sinh hoạt và các chương trình đón tân SV	nhiều năm	ĐHCT + KSP + BM	
H8.08.03.02	Tín chỉ hóa: Biên bản về việc trao đổi thống nhất những nội dung trong quá trình chuyển đổi công tác đào tạo + Về việc thực hiện chương trình đào tạo tín chỉ hóa	số 2050/BB-ĐHCT-ĐT (10/12/2007) + số 1411/ĐHCT.ĐT (07/08/2007)	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H8.08.03.03	Về việc kiểm tra văn bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc văn bằng tương đương đối với sinh viên Khoá 40 + Về việc sinh viên không nộp văn bằng Tốt nghiệp THPT hoặc Cao đẳng để kiểm tra	Số: 173/CSTV (16/06/2015) + Số:353/CTSV (20/10/2017) nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.03.04	Quyết định về việc khen thưởng sinh viên + Học bổng khuyến khích học tập	Số:3467/QĐ-ĐHCT (24/08/2016) nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.03.05	Biên bản họp ban chủ nhiệm bộ môn và ban cán sự các lớp	sổ họp BM	BM	
H8.08.04.01	Các TB Về việc Kế hoạch giáo dục quốc phòng	Số:375/ĐHCT-ĐT (06/03/2017) nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.04.02	Về việc Mở lại website nhập kế hoạch học tập năm	nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.04.03	Biên bản xóa lớp HP 8tc, sv đk môn học dưới 8tc, BB xét xin mở lại lớp không đủ ss, email và đơn xin đk học phần ngoài ct		Bộ môn	
H8.08.04.04	Biên bản họp BM phân công phụ trách phong trào+Danh sách phân công phụ trách PT ở BM	biên bản đánh máy	BM	
H8.08.04.05	email trao đổi giữa CVHT và SV về cảnh caos học vụ	email	BM	
H8.08.04.06	Quyết định Về việc ban hành Quy định thực hiện công tác trao đổi tín chỉ trong hệ thống các trường đại học thuộc khối ASEAN (AUN) tại Trường Đại học NueufBM + Quy định thực hiện công tác trao đổi tín chỉ trong hệ thống các trường đại học thuộc khối ASEAN tại Trường ĐHCT	Số:222/QĐ-ĐHCT (28/01/2015) +	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H8.08.04.07	Các TB về hỗ trợ học phí	nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.04.08	Thông báo về việc các loại học bổng (các loại HB SV BM có tham gia)	nhiều năm	ĐHCT	
H8.08.04.09	Quy trình, KH và các bb hợp liên quan đến LVTN SV		Bộ môn	
H8.08.04.10	Kế hoạch tổ chức Câu lạc bộ Sinh học các năm	nhiều năm	BM	
H8.08.04.11	Kế hoạch tổ chức hội diễn văn nghệ + the thao	Số:313/KH.KSP (03/10/2014) nhiều năm	KSP	
H8.08.04.12	Kế Hoạch tổ chức Hội trại Văn hoá Thanh niên năm 2016 Chào mừng 85 năm thành lập tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Chào mừng 50 năm thành lập Trường ĐHCT	Số:288-KH/ĐTN (17/02/2016)	ĐHCT	
H8.08.04.13	Kế hoạch về việc Xây dựng vườn cây thuốc nam	09/03/2014 + Số:6-KH/CĐ (06/03/2019)	BM + KSP	
H8.08.04.14	Danh sách sinh viên nông cốt của Bm SPSH các năm	2019 (Danh sách sinh viên đưa)	BM	
H8.08.04.15	Các báo cáo tổng kết của Đoàn TN và Hội SV		Đoàn Trường ĐHCT	
H8.08.04.16	Các giao diện phòng ctsv	website	ĐHCT	
H8.08.04.17	Một số TB + Các hình ảnh về TTSP	hình ảnh	KSP	
H8.08.05.01	Bản đồ hiện trạng địa hình kiến trúc cảnh quan và hạ tầng KT (TL: 1/500)		ĐHCT	
H8.08.05.02	Top 15 Trường đại học có khuôn viên “xanh” đẹp nhất Việt Nam			

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H8.08.05.03	Nội quy thực tập -KSP	15/10/2016	KSP	
H8.08.05.04	Về việc Quy định nội quy thư viện -KSP	Số: 223/KSP (16/11/2017)	KSP	
H8.08.05.05	Giao diện của BM Tâm lý		KSP	
H8.08.05.06	Thông báo Kết quả khám sức khỏe cho sinh viên + Phòng công tác sinh viên hướng dẫn các quy trình chăm sóc sức khỏe	Số:352/TB-ĐHCT (29/02/2016)	ĐHCT	
H8.08.05.07	Các TB về an toàn thực phẩm			
H8.08.05.08	Thông báo đăng ký ở KTX học kì 1 năm 2019-2020	Số: 125/TB-CTSV (13/05/2019)	ĐHCT	
H8.08.05.09	Quyết định về việc Ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy tại Trường ĐHCT; Quyết định thành lập đội PCCC	Số: 1784/QĐ-ĐHCT (21/5/2013) Số: 78/QĐ-ĐHCT (3/1/2016)	ĐHCT	
TIÊU CHUẨN 9				
H9.09.01.02	Số liệu thống kê quý 3/2019	2246/BC-ĐHCT ngày 03/10/2019	Trường ĐHCT	
H9.09.01.03	Sơ đồ KSP	2019	KSP	
H9.09.01.04	Quyết định về việc phân giao đất, nhà cửa, vật kiến trúc cho các đơn vị quản lý, sử dụng	6031/ QĐ-ĐHCT ngày 17/11/2014	Trường ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H9.09.01.05	Ảnh chụp Văn phòng KSP	2019	KSP	
H9.09.01.06	TB về việc phân công công việc tổ VP KSP	2015, 2018	KSP	
H9.09.01.07	Phiếu nhập TSCD Hội trường KSP loa, màn chiếu	2017	P. QTTB	
H9.09.01.08	Thông báo v/v Quản lý, sử dụng Hội trường KSP_Nội quy sử dụng	123/TB-KSP ngày 14/06/2017	KSP	
H9.09.01.09	Sổ đăng ký sử dụng Hội trường KSP	2018, 2019	KSP	
H9.09.01.10	Phiếu nhập TSCD_Nhà học C2_KSP_máy chiếu_07-08-2018)_ Tivi	26/03/2017	P. QTTB	
H9.09.01.11	Quyết định về việc ban hành Nội quy sử dụng nhà học, phòng học trong Trường ĐHCT	4911/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2012	Trường ĐHCT	
H9.09.01.12	Thông báo bổ sung quỹ phòng học, học kỳ 1, năm học 2016-2017	131/ĐT ngày 14/07/2016	Phòng Đào tạo	
H9.09.01.13	Danh mục tài sản cố định, công cụ phòng máy tính KSP	2018, 2019	KSP	
H9.09.01.14	Báo cáo tổng kết năm học KSP	2015-2019	KSP	
H9.09.01.15	Danh mục TSCD PTN Động vật	2019	BM Sinh học	
H9.09.01.16	Dữ liệu_PTN_PTH_Trạm trại xường_KSP	2018	P. QTTB	
H9.09.01.17	Phiếu nhập TSCĐ_KSP_BM Sinh	2015-2019	KSP, BM Sinh học	
H9.09.01.18	Thông báo về việc sửa chữa lớn dây nhà C2, C6 – KTX khu A	115/TB-PVSV ngày 07/04/2017	Phòng Công tác sinh viên	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H9.09.01.19	Cơ sở vật chất kí túc xá	10-03-19	Trung tâm phục vụ sinh viên	
H9.09.02.01	Video giới thiệu TTHL	2019	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.02.02	Thống kê diện tích sàn thư viện KSP	01-04-17	P. QTTB	
H9.09.02.03	Chính sách bạn đọc TTHL	28-02-19	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.02.04	Hướng dẫn sử dụng TTHL	21-05-19	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.02.05	Nội quy sử dụng trung tâm học liệu Trường ĐHCT	26-12-19	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.02.06	Cơ sở vật chất TTHL_Số liệu thiết bị máy tính	25-02-19	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.02.07	Danh mục đầu sách giáo trình_tài liệu học tập ngành SPSH	2019	TTHL	
H9.09.02.08	Chủ trương phát triển tài liệu của hệ thống thư viện Trường	50/TTHL ngày 18/11/2019	Trung tâm học liệu ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H9.09.02.09	Dự toán phân bổ kinh phí 2020 các thư viện chuyên ngành	2020	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.02.10	Hướng dẫn đặt tài liệu		website TTHL	
H9.09.02.11	Dự toán mua quyền truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete	40/TTHL ngày 08/10/2019	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.02.12	Khảo sát và kết quả khảo sát hoạt động tại Trung tâm học liệu, trường ĐHCT	31/12/2019	Trung tâm học liệu ĐHCT	
H9.09.03.01	Ảnh chụp PTN,PTH BM Sinh	2019	Bộ môn Sư phạm Sinh học	
H9.09.03.02	Cơ sở vật chất BM Sinh	10-2017	Website BM SP Sinh học	
H9.09.03.03	Kế hoạch _Hướng dẫn về việc kiểm kê tài sản các năm	2015-2019	ĐHCT	
H9.09.03.04	Kế hoạch mua sắm máy móc – thiết bị, dụng cụ lẻ bổ sung_sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật –BM Sinh	2019	Bộ môn Sư phạm Sinh học	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H9.09.03.05	Dự toán, thanh toán chũu KHV_PTN		Bộ môn Sư phạm Sinh học	
H9.09.03.06	Danh mục TSCD cập nhật _BM Sinh	2015-2019	Bộ môn Sư phạm Sinh học	
H9.09.03.07	Sổ theo dõi thiết bị_Sổ mượn trả_Nhật ký sử dụng PTN Động vật	2015 - 2019	Bộ môn Sư phạm Sinh học	
H9.09.04.01	Quyết định thành lập TTTT&QTM	1366/QĐ-ĐHCT ngày 03/10/2018	Trường ĐHCT	
H9.09.04.02	Các hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trực tiếp cho TTTTQTM Trường ĐHCT	2017 - 2019	Trung tâm kinh doanh VNPT Cần Thơ	
H9.09.04.03	Danh mục các máy chủ	2019	TTTT&QT M	
H9.09.04.04	Danh mục các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp trường	2017	TTTT&QT M	
H9.09.04.05	Danh sách các phòng máy tính công phục vụ đăng ký môn học	ngày 12/19/2020	TTTTQTM	
H9.09.04.06	Trao máy tính cho các tân tiến sĩ_Biên bản giao máy tính tân tiến sĩ BM Sinh	2019	Trường ĐHCT	
H9.09.04.07	Quy trình đăng ký sử dụng phòng máy tính	2019	TTTTQTM	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H9.09.04.08	Các nội quy sử dụng phòng máy tính công-Internet-Email	2017	TTTTQTM	
H9.09.04.09	Quy trình hỗ trợ quản lý, đào tạo của TTTT&QTM	2019	TTTTQTM	
H9.09.04.10	An toàn dữ liệu mạng_Hướng dẫn bật firewall (bức tường lửa) trong các hệ điều hành window	2019	TTTTQTM	
H9.09.04.11	Hướng dẫn sử dụng phần mềm dạy-học trực tuyến	2019	TTTTQTM	
H9.09.04.12	Hướng dẫn sử dụng hệ thống E-learning hệ Đào tạo từ xa	2019	TT liên kết đào tạo	
H9.09.04.13	Các khu vực phủ sóng wifi phục vụ sinh viên và các hoạt động chung	01-03-17	TTTTQTM	
H9.09.04.14	Điều chỉnh phủ sóng wifi khu 2	23/TTTT&QTM ngày 15/11/2016	TTTTQTM	
H9.09.04.15	Các biên bản bàn giao thiết bị_Dự án nâng cấp Trường ĐHCT	2018	TTTTQTM	
H9.09.04.16	Rà quét, xử lý, bóc gỡ mã độc của chiến dịch tấn công mạng có chủ đích (APT) tại Việt Nam	2019	TTTTQTM	
H9.09.04.17	Kiểm tra và vá lỗi hệ điều hành máy tính phòng chống mã độc Wannacry	2019	TTTTQTM	
H9.09.04.18	Vietnam _ Ranking Web of Universities	2020	Webometrics ranks	
H9.09.05.01	Nội quy về công tác nội trú tại Ký túc xá Trường ĐHCT	2016-2017	Trung tâm phục vụ sinh viên	
H9.09.05.02	Quyết định ban hành Quy định về sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong Trường ĐHCT	4010/QĐ-ĐHCT ngày 30/09/2013	Trường ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H9.09.05.03	Nội quy căn tin	101/NQ-ĐHCT ngày 23/01/2013	Trường ĐHCT	
H9.09.05.04	Quyết định về việc trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho Viên chức và Người lao động Trường ĐHCT năm học 2019-2020	5450/QĐ ngày 12/11/2019	Trường ĐHCT	
H9.09.05.05	Hướng dẫn sử dụng bình chữa cháy CO2	2017	KSP	
H9.09.05.06	Hợp đồng vệ sinh nhà học C2	2015-2019	ĐHCT	
H9.09.05.07	Thông báo về việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm năm 2018	2328/TB-ĐHCT ngày 30/10/2018	Trường ĐHCT	
H8.08.05.06	Kế hoạch khám sức khỏe đầu khóa tân sinh viên khóa 45	2019	Phòng Công tác sinh viên	
H9.09.05.08	Thông báo v/v khám chữa bệnh ban đầu tại trạm Y tế Trường	216/CTSV-TB ngày 10/05/2018	Phòng Công tác sinh viên	
H9.09.05.09	Hội thảo tư vấn và hướng dẫn quy trình khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên 2015	24-11-15	Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên	
H9.09.05.10	Công văn v/v Thực hiện tháng hành động VSATLD năm 2019	25/CV-CĐ ngày 24/04/2019	Công đoàn Trường ĐHCT	
H9.09.05.11	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về vệ sinh an toàn lao động	2016-2019		

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H9.09.05.12	Diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại Trường ĐHCT	07-12-18	Trường ĐHCT	
H9.09.05.13	Thông báo công tác chuẩn bị nghỉ Tết Nguyên Đán	28/TB-PVSV ngày 28/01/2015	Phòng Công tác sinh viên	
H9.09.05.14	Số điện thoại của các bệnh viện gần Trường	2019	Phòng Công tác sinh viên	
TIÊU CHUẨN 10				
H10.10.01.01	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT	355/QĐ-ĐHCT ngày 18/02/2019	ĐHCT	
H10.10.01.02	Quyết định tổ chức: đổi tên phòng ĐBCL&KT thành TT QLCL	1258/QĐ-ĐHCT ngày 24/04/2018	ĐHCT	
H10.10.01.03	Các website lấy ý kiến trực tuyến cho các BLQ		TTQLCL	
H10.10.01.04	Quyết định ban hành về lấy ý kiến các bên liên quan các năm	số 1640/QĐ-ĐHCT 20/8/2015	ĐHCT	
H10.10.01.05	Kế hoạch lấy ý kiến BLQ và SV TN về CTĐT		TTQLCL	
H10.10.01.06	Văn kiện mẫu lấy ý kiến của phòng ĐBCL&KT	35/ĐBCL&KT ngày 05/06/2014	TT QLCL	
H10.10.01.07	Website của TTQLCL về các biểu mẫu lấy ý kiến BLQ		TT QLCL	
H10.10.01.08	Ý kiến nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo SVSP		Bộ môn	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H10.10.01.09	Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo chất lượng 2015 - 2019	53/BC-ĐBCL&KT 22/12/2015; 52/BC-ĐBCL&KT ngày 26/12/2016 12/BC-ĐBCL&KT ngày 09/04/18 484/BC-ĐHCT.QLCL ngày 13/03/2019	TT QLCL	
H10.10.02.01	Các chứng chỉ bồi dưỡng có liên quan của thầy cô			
H10.10.02.02	Ảnh chụp giảng viên tham gia các buổi tập huấn			
H10.10.02.03	Hệ thống văn bản quy định thiết kế CTĐT	2018	ĐHCT	
H10.10.03.01	Nhân sự tổ ĐBCL khoa SP		ĐHCT	
H10.10.03.02	Email nhắc nhở dạy trên lớp của quản lý nhà học		ĐHCT	
H10.10.03.03	Lịch trường		ĐHCT	
H10.10.03.04	Minh chứng về thời khoa biểu GV và SV		ĐHCT	
H10.10.03.05	Báo cáo tổng kết công tác giám sát hoạt động coi thi 2014-2020		Khoa SP	
H10.10.03.06	Minh chứng hướng dẫn theo thang Bloom		TT QLCL	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H10.10.03.07	Hướng dẫn sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra	2144/ĐHCT-QLCL ngày 23/09/2019	TT QLCL	
H10.10.03.08	Thống kê toàn trường: đánh giá SV lên hoạt động giảng dạy toàn trường 2017-2020		TT QLCL	
H10.10.03.09	Đánh giá SV lên hoạt động giảng viên		TT QLCL	
H10.10.04.01	Các quyết định về xuất bản sách, bìa sách, giáo trình,...		ĐHCT	
H10.10.04.02	Nhận xét - đánh giá chất lượng báo cáo seminar		Bộ môn SPSH	
H10.10.04.03	Các văn bản Quy định về việc báo cáo seminar	151 /ĐHCT-QLKH; 06/02/2009	ĐHCT	
H10.10.04.04	Thành tích SV NCKH toàn quốc 2019	4501/QĐ-BGDĐT 20/11/2019	BGDĐT	
H10.10.05.01	Minh chứng ĐHCT đạt chuẩn	Nghị quyết 05/HDKDCLGD ngày 20/04/2018	Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục	
H10.10.05.02	Giới thiệu về các hoạt động hỗ trợ sv của phòng công tác sinh viên		Phòng CTSV	
H10.10.05.03	Phiếu lấy ý kiến về dịch vụ hỗ trợ		TT QLCL	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H10.10.05.04	Bài báo của thư viện về ý kiến người dùng dịch vụ của TTHL		Tạp chí Khoa học ĐHCT	
H10.10.05.05	Các dịch vụ CNTT hỗ trợ người dùng		TT TT&QTM	
H10.10.05.06	Nội quy sử dụng email của sinh viên		TT TT&QTM	
H10.10.05.07	Yêu cầu bổ sung tư liệu cho thư viện		TTHL	
H10.10.05.08	Kế hoạch điều chỉnh phủ sóng wifi	23/TTTT&QTM ngày 15/11/2016	TT TT&QTM	
H10.10.05.09	Minh chứng Nguồn vốn ODA Nhật Bản	938/QĐ- BGDĐT ngày 27/03/2015	Bộ GD&ĐT	
H10.10.06.01	Quy định hoạt động đảm bảo chất lượng	1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014	TT QLCL	
H10.10.06.02	Thông báo về việc triển khai hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ năm học 2020 - 2011	Số 1094/TB- ĐHCT ngày 2/8/ 2010	Trường ĐHCT	
H10.10.06.03	Lấy ý kiến phản hồi mở ngành		ĐHCT	
H10.10.06.04	Biên bản họp giao ban KSP định kỳ hàng tuần		KSP	
H10.10.06.05	Biên bản họp bộ môn về điều chỉnh hoạt động dạy, học và ctdt		Bộ môn SP SH	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H10.10.06.06	Báo cáo tổng kết hoạt động của KSP từ 2015-2020		Khoa SP	
H10.10.06.07	Báo cáo tổng kết hoạt động bộ môn 2010-2017		Bộ môn SP SH	
TIÊU CHUẨN 11				
H11.11.01.01	Bộ danh sách và các quyết định tốt nghiệp của SV ngành SPSH từ khoá 37 đến khoá 41	Nhiều số, từ năm 2015 đến 2019	Trường ĐHCT	
H11.11.01.02	Bộ danh sách và các quyết định thôi học của SV ngành SPSH từ khoá 37 đến khoá 41	Nhiều số, từ 2016 đến 2019	Trường ĐHCT	
H11.11.01.03	Hồ sơ cố vấn học tập ngành SPSH K40		BM SPSH	
H11.11.01.04	Bảng thống kê các biên bản họp BM SPSH yêu cầu CVHT theo dõi tình hình học tập của SV		BM SPSH	
H11.11.01.05	Tổng hợp các kênh thông tin giới thiệu việc làm cho người học		Trường ĐHCT	
H11.11.02.01	Hồ sơ CVHT lớp chậm tiến độ ngành SPSH		BM SPSH	
H11.11.02.02	Sổ hợp đảm bảo chất lượng kết quả đầu ra của CTĐT ngành SPSH		BM SPSH	
H11.11.03.01	Bộ các văn bản khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp từ năm 2016 đến 2020	Nhiều số	Trường ĐHCT	
H11.11.03.02	Thông báo Phân công cán bộ phụ trách phần mềm khảo sát tình hình việc làm SVTN cấp đơn vị	số 22/QLCL, 2018	Trung tâm QLCL - Trường ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H11.11.03.03	Văn bản báo cáo việc thực hiện và kết quả khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp năm 2016 và 2019	Số 3503/, ngày 29/12/2017; Số 3105/ĐHCT, ngày 31/12/2019	Trường ĐHCT	
H11.11.03.04	Tài liệu hướng dẫn hệ thống khảo sát việc làm SV tốt nghiệp trường ĐHCT	2018	Trung tâm điện tử tin học	
H11.11.03.05	Kế hoạch về việc tổ chức hội nghị công tác khảo sát tình hình việc làm SVTN năm 2016 và phương hướng trong những năm tới	Số 03/KH-ĐBCL, ngày 21/2/2017	Trường ĐHCT	
H11.11.03.06	Kết quả NH phản hồi khảo sát tình hình việc làm ở KSP từ năm 2016 đến 2019		KSP	
H11.11.03.07	Trung tâm tư vấn hỗ trợ và khởi nghiệp SV của trường ĐHCT		Trường ĐHCT	
H11.11.04.01	Quyết định phê duyệt đề tài NCKH trong SV từ năm 2015 đến 2019	Số 1255/QĐ-ĐHCT, ngày 05/05/2015; số 1850/QĐ-ĐHCT, ngày 08/6/2016; số 1868/QĐ-ĐHCT, ngày 28/4/2017; số 1921/QĐ-ĐHCT, ngày	ĐHCT	

Mã Minh chứng	Tên Minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		28/5/2018; số 1133/QĐ-ĐHCT, ngày 23/4/2019		
H11.11.04.02	Biên bản họp thường trực hội đồng khoa học và đào tạo trường ĐHCT	sô1 28/BB-ĐHCT-HĐKHĐT, ngày 8/1/2014	ĐHCT	
H11.11.04.03	Quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (SV thực hiện)		PQLKH	
H11.11.04.04	Các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH trong SV		PQLKH	
H11.11.04.05	Quyết định về việc ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trường ĐHCT	số 144/QĐ-ĐHCT, ngày 19/01/2016	ĐHCT	
H11.11.04.06	Danh mục các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên		ĐHCT	
H11.11.04.07	Thông báo đăng ký thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở do sinh viên thực hiện năm 2019		PQLKH	
H11.11.04.08	Hồ sơ đề tài NCKH trong SV của BM SPSH từ năm 2015 đến 2019		BM Sư Phạm Sinh học	